

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**QUY NHON UNIVERSITY**

**TẠP CHÍ KHOA HỌC**  
**JOURNAL OF SCIENCE**

**CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH**  
**ISSUE: SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS**

**15 (2)**  

---

**2021**

**BÌNH ĐỊNH, 4/2021**



## MỤC LỤC

|    |  |     |
|----|--|-----|
| 1. | Giải huyền thoại Thượng Đế<br><b>Châu Minh Hùng</b> .....  | 6   |
| 2. | Liên kết hội thoại trong <i>Sử thi Đăm Săn</i><br><b>Trương Hồng Phúc</b> .....  | 22  |
| 3. | Tín hiệu thẩm mỹ <i>sông</i> trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân<br><b>Nguyễn Thị Thu Thanh</b> .....   | 32  |
| 4. | Phòng ngừa các tội xâm phạm sở hữu tại tỉnh Bình Định từ góc độ nạn nhân của tội phạm<br><b>Trần Lệ Loan</b> .....   | 42  |
| 5. | Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường của khách du lịch tại tỉnh Bình Định<br><b>Sử Thị Thu Hằng, Trần Nha Bảo, Lê Linh Chi, Huỳnh Trúc Vân, Trần Thị Kiều Thúy, Huỳnh Quốc Toàn</b> .....   | 52  |
| 6. | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp tại Việt Nam<br><b>Lê Thị Thanh Nhật, Hoàng Ý Duyên, Trần Cẩm Nhung, Võ Phan Duy, Trương Quỳnh Như, Huỳnh Thị Thu Hiền</b> .....   | 66  |
| 7. | Tác động của chính sách tín dụng thương mại đến tỷ suất sinh lời: nghiên cứu trường hợp các công ty niêm yết ngành vật liệu cơ bản tại Việt Nam<br><b>Trần Thị Diệu Hương, Huỳnh Ngọc Anh Thư</b> .....  | 82  |
| 8. | Khai thác nguồn lợi hải sản của cư dân Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII<br><b>Đinh Thị Hải Đường</b> .....   | 96  |
| 9. | Tìm hiểu về nhận thức của sinh viên và giáo viên về hiệu quả của việc dạy và học kỹ năng Nói tiếng Anh theo hướng dạy riêng biệt và hướng dạy tích hợp cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn<br><b>Bùi Thị Minh Nguyệt, Huỳnh Thị Thu Toàn</b> ..... | 103 |



# Deconstruct the myth of God

**Chau Minh Hung\***

*Faculty of Primary and Preshool Education, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 24/12/2020; Accepted: 20/04/2021*

## **ABSTRACT**

The article deconstructs the myth of God in the history of human thought. According to the structuralism, God is just a symbol in the cultural-aesthetic construction, becoming a myth and entering the religious beliefs. Deconstruction considers it as a virtual game of dominant power and performs deconstructed manipulations to find the creations hidden underneath the symbol.

Creation is born from the taboo of power. Taboo oppresses desire and displaces into symbols, thereby forming the structure of power. Therefore, every game, including art, itself forms laws and displaces desire of body into mental pleasure.

**Keywords:** *Deconstruction, myth, God, displacement, creation.*

---

\*Corresponding author.

Email: [chauminhhung@gmail.com](mailto:chauminhhung@gmail.com)

# Giải huyền thoại Thượng Đế

Châu Minh Hùng\*

*Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 24/12/2020; Ngày nhận đăng: 20/04/2021*

## TÓM TẮT

Bài viết giải kiến tạo huyền thoại về Thượng Đế trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Theo cấu trúc luận, Thượng Đế chỉ là một biểu trưng trong kiến tạo văn hóa - thẩm mỹ và trở thành huyền thoại rồi đi vào tín ngưỡng tôn giáo. Giải kiến tạo xem đó là một trò chơi ảo của quyền lực thống trị và thực hiện các thao tác giải ảo để tìm thấy các sáng tạo ẩn chìm bên dưới của biểu trưng.

Sáng tạo sinh ra từ cấm kỵ của quyền lực. Cấm kỵ đè nén lên dục vọng và dịch chuyển thành các biểu trưng, từ đó hình thành cơ cấu của quyền lực. Mọi trò chơi, trong đó có nghệ thuật, do đó, tự nó hình thành nên luật lệ và chuyển dục vọng thân xác thành khoái lạc tinh thần.

**Từ khóa:** *Giải cấu trúc, huyền thoại, Thượng Đế, dịch chuyển, sáng tạo.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thánh thần và Thượng Đế là sản phẩm có tính phổ quát nhân loại. Đây là thế giới tinh thần, nhưng huyền thoại và siêu hình học xem như là tự nhiên, bởi đó là cội nguồn hay bản thể của thực tại. Có nghĩa là, thánh thần và Thượng Đế chỉ là *cái ảo - cái thay thế* (virtual) trong nhận thức thực tại, nhưng niềm tin tôn giáo đã biến ảo thành thực. Cái bóng của thánh thần và Thượng Đế vẫn duy trì cho đến khi khoa học phát triển mạnh mẽ, mặc dù nhân loại trải qua thời gian dài đấu tranh vật vã để thoát ra và tìm đường khai phóng.

Cuộc sống cần có thánh thần và Thượng Đế làm chỗ dựa cho đức tin về một sự tốt lành và mẫu mực, nhưng cũng rất cần thiết được giải ảo để nhân loại đối mặt với thực tại hiện sinh. Bao viên xung quanh cuộc sống chúng ta có vô số cái ảo. Nhưng công việc thực hành giải huyền thoại phải bắt đầu từ giải ảo thánh thần và Thượng Đế.

Giải ảo không đồng nghĩa với chống niềm tin tín ngưỡng mà giải thoát con người khỏi sự mù quáng.

Bài viết này công bố một phần công trình *Giải huyền thoại, lý thuyết và thực tiễn*, ở đó, đã có sự diễn giải một cách hệ thống các vấn đề lý thuyết từng xuất hiện xuyên suốt trong các trào lưu phản biện triết học, từ cổ đại đến hiện đại. Giải huyền thoại Thượng Đế chỉ là một phần thực hành trong các thực hành giải huyền thoại theo khuynh hướng Giải cấu trúc hay Giải kiến tạo (Deconstruction).

Vấn đề giải huyền thoại về Thượng Đế không mới trong suốt lịch sử tư tưởng phương Tây, nhưng tất cả chỉ tồn tại dưới dạng tư biện. Trừ khoa học thực chứng, giải huyền thoại từng vận động qua các ngã đường, từ Mythos đến Logos, từ thần học đến triết học vô thần và duy vật biện chứng, nhưng không thoát khỏi những giả định, suy đoán chung chung. Bài viết không

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: chauminhhung@gmail.com

lập lại triết học tư biện về sự tồn tại hay không tồn tại của Thượng Đế trong cuộc tranh cãi suốt hàng ngàn năm mà nổi kết Thượng Đế của tôn giáo độc thần với các mảnh vỡ khác nhau của thế giới đa thần trong dân gian, tiền thân của Thượng Đế trước khi các tôn giáo độc thần cố tình xóa bỏ để duy trì sự độc tôn quyền lực. Sự nổi kết này sẽ làm hiện lên những “vết mờ” để có thể truy nguyên cả một quá trình kiến tạo. Cấu trúc luận xem các ký hiệu - biểu trưng là sự áp đặt không lý do của một hệ thống tự trị, trong khi giải kiến tạo tìm thấy bên dưới các ký hiệu - biểu trưng là những mưu toan của cơ chế quyền lực, trong đó Thượng Đế sinh ra như một kiến tạo siêu quyền lực. Trên thế giới và ở Việt Nam chưa thấy công trình nào thực hành giải kiến tạo với những thao tác như Derrida đề xuất, trong đó có vấn đề Thượng Đế.<sup>1</sup>

## 2. GIẢI HUYỀN THOẠI THÁNH THẦN VÀ THƯỢNG ĐẾ

### 2.1. Từ đa thần đến độc thần

Trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*, K. Marx vạch ra nền triết học duy tâm Đức vừa dựa vào huyền thoại vừa cố tìm cách "nhà nước hóa tôn giáo" để duy trì sự thống trị độc tài. Marx hùng hồn ngay trong lời nói đầu:

"Tồn tại dưới cội trần của làm lạc đã bị mất uy tín, một khi sự orato pro aris et focus (nghĩa đen: lời phát biểu bảo vệ bàn thờ và bếp; nghĩa bóng: biện hộ cho sự bảo vệ xã tắc, quốc gia) trên thượng giới của nó bị bác bỏ. Người nào đã đi tìm một tồn tại siêu nhiên nào đó trong tính hiện thực ảo tưởng trên thượng giới mà chỉ tìm thấy có sự phản ánh của bản thân mình, thì người đó không còn mong muốn chỉ tìm thấy *cái bề ngoài* của bản thân mình, cái không-phải-là-con-người-ở-nơi mà người đó đang tìm và phải tìm tính hiện thực chân chính của mình."<sup>2</sup>

"*Cái bề ngoài* của bản thân mình" mà Marx nhấn mạnh ấy chính là cái nhân hình lẫn nhân cách mà các triết gia duy tâm ngộ nhận là mô phỏng từ nguyên mẫu thần thánh để đi đến đồng hóa một cách nghèo nàn toàn bộ sự sống

của nhân loại vào trong thứ "tinh thần của những trật tự không có tinh thần".<sup>2</sup>

Bản thể luận (Ontology) tin Thượng Đế là bản thể, tức cái thực tại ban đầu. Thực chất, trước khi cái *bản thể* được hình tượng hóa thành Thượng Đế ra đời như một sự thống nhất tập quyền trong tưởng tượng của giới quyền lực với âm mưu dọn đường cho các đế chế ra đời, huyền thoại và tôn giáo của nhân loại vốn là huyền thoại và tôn giáo đa thần. Kế thừa tư tưởng vô thần luận trước đó, Marx, Engels và Lenin vạch rõ, ở hình thái cộng sản nguyên thủy, trong khi tri giác tự nhiên với tính chất đa dạng của nó, con người, bằng tưởng tượng (kể cả sợ hãi) đã *nhân cách hóa, thần thánh hóa* tự nhiên với một thế giới thánh thần đa dạng và khác biệt. Các minh chứng khảo cổ, từ huyền thoại của các khu vực khác nhau và của các bộ tộc nguyên thủy đến các hình ảnh được ghi lại trong kiến trúc, điêu khắc, hội họa cho thấy đa thần giáo có trước tôn giáo độc thần. Đa thần giáo gắn hình ảnh thần linh với hiện tượng tự nhiên, dùng chính con người và xã hội loài người để giải thích hiện tượng tự nhiên. Đó là một vũ trụ quan duy vật bị lộn ngược thành duy tâm.

Ngay trong truyền thống phương Tây, mà cụ thể là huyền thoại chính thống Hy Lạp, dù Zeus (tên rõ ràng có trong từ nguyên đến từ hệ ngôn ngữ Ấn - Âu, có nghĩa là "Cha Trời" tương ứng với Jupiter trong thần thoại La Mã) được xem là chúa tể hay thần tối cao của các vị thần trên đỉnh Olympus, nhưng sự phân chia lãnh địa và xung đột giữa các vị thần với nhau đã chứng minh tính chất nguyên thủy của tư duy đa thần. Khác với Chúa Cha trong Cựu ước với tư cách là người cha nguyên thủy, trước Zeus hiển nhiên còn có cha và ông nội của Zeus với một cuộc lật đổ có tính hoang dã hơn là tư duy của một đế chế văn minh. Theo Phả hệ Achaea trong thần thoại Hy Lạp, tổ tiên nguyên thủy của Zeus là Uranus (nghĩa gốc là bầu trời) và Gaia (nghĩa gốc là đất), xa hơn nữa là Chaos, thần Hỗn Mang. Như vậy, trong minh triết nguyên thủy, từ cội hỗn mang sinh ra đất trời và từ chính đất trời đã sinh ra các thần đầu tiên là những con người không

lồ, gọi là Titan. Các Titan lại đại diện cho các hiện tượng tự nhiên: Bóng đêm, Ánh sáng, Sinh sôi, Hủy diệt, Lửa, Nước, Không khí,...<sup>3</sup> Trong cách tư duy ấy, thần linh chỉ là biểu trưng cho sức mạnh của tự nhiên trong tín ngưỡng sùng bái tự nhiên. Cha của Zeus, Cronus, lật đổ ông nội Zeus là Uranus, đến lượt Zeus lật đổ cha mình để làm chúa tể là câu chuyện gia đình bộ tộc nguyên thủy được thần thánh hóa. Sau trận chiến với các Titan, việc chia sẻ thế giới với các anh của Zeus bằng cách rút thăm cũng chứng minh tính chất phân chia của quyền lực: Zeus cai trị bầu trời và mặt đất, Poseidon cai trị đại dương, và Hades là vua của âm phủ. Mẹ Đất cổ đại là Gaia không còn vai trò nữa mà nhường lại cho ba người tùy theo quyền năng của mỗi người - điều này phản ánh rõ nét sự phân chia và chuyển giao quyền lực của các tộc người nguyên thủy, đồng thời cũng phản ánh bước quá độ từ mẫu hệ chuyển sang phụ quyền. Ngay khi đã hình thành thế giới Olympus, chiến tranh giữa các vị thần vẫn diễn ra liên miên chứng tỏ Zeus độc tài nhưng không đủ khả năng toàn trị. Một điều hiển nhiên, các thần linh Olympus chỉ là sự tuyệt đối hóa tính cách của chính con người: Thần Chiến tranh, Thần Tình yêu, Thần Trí tuệ, Thần Thi ca nghệ thuật,... Các hiện tượng thế tục như đố kỵ, hiềm khích, ghen tuông, giận dữ, hoạn lạc, buồn đau... hắt bóng lên thần thoại làm cho thần thoại Hy Lạp là một thế giới phi bản thể. Socrates qua lời kể của Plato trong *Cộng hòa* cương quyết không chấp nhận Homer xem thánh thần là nguyên nhân của bạo lực và chiến tranh,<sup>4</sup> nhưng huyền thoại nguyên thủy lại ghi nhận điều ấy như một sự thực.

Trong các huyền thoại chính thống lẫn phi chính thống về Zeus, hình ảnh Zeus được xây dựng rất khác nhau. Zeus có tất cả những phẩm chất phàm tục của con người. Zeus công bằng nhưng cũng nhỏ nhen và hiềm độc. Zeus yêu thương con người nhưng Zeus cũng là kẻ giết người. Zeus thoát ly thế tục nhưng Zeus cũng hoang dã vô độ với vô số đàn bà thế tục... Zeus là hiện thân sống động của con người trần thế.

Không ngạc nhiên trước khi được chính thống hóa trong tín ngưỡng Hy Lạp, Zeus có

mặt khắp nơi trong các huyền thoại ngoại biên. Trên đảo Crete, Zeus được tôn thờ như một tù trưởng có tài năng quân sự và thể thao. Hình tượng Zeus được thờ tại một số hang động ở Knossos, Ida và Palaikastro là một chàng thanh niên tóc dài, được ca tụng là "*ho megas kouros*" ("người thanh niên vĩ đại"). Tác giả người Hy Lạp Euhemerus từng đề xuất một thuyết cho rằng Zeus thật ra là một vị vua vĩ đại của đảo Crete, sau khi mất được tôn thờ thành thần. Các công trình của Euhemerus không còn nữa, chỉ còn thấp thoáng trong *Phúc âm* Kitô giáo khi các thánh Vatican chỉ trích tôn giáo đa thần Hy Lạp chỉ là thứ ngoại đạo khi dám biến con người thành Thượng Đế.<sup>5</sup>

Đó là chưa nói trong một số huyền thoại khác, Zeus còn mang hình hài nửa người nửa vật, một tư duy nối kết vật và người thường thấy trong các huyền thoại nguyên thủy. Trong sách *Lịch sử* (Historial), sử gia Herodotus ghi chép thần Zeus mang các hình hài khác nhau ở những vùng khác nhau. Chẳng hạn, Zeus Thebaios (Ai Cập) mang hình người đầu dê,<sup>6</sup> Zeus Lykaios (vùng Arcadia) mang hình hài nửa người nửa sói. *Lykaios* xét về mặt hình thái có liên hệ với *lyke*, nghĩa là "sự rực rỡ, sáng sủa" nhưng lại giống *lykos* nghĩa là "con sói".<sup>7</sup> Tính chất đa nghĩa này chứng tỏ Zeus là một biểu trưng kết tinh từ quan sát thường nghiệm. Điều nữa, Zeus Lykaios còn có mối liên hệ với Lycaon ("người sói"), theo các tài liệu nhân chủng học là người mà các tộc ăn thịt cổ xưa thờ cúng với các nghi thức định kỳ rất bí hiểm và kỳ quái. Plato trong *Cộng hòa* có nhắc đến một bộ lạc tại ngọn núi này thường tiến hành lễ hiến tế cho Zeus Lykaios 8 năm một lần. Lễ tế là một miếng ruột người được trộn lẫn với ruột của động vật và người ta tin rằng bất cứ ai ăn phải cũng sẽ hóa sói và chỉ có thể thành người trở lại nếu trong suốt thời gian 8 năm cho đến lễ hiến tế lần sau anh ta không ăn miếng thịt nào nữa.<sup>4</sup> Zeus vừa là hiện tượng tự nhiên vừa là một hiện tượng xã hội trong tính đa dạng của sự sống trước khi tiến đến khuynh hướng độc thần để suy tôn một quyền lực duy nhất.



Đó là lý do tại Hy Lạp, các vị thần khác nhau được tôn thờ nhiều hơn cả Zeus. Người Hy Lạp với nền dân chủ Athens không xem Zeus là một bản thể với khuôn mẫu toàn thiện toàn mỹ như Thượng Đế của *Cựu ước* mà tất cả các vị thần Olympus đều mang những đặc trưng tính cách khác biệt trong tính tự nhiên đa dạng của sự sống. Huyền thoại sơ khai gắn hình ảnh thần linh với tự nhiên và tính cách con người trần tục hơn là quy về một khuôn mẫu đạo đức, thẩm mỹ chung. Thượng Đế mang quyền lực tối cao chỉ ra đời sau khi đế chế La Mã hình thành, một mặt trấn áp và loại trừ niềm tin đa thần của truyền thống Hy Lạp, mặt khác củng cố hệ thống độc tài toàn trị trên khắp châu Âu.

Trong cuốn *Huyền thoại phương Đông*, tác giả Rachel Storm đã sưu tập vô số các vị thần của người Ai Cập và các bộ tộc xung quanh vùng Lưỡng Hà đủ chứng minh trước khi *Cựu ước* của người Do Thái ra đời, huyền thoại nguyên thủy của người Trung Đông là huyền thoại đa thần. Theo Edith Hamilton, các vị thần này hoặc là động vật hoặc mang hình hài nửa người nửa động vật, đó là cái bản thể đa nguyên luận khác với bản thể nhất nguyên luận<sup>7</sup>. Theo Rachel Storm, việc quy tụ tất cả về một Đấng Duy Nhất (Yewa, Allah) là do các nhà tiên tri tạo ra với hệ tư tưởng mới, tư tưởng chống lại đa thần giáo: "Vào thời kỳ trước đạo Hồi, toàn cõi Ả Rập đều thịnh hành lối thờ các vật linh. Cây cối, suối nước và một vài hòn đá được cho là chứa đựng những quyền lực thiêng liêng... Tuy nhiên, nhà tiên tri Muhammad (khoảng 570 - 632 sau CN) đã chọn Allah làm vị thần chân chính duy nhất mà tất cả đều phải quy phục và xem việc thờ cúng bất cứ một vị thần nào khác là một hành động báng bổ. Theo kinh Koran, thờ đa thần là một trọng tội"<sup>8</sup>. Việc xác lập một tư tưởng toàn trị trên nền tảng tôn giáo độc thần để loại trừ tôn giáo đa thần ra ngoài biên gần như được thực hiện đồng loạt ở các khu vực hình thành nên các đế chế: đế chế Ai Cập, đế chế La Mã và cả đế chế Trung Hoa. Có lẽ đó là lúc quyền lực thống trị đủ sức mạnh trấn áp mọi sự phản kháng để thiết lập cơ chế toàn trị.

Điều ngạc nhiên hơn cả là huyền thoại đa thần lại được lưu giữ bền vững ngay trên mảnh đất nổi tiếng của nền thống trị tập quyền là Trung Hoa. Trước khi các nhà Nho học luận về Đạo theo lẽ nhất nguyên sinh ra nhị nguyên và đa dạng, thì huyền thoại của người Hán ngay từ đầu lại mang tinh thần đa nguyên. Huyền thoại về ông tổ Bàn Cổ, bề ngoài có tính nhất nguyên luận, nhưng lại hàm chứa tinh thần đa nguyên luận duy vật. Huyền thoại này kể rằng, vào thuở khai thiên lập địa chỉ có sự Hỗn Mang, tối tăm trong vũ trụ, Bàn Cổ mang hình dáng một quả trứng gà, từ đó các sinh vật đầu tiên trên thế gian ra đời. Bàn Cổ được xem như một Đấng Sáng tạo, nhưng Bàn Cổ không là một Quyền lực tối cao. Bàn Cổ mang hình hài vũ trụ hơn là người điều hành vũ trụ. Cái quả trứng không gian có tên Bàn Cổ ấy nở ra, "Các phần nhẹ hơn, tinh khiết hơn của quả trứng bay lên trở thành bầu trời, và những phần không được tinh khiết, nặng hơn trở thành trái đất. Đây là sự khởi đầu của những sức mạnh âm (yin) được kết hợp với sự lạnh lẽo tối tăm, mặt trăng và quả đất; yếu tố dương (yang) với ánh sáng và sự ấm áp, mặt trời và bầu trời"<sup>8</sup>. Nếu xem Bàn Cổ là một ký hiệu hay biểu trưng theo Cấu trúc luận (mà bản thân từ nguyên "Bàn Cổ" 盘古 đã là một biểu trưng về vũ trụ hay thủy tổ của sự sống) thì vũ trụ Bàn Cổ rất gần với không gian quả bóng của A. Einstein và thuyết vũ trụ giãn nở của vật lý học hiện đại, kể cả tiến hóa luận sinh học kể từ sau Darwin:

"Sau khi ngài mất, những phần khác nhau của cơ thể ngài tạo thành những thành phần của thế giới: hơi thở của ngài thành gió và mây, giọng nói của ngài biến thành sấm và sét, mắt trái biến thành mặt trời và mắt phải biến thành mặt trăng, tứ chi của ngài trở thành bốn hướng và các dãy núi, máu của ngài tạo thành những dòng sông và các mạch máu trở thành những con đường và đường mòn; thịt của ngài trở thành cây cối và đất, tóc của ngài trở thành những vì sao trên trời; da và lông trên thân thể ngài trở thành cỏ và hoa; xương và răng của ngài trở thành đá và kim khí và mô hôi ngài biến thành sương. Và những loại ký sinh trùng trong cơ thể ngài trở thành những chủng tộc khác nhau trên thế giới"<sup>8</sup>.

Sau huyền thoại về Bàn Cổ là huyền thoại Phục Hy và Nữ Oa, nhưng rất dễ hoài nghi rằng, huyền thoại này ra đời hoặc là tiền thân để sinh ra *Kinh Dịch* hoặc là một sự minh họa cho lý thuyết Âm Dương của *Kinh Dịch*. Dấu sao tính chất tự nhiên, với cả hai yếu tố lưỡng tính, một nam một nữ và nửa thần nửa người, các nhân vật huyền thoại này vẫn chưa thoát ly khỏi tưởng tượng của huyền thoại sơ khai về tính chất đa thần luận. Đến kỷ Tam Hoàng (Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng), dù manh nha một thiết chế quân chủ, các ông thần này hoặc vẫn tồn tại với tư cách nửa thần nửa người của tự nhiên hoang dã lại vừa thể hiện tính chất đa nguyên của thế giới tự nhiên. Hình ảnh Ngọc Hoàng Thượng Đế, được cho là đấng chí tôn cai quản loài người là huyền thoại ra đời sau cùng, gốc là một thủ lĩnh được phong thần. Ở những nơi văn minh đạt đến một độ nào đó, chính huyền thoại là nơi khai mở các đề chế với niềm tin thống nhất thiên hạ, nhưng cũng chính nó là thủ phạm giết chết tính chất đa nguyên trong niềm tin của dân gian.

Trong các huyền thoại đa thần, hầu như vạn sự đều bình đẳng. Ở thế giới ấy tuyệt nhiên không có các phạm trù nhị phân: sáng/tối, tốt/xấu, thiện/ác, cao cả/thấp hèn. Có nghĩa là, trong buổi bình minh sớm ấy, huyền thoại đa thần chưa hình thành rõ nét các thiết chế xã hội và nguyên tắc đạo đức, thẩm mỹ. Vì thế, sự đối lập giữa tự nhiên và văn hóa cũng không tồn tại. Huyền thoại đa thần chỉ có dục tính và sự sinh sôi nảy nở.

*Cựu ước*, ngay phần *Sáng thế ký*, cố tình che giấu nhưng vẫn để lại một vết mờ về sự kiến tạo nhị phân của chính con người. Trong tuần đầu của sáng thế, Yewá Đức Chúa Trời tạo ra vũ trụ và muôn vật, có trên trời, dưới đất, có ánh sáng và bóng tối, có vạn vật, muôn thú và cho rằng mọi thứ đều tốt lành (1:22).<sup>9</sup> Điều hoàn toàn "tốt lành" đó cũng đồng nghĩa bản thể tự nhiên không đẹp không xấu, không thiện không ác. Chỉ đến khi Adam và Eva ăn Trái Cấm để mở mắt ra mới nhận thức được về thiện/ác, tốt/xấu. Thiện/ác, tốt/xấu là sản phẩm chủ quan của tinh thần.

Điều đó phản chiếu một thế giới xa hơn cả khái niệm của *Cựu ước* trước khi huyền thoại này đề lấp lên: thế giới đa thần với tất cả lẽ tự nhiên sống động chưa quy về khuôn mẫu.

Điều may mắn hơn cả cho nhân loại lại thuộc về người Ấn Độ. Ấn Độ là nơi diễn ra nhiều tôn giáo lớn, nhưng tín ngưỡng đa thần lại không bị tiêu diệt mà vẫn duy trì và tồn tại cho đến hôm nay. Đạo Hindu trải qua những thăng trầm, biến đổi, nhưng gốc gác sâu xa của nó vẫn là tín ngưỡng tự nhiên với hình thức đa thần. Đó là lý do những gì sơ khởi của niềm tin tôn giáo, kể cả những cổ vật ghi dấu sự tồn tại của nó vẫn được lưu giữ gần như nguyên vẹn. Ấn Độ giúp cho chúng ta hình dung Thượng Đế nguyên thủy là cái gì, từ đâu mà ra.

Nếu truy nguyên từ trong cõi sâu xa nhất, hình tượng Ông Trời - Bà Đất từng tồn tại trong tất cả các dân tộc, nhưng chỉ là một tín ngưỡng mơ hồ về vũ trụ. Dễ thấy nhất là ông Trời chỉ là một tên gọi (chẳng hạn từ *Yang* trong các dân tộc thiểu số) phi hình tượng trước khi hình tượng hóa trong tôn giáo độc thần. Sự hình tượng hóa ấy ắt có lý do chứ không võ đoán như quan điểm của cấu trúc luận hoặc hoàn toàn thần bí như lý giải của thần học.

## 2.2. Thượng Đế là ai?

Thượng Đế thường được hiểu nghĩa đơn giản là *vị vua ở trên cao*. Trong huyền thoại và tín ngưỡng tôn giáo, nghĩa đầy đủ của Thượng Đế là "Đấng Tối cao", "Đấng Sáng tạo", vừa làm ra muôn loài vừa làm chủ hay cai trị thế giới. Từ sau sự phổ biến của *Cựu ước* và sự thống trị của Giáo hội Rome, gần như Thượng Đế chỉ được xem là đấng thiêng liêng bất khả hoài nghi và không được phép truy vấn Thượng Đế. Thượng Đế là Tuyệt đối, không phải truy nguyên cội nguồn ai đã sinh ra Thượng Đế. Kể từ sau *Cựu ước*, và sau đó là *Tân Ước*, Thượng Đế được các nhà truyền giáo đưa vào *Phúc âm* như là cái bản thể với tất cả những khuôn mẫu tốt lành nhất, về đạo đức cũng như mỹ học mà nhân loại cần hướng về.

Điều bắt buộc bất khả hoài nghi là do mỗi dân tộc và tôn giáo đều có Thượng Đế làm chỗ dựa cho niềm tin. Nhưng cũng chính hiện tượng đa Thượng Đế trong thế giới đa chủng tộc mà không thể không hoài nghi.

Trên thế giới, mỗi dân tộc đều có Ông Trời của mình, nhưng như trên đã nói, Ông Trời chỉ là cõi cao xanh mơ hồ, không có hình hài. Cái Ông Trời đó chỉ hiện hình qua thần Zeus của người Hy Lạp, bộ tam vị nhất thể Brahma, Vishnu, Shiva trong đạo Hindu của người Ấn Độ và đặc biệt rõ nét trong *Cựu ước* của Do Thái giáo và Kito giáo (điều lạ là sau đó lại bị xóa mờ trong Hồi giáo qua điều cấm của Thiên Kinh Koran). Do Thái giáo gọi tên Thượng Đế là Yéhowahé hay Yewa (đọc theo tiếng Việt là Giavê hay Jehova, một số sách phiên âm thành Giôhêva), người theo Hồi giáo gọi là Allah, dịch sang Việt thường gọi là Thiên Chúa, Chúa Trời hay Chúa Cha trong mối quan hệ với Chúa Con là Christus (danh hiệu của Chúa Jesus).

Phật giáo gốc vô thần, trong Phật pháp chính tông không có Thượng Đế, nhưng khi hình thành tôn giáo theo con đường Bắc tông, Thượng Đế được xác định là Phạm Thiên Vương, tên gọi khác của Brahma. Bắc tông đưa Phật giáo về huyền thoại Brahma của Hindu để chỉ một trong các vị thiên vương (ông trời) ở trên các tầng trời. Phạm Thiên Vương là vua cảnh trời Đại Phạm, cai quản Tam thiên đại thiên thế giới tức cõi thế giới Ta Bà này. Nhưng trong một huyền thoại khác về Brahma, Phạm Thiên Vương gốc là con người tu hành hết một kiếp báo thân và hóa thánh thần để cai quản các tầng trời, được xếp dưới Phật. Cho nên, đúng nghĩa, Phật mới chính là Thượng Đế với tư cách là Đấng Tối cao. Trong các lễ nghi của Phật giáo Bắc tông, Phật vẫn đóng vai trò trung tâm, còn ông Trời kia vẫn là kẻ hầu hạ Phật. Nhưng dẫu sao, việc phân chia từng cõi, cõi Tây Phương, cõi Ta Bà, kể cả Địa Ngục của ngạ quỷ, chứng tỏ Phật giáo từ vô thần chuyển sang hữu thần, nhưng vẫn mang bóng dáng đa thần của huyền thoại nguyên thủy.

Điều nhân loại buộc phải không hoài nghi không có nghĩa là chỉ có một Thượng Đế duy nhất

cho tất cả. Sử gia cổ đại Herodotus, nhờ cuộc du hành ra ngoài biên giới Hy Lạp, tức thoát khỏi cái bóng của thần thoại Hy Lạp, phát hiện rằng, mỗi dân tộc có một niềm tin khác nhau với cách hành xử khác nhau đối với tự nhiên. Cho nên, thánh thần của họ sẽ khác nhau. Điều này đúng với tiên đoán của nhà viết hài kịch Xenophanes: *Nếu loài vật cũng giống như con người thì ngựa đã quan niệm thần thánh như hình ảnh ngựa, bò đã hình dung đáng bắt tử như hình ảnh bò.*<sup>3</sup> Điều này cũng đúng với thuyết nhân loại hóa của Hume thời đại Khai sáng khi xác định: thánh thần và Thượng Đế do con người sáng tạo ra dựa vào nhân hình và tính cách của chính con người. Như vậy, phát hiện của Herodotus đã dự phóng cho một cuộc giải huyền bằng tinh thần đa nguyên văn hóa. Rằng, do hệ quy chiếu lấy con người làm chủ thể, Thượng Đế của các dân tộc sẽ được tưởng tượng và hư cấu khác nhau. Cũng như Socrates, Protagoras (490 - 420 tr.CN) bị cho là nhà ngụ biện khi đặt ra câu hỏi rằng chân lý có thuộc về thánh thần? "Nếu dân tộc khác tin vào những điều khác với anh, vậy làm sao anh biết rằng những niềm tin của anh là đúng? Làm sao anh biết những niềm tin của một ai đó là đúng?"<sup>10</sup>

Theo sách *1000 gương mặt của Thượng Đế* của Rebecca Hind, nhân loại ở các xứ sở khác nhau có đến cả ngàn gương mặt Thượng Đế khác nhau<sup>11</sup>. Trong sách này, Thượng Đế đóng vai trò trung tâm, các thánh thần khác hoặc như là phái sinh những gương mặt khác nhau của Thượng Đế, hoặc là kẻ hỗ trợ cho Thượng Đế. Điều này dễ hiểu, vì nếu xem huyền thoại là một kiến tạo xã hội thì ắt rơi vào trung tâm luận, Thượng Đế là một kiến tạo xã hội sau thời kì đa thần đa tâm của huyền thoại nguyên thủy. Khi chọn ông vua làm trung tâm thì ắt có kẻ giúp việc hoặc kẻ hầu hạ xung quanh. Điều đó cũng có nghĩa là Thượng Đế chỉ ra đời khi manh nha hình thái xã hội tôn ti tập quyền.

Thời cổ đại, các nhà bị quy là ngụ biện từng có sự hoài nghi: "Người ta dễ dàng tin rằng những niềm tin của mình là "tự nhiên", trong khi thực ra chúng chỉ là "do văn hóa".<sup>10</sup> Khi khảo

cổ tất cả những hình ảnh Thượng Đế trong nghệ thuật tạo hình, Rebecca Hind khẳng định:

"Mỗi dân tộc trên thế giới đều đạt được những thành tựu nhất định về nghệ thuật và tôn giáo, phụ thuộc vào đặc trưng văn hóa của từng khu vực. Mọi tôn giáo đều có riêng cho mình những truyền thống nghi lễ và tập tục, do vậy, không thể có ngôn ngữ tạo hình chung cho mọi tôn giáo trên thế giới".<sup>11</sup>

Sách này cũng chỉ ra, ở các tôn giáo lớn, từ đạo Hindu đến Đạo Phật, từ Do Thái giáo đến Thiên Chúa giáo và Hồi giáo,... dù có tôn giáo ngăn cấm tạo hình Thượng Đế như Hồi giáo nhưng rồi để hình ảnh Thượng Đế và các thánh thần gần gũi với con người, các nghệ sĩ đã tạo ra muôn mặt Thượng Đế và thánh thần khác nhau tùy theo chủng tộc. Sách in kèm hơn nghìn gương mặt Thượng Đế trong điêu khắc và hội họa rất sinh động và đa dạng.

Nếu chỉ dựa vào huyền thoại được viết bằng lời, không ai có thể hình dung Thượng Đế có mặt mũi ra sao. Nhưng những gì được ghi trong *Cựu ước*, rằng đấng Chúa Trời đã làm ra con người giống như Ngài, có thể suy ngược theo thuyết nhân loại hóa, rằng chân dung Thượng Đế giống con người. Các bức tranh Phục hưng khi phác họa chân dung Thượng Đế hoàn toàn dựa vào chân dung Chúa Jesus với quan niệm Chúa Con sinh ra từ Chúa Cha. Một lần nữa chứng minh *Cựu ước* và *Tân ước* ra đời sau khi con người bắt khả tín vào thế giới đa thần, và quan trọng hơn, đó là một bước tiến tách con người ra khỏi tự nhiên sau khi những thần linh trong thế giới đa thần mang hình hài con vật hoặc nửa người nửa vật.

Rebecca Hind chỉ mới ghi nhận lại hình ảnh Thượng Đế và các thánh thần qua bàn tay của họa sĩ vẽ minh họa cho các tôn giáo lớn. Tác giả chưa đưa ra hình ảnh Thượng Đế trong cùng một tôn giáo khi truyền bá đến một dân tộc khác đã biến hình giống con người của dân tộc đó. Chẳng hạn, Thượng Đế của người Do Thái khác với Thượng Đế của Thiên Chúa giáo khi được truyền sang phương Tây, Phật hay thánh thần

của Ấn Độ khi truyền sang Cambot mang chân dung của người Cambot, truyền sang Thailand mang chân dung người Thái, khi truyền sang Trung Hoa hay Nhật, Hàn sẽ mang chân dung của người Trung Quốc hay Nhật, Hàn... Sự bản địa hóa ấy càng chứng minh, chính con người đã lấy mình làm chuẩn mực để tạo ra chân dung của Thượng Đế và thánh thần. Thượng Đế hay thánh thần trong huyền thoại được xem là bản thể tốt lành nhất để con người hướng về cội nguồn chỉ là một hư cấu về một khuôn mẫu của trật tự và sự cao cả.

Sách của Rebecca Hind chia Thượng Đế thành ba loại: 1) Thượng Đế của tự nhiên, 2) Thượng Đế và vũ trụ quan, 3) Những hình ảnh của Đấng duy nhất.<sup>11</sup> Tất nhiên, cách phân loại đó hoàn toàn tương đối, bởi thế giới thần linh vừa phát sinh từ tự nhiên vừa thể hiện vũ trụ quan nguyên thủy trước khi quy tụ về một bản thể là Thượng Đế tối cao chứ không thể tách bạch. Thượng Đế trong quyển sách này không chỉ là Đấng Sáng thế (Thiên Chúa của *Cựu ước*) mà còn là các thánh thần đại diện cho quyền lực tự nhiên và cuộc sống trần thế: thần của tinh dục và sự sinh sôi nảy nở (Thần Pan, Dionysus của người Hy Lạp, Thần Tlazolteotl của Mexico, Thần Freyr của người Norse, Thần Kitsune của Nhật Bản...), thần hủy diệt và tái sinh (Thần Shiva của người Ấn Độ, Thần Mars của người La Mã, Thần Baal của người Ai Cập, Thần Odin của người Norse), thần cứu nhân độ thế (Quán Thế Âm bồ tát của Phật giáo Bắc tông), kể cả những thần đại diện cho sức mạnh của tự nhiên (Horus thần ánh sáng và sự sống của người Ai Cập; Mithras, thần mặt trời của người Ba Tư; Hecate, thần quyền lực cõi âm của Hy Lạp; Thor, thần sấm của người Norse...).

Karen Amstrong, một nữ tu người Anh, trong sách *Lịch sử Thượng đế, hành trình 4.000 năm Do Thái giáo, Kito giáo và Hồi giáo*, từ trải nghiệm về Thượng đế, đã đi đến xác nhận như sau:

"Vào thời kỳ đồ đá, khi nông nghiệp đang khởi phát, việc thờ cúng Mẹ Vĩ đại (Great Mother) thể hiện một nhận thức rằng khả năng

sinh sản vốn biến đổi cuộc sống con người thực sự là thiêng liêng. Các nghệ nhân đã điêu khắc những bức tượng mô tả nữ thần này trong hình dạng một phụ nữ mang thai khỏa thân mà các nhà khảo cổ đã phát hiện trên khắp châu Âu, Trung Đông và Ấn Độ. Mẹ Vĩ đại đã duy trì tầm quan trọng và vẻ đẹp suốt nhiều thế kỷ. Giống như Ông Trời, bà được đưa vào các hệ đa thần sau này và có vị trí ngang hàng bên cạnh những thần cổ hơn. Bà thường là một trong những thần mạnh nhất trong các chư thần, tất nhiên là mạnh hơn Ông Trời vốn vẫn là một hình tượng khá mờ ảo.<sup>12</sup>

Thượng Đế, với tư cách là quyền lực tối cao, ban đầu không phải là Ông Trời mà là Mẹ Đất. Cũng trong sách này, Amstrong chỉ ra, huyền thoại sau kế thừa huyền thoại trước, dân tộc này kế thừa dân tộc kia và liên tục cải biên cho đến khi hợp thành chân dung một Thượng Đế duy nhất trong tôn giáo độc thần. Trong công trình *Giải huyền thoại, lý thuyết và ứng dụng*, chúng tôi đã chỉ ra, sự hình thành ký hiệu - biểu tượng đi qua các thao tác: 1) Tách lọc sự hỗn tạp của tự nhiên để phân biệt cao/thấp, sáng/tối, thiện/ác, 2) Biên tập, giản lược hóa thành cái đại diện, thay thế, 3) Thẩm mỹ hóa do cấm tục, 4) Chuyển và trượt nghĩa từ hình ảnh cụ thể sang biểu trưng và ký hiệu trừu tượng, từ tương đương đến khác biệt, từ tục thành thiêng.<sup>1</sup> Thượng Đế cũng được kiến tạo với những thao tác trên. Như vậy, nguồn gốc sâu xa của Thượng Đế phải là tự nhiên. Cũng như nhiều tài liệu về thần thoại Trung Đông, trong sách của mình, Amstrong xác nhận tiền thân Thượng Đế trong Kinh Thánh là thần Baal, vị thần mình người đầu bò, Chúa chí tôn của người Canaan.<sup>12</sup> Đáng sáng tạo ra tự nhiên phải là cái gốc tự nhiên. Và xa hơn nữa, con người đã nhận thức chính mình trước khi nhận thức tự nhiên. Ở phần trước, chúng tôi đặt vấn đề, chính truyền thống Hindu được bảo tồn qua thời gian sẽ là minh chứng về một tiền thân của Thượng Đế trước khi loài người hình dung một Thượng Đế giống như chính mình.

Chúng ta thừa nhận theo Cấu trúc luận, Thượng Đế là một ký hiệu-biểu trưng về cội

nguồn của vũ trụ và sự sống. Và hiển nhiên, theo Phân tâm học, con đường hình thành ký hiệu-biểu trưng chắc chắn có liên quan đến hiện thực bị cấm kỵ.

S. Freud táo bạo chỉ ra, Thượng Đế chính là biểu trưng của người cha nguyên thủy trong các bộ tộc phụ quyền. Có năm lý do để xác tín điều Freud đưa ra là hữu lý: 1) Thượng Đế là đàn ông mang quyền lực chí tôn, giống như người cha trong gia đình phụ quyền; 2) Ở hình thái bộ tộc nguyên thủy, cơ chế xã hội đầu tiên là mẫu hệ nhưng phụ quyền. Những đứa con, cả trai lẫn gái, mang Totem của mẹ. Sự ra đời của luật ngoại hôn với cấm kỵ hôn nhân cùng huyết thống (Taboo) buộc những đứa con trai rời bộ tộc đi tìm con gái mang Totem khác; 3) Hệ quả, người cha được trọn quyền giao cấu với mẹ lẫn những đứa con gái của mình để duy trì nòi giống. Và như vậy, người cha nguyên thủy ấy trở thành kẻ thống trị độc tài, tham lam, loạn luân nhưng không bị xem là loạn luân theo Luật ngoại hôn thời mẫu hệ - phụ quyền; 4) Khi người cha mất khả năng kiểm soát hay quyền lực bị suy thoái, những đứa con trai bị đuổi đi kia có thể quay trở lại giết cha mình để thay thế; và 5) Totem giáo là tôn giáo nguyên thủy của loài người. Người cha sau khi bị giết chết được những đứa con sấm hối và tôn thờ. Totem là một ký hiệu-biểu trưng, dùng con vật thay thế cho người cha, giống như tục hiến tế động vật thay cho người thật. Nghi thức Totem lộ rõ phức cảm Oedipus. Con vật gọi là Totem vừa bị cấm giết thịt trong đời sống hàng ngày, lại vừa bị mang ra giết thịt trong ngày tế lễ làm cho hình ảnh người cha nguyên thủy vừa mang vẻ đẹp thành kính thiêng liêng vừa chứa đầy tội lỗi của cuộc sống phạm tục. Lễ hội Totem là lễ hội của sự báo thù và sấm hối. Trong *Vật tổ và Cấm kỵ*, Freud dựng lại kịch bản về cái bi kịch Oedipus ấy trong thời kỳ sơ khai của loài người như sau:

"Bây người nguyên thủy kiểu Darwin luận tất nhiên là không có chỗ cho những sự khởi đầu của Totem giáo. Một người cha tàn bạo, ghen tuông, kẻ chiếm đoạt hết đàn bà cho riêng mình và đánh đuổi những đứa con trai dần lớn lên,

không còn gì hơn nữa. Trạng thái cổ sơ ấy của xã hội ấy chưa bao giờ trở thành đối tượng nghiên cứu. Cái mà chúng ta tìm thấy với tính cách thiết chế nguyên thủy và hiện còn tồn tại trong những bộ tộc nào đó đều là những liên hiệp phụ quyền (Mannerverbande) tạo nên bởi các thành viên hoàn toàn bình đẳng và được đặt dưới những luật lệ của hệ thống Totem giáo, trong đó có sự thừa kế theo mẹ (mẫu hệ - Mutterliche Erblichkeit). Liệu đó có thể là một cái sinh ra bởi một hệ thống khác hay không, và nó có thể ra đời theo con đường nào?"<sup>13</sup>

"Việc triệu tập một bữa tiệc vật tổ cho phép chúng ta có câu trả lời: Một hôm mấy anh em trai bị xua đuổi cùng hội nhau hành động, đánh chết và xé xác người cha và bằng cách ấy đã kết liễu chế độ quân người phụ quyền. Họ cùng nhau mạo hiểm và đưa đến trạng huống là họ không thể nào sống riêng rẽ như cũ được nữa. (Có lẽ đã có một bước tiến về văn hóa, một phát minh mới về vũ khí, đã đem đến cho họ cảm giác về tính ưu việt). Việc họ xé xác kẻ bị giết chết là một chuyện đương nhiên đối với người man rợ Kanibal. Người cha hung bạo hiển nhiên đã là tấm gương đầy hiểm thù và đáng sợ đối với mỗi người anh em. Giờ đây họ thực thi sự đồng nhất chính mình với ông ta thông qua hành động cắn xé đó, hấp thụ lấy từng mẫu sức mạnh của ông. Bữa tiệc vật tổ - có lẽ là lễ hội cổ xưa nhất của loài người - chắc là một sự diễn lại và tưởng niệm một hành động đáng suy nghĩ và phá hoại đó, mà bằng cách đó nhiều thứ thiết chế xã hội đã lấy nó làm sự khởi nguyên của mình, như các quy ước tập quán và các tôn giáo."<sup>13</sup>

Điều Freud miêu tả về Thượng Đế không khác chuyện anh em Cronus cắt bộ phận sinh dục của người cha Uranus, rồi đến lượt anh em Zeus lật đổ người cha Cronus để làm cuộc chuyển giao quyền lực trong thần thoại Hy Lạp!

Freud không giải thích rõ vì sao thiết chế phụ quyền tồn tại dai dẳng trong lịch sử hơn là bị "kết liễu" như trong kịch bản trên; mặt khác, Totem gắn với mẫu hệ, nhưng vật tổ lại không ký hiệu cho người mẹ mà lại là người cha? Có lẽ do

Freud say sưa với bằng chứng từ trong các công trình nhân chủng học mà không thấy một trầm tích trước đó cũng như những tồn sinh sau này để giải rót ráo vấn đề về Thượng Đế hay người cha nguyên thủy của muôn loài, đúng hơn là chỉ của con người.

Trước hết, không nghi ngờ gì về cái kịch bản tranh chấp trong các bộ tộc nguyên thủy, thực chất đó là tranh chấp tính dục. Cho nên quyền lực nguyên thủy phải là quyền lực của tính dục. Tiếng Anh, từ *Power* mang cả hai nghĩa: *năng lượng* và *quyền lực*. Trong các biểu trưng về Thượng Đế, người mang quyền lực tối cao ấy chính là người độc chiếm năng lượng tính dục. Tính dục giúp con người sinh sôi nảy nở nhưng tính dục cũng gieo rắc tội ác vì chính nó là ngọn nguồn của sự hủy diệt. Totem giáo phản ánh sâu sắc các mặt đối lập ấy. Vẫn theo Phân tâm học, khi các tôn giáo độc thần ra đời, toàn bộ phần phạm tục của tính dục bị cắt bỏ và người cha nguyên thủy từ cuộc sống trần gian được đẩy lên trời thành Thượng Đế chí tôn. Nhưng trong khi thành Thượng Đế chí tôn, không phải những yếu tính phạm tục đã hoàn toàn mất hết. Không phải ngẫu nhiên mà các hành vi sám hối của con người đều xoay quanh vấn đề tính dục để đi đến chủ trương chung là diệt dục. Thật nghịch lý là người cha, Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo đều gọi là Chúa Cha, là người độc quyền tính dục lại là người cấm dục. Điều này cũng giống như huyền thoại Hy Lạp, Cronus lật đổ Uranus, đến lượt Cronus lo sợ những đứa con sẽ lật đổ mình nên phải nuốt chửng tất cả vào trong bụng tham lam của mình. Và khi thành đấng chí tôn, Zeus lại là người luôn bị ám thị bị lật đổ, cho nên luôn khư khư giữ lấy ngọn lửa quyền lực. Ngọn lửa độc quyền trong tay Zeus xét đến cùng là ngọn lửa tính dục. Ngọn lửa tính dục hình thành nên tư cách bạo chúa của Zeus, nếu người Hy Lạp không sáng tạo nên một Prometheus đánh cắp ngọn lửa ấy để san sẻ quyền lực cho con dân của Zeus và từ đó manh nha tinh thần dân chủ Athens. Điều đó cũng phản ánh sâu sắc bóng dáng của cuộc sống trần thế khi các ông vua mệnh danh là Thiên tử, để độc quyền thực

hiện niềm hoan lạc của dục tính đã thiên tất cả những ông quan hầu hạ bên cạnh trước khi các hình thái xã hội dân chủ hiện đại ra đời buộc phải chấm dứt trò chơi ấy.

Ngay trong *Cựu ước*, khi đặt Thượng Đế vào vị trí trung tâm và tối thượng trong việc sáng thế, mẫu mực và phi trần tục, nhưng các vết mờ của sự kiến tạo nên huyền thoại này cũng hé lộ bản chất dục tính và độc tài của người được gọi là Chúa Cha ấy. Nếu như nói Chúa Trời những ngày đầu tiên sáng thế chỉ có sinh ra mọi sự đều "tốt lành" như một điệp khúc để nhấn mạnh tính vĩnh cửu của bản thể, kể cả mong muốn vạn vật sinh sôi, con người cũng sinh sôi tràn trên mặt đất ("Hãy sinh sản, thêm nhiều, làm cho đầy rẫy đất", 1:22),<sup>9</sup> nhưng việc ngài tạo ra loài cây có giống thiện giống ác, có giống sinh giống diệt, và đặc biệt cấm loài người là Adam - Eva ăn Trái Cấm để lấy nhau, thì rõ ràng trong cái bản thể là tinh thần của Chúa Trời đã chứa đầy mâu thuẫn chứ không thống nhất nguyên khối về sự tốt lành. Các bản Phúc âm đều nói, cái ác, cái xấu là thử thách cho loài người mà Chúa đã cố tình tạo ra. Song kỳ thực, đã là tinh thần của Chúa Trời thì chính Chúa Trời đã mang trong đó mọi tiềm năng của tội lỗi, nếu Chúa Trời là bản thể. Việc Chúa Trời sinh ra Trái Cấm ngay tại vườn Địa Đàng mà lại cấm con người ăn Trái Cấm là một phản hồi sâu sắc nhất của bản năng dục tính và tinh thần độc tài của người cha trong gia đình trần thế.

Khi nối kết Phân tâm học và Cấu trúc luận, J. Lacan có một gợi ý quan trọng trong cái mô hình vòng xoắn Borromean. Rằng bao viên xung quanh chúng ta là các Biểu trưng (Symbolic) và chúng ta bị *trượt* trong các diễn giải về chúng và rơi vào vô minh của những Ảo ảnh hay Tưởng tượng (Imaginary). Trong khi bản thân Biểu trưng lại che giấu Sự thực (Real) trong tầng tầng lớp lớp thời gian, bởi hàng loạt các Cấm kỵ (Taboos) và Luật lệ (Rules).<sup>14</sup> Hiển nhiên là, chính tính dục lại là thứ bị cấm kỵ khi mặt trái của nó ngày càng lộ rõ và đẩy con người vào tội ác: chiến tranh và bạo lực.

Nếu biểu trưng về Thượng Đế hay người cha nguyên thủy có liên quan đến dục tính thì ở đây đã xảy ra hiện tượng khá bất ngờ. Thượng Đế đầu tiên phải là người nữ được đại diện bằng bộ phận sinh dục nữ! Cái đại diện này có thể tìm thấy trong những pho tượng cổ sơ nhất, người Hindu gọi là *Thần lực nữ tính* (Shakti). Đó là lý do nhân loại có nhiều đền thờ nữ thần trước khi thay thế thành nam thần. Hình tượng Thần lực nữ tính được tạo hình bằng người đàn bà phô trương bộ phận sinh dục, như thể tạo ra một đức tin rằng, sự sống sinh ra từ đó. Có thể hình dung, biểu trưng Thần lực nữ tính bị đè lấp khi nhân loại bắt đầu thay đổi nhận thức: 1) Sự loạn luân diễn ra khi những đứa con trai lấy lại mẹ mình để sinh con đẻ cái theo lẽ tự nhiên; 2) Bộ phận sinh dục nữ chỉ là cái túi rỗng để sự sống ký sinh vào đó là tinh trùng của đàn ông; 3) Nhận thức này đã sinh ra cấm kỵ đầu tiên như một thiết chế xã hội, cũng từ đó xem đàn ông mới là kẻ gieo mầm sự sống. Đó là lý do vì sao các Totem lại dịch chuyển từ mang hình thức mẫu hệ sang đại diện cho đàn ông, người cha nguyên thủy, điều mà Freud chưa giải thích rõ ràng.

Có thể, nghi thức tế lễ ban đầu là người thật, những cô gái đồng trinh bị đem tế Hà Bá hay những tội phạm chiến tranh bị đem tế Thần Chiến tranh chẳng hạn. Sự hiến tế bằng người thật vẫn còn ngay trong *Cựu ước*: Abraham vượt qua thử thách bằng sự hiến tế đứa con của mình là Isaac cho Thượng Đế để được làm Tổ phụ của một dân tộc vĩ đại (21:23).<sup>9</sup> Điều này vẫn tồn dư ngay cả trong *Tân Ước* mà chính Freud luận trong *Vật tổ và Cấm kỵ* về hình thức tế nhân mạng: hình tượng Jesus Christ đóng đinh trên cây thập ác như là tế nhân mạng để cứu chuộc tội lỗi cho loài người. Về sau, để thoát dần khỏi sự man rợ nguyên thủy, sự tế lễ bằng người thật chuyển dịch sang con vật tượng trưng, trong nghi thức Kito giáo là lễ hiến tế và ăn bánh thánh thay cho Thánh thể của Chúa Jesus. Totem hay Vật tổ có lẽ nằm trong phương thức dịch chuyển sớm ấy.<sup>13</sup>

Một bước khác trong lịch sử văn hóa của loài người là hàng loạt các cấm kỵ khác ra đời

và dẫn đến các phương thức dịch chuyển theo sự trượt của tiến hóa. Một là, thay bằng sử dụng người thật, việc thật một cách rắc rối và thô tục để đại diện cho quyền lực nguyên thủy được tôn thờ, một mặt người ta đã chỉ sử dụng riêng bộ phận sinh dục để đại diện về giới, mặt khác cái hình ảnh có tính đại diện ấy được biên tập, kiểm duyệt và trở thành các biểu trưng. Hai là, từ các biểu trưng gọi là Vật tổ, một quy trình ngược lại diễn ra, người ta hoặc cho mọc thêm lông thêm cánh (như các Totem của thổ dân), hoặc người hóa hoàn toàn. Đó là lý do các biểu trưng Linga - Yoni mọc ra cái đầu rồi tay chân, biến thành chân dung các Đấng Sáng tạo (như các vị thần của Hindu giáo). Không ngẫu nhiên mà Shiva, đấng tối cao của Hindu giáo là cái dương vật khổng lồ, Shiva - Lingam, tượng trưng cho quyền lực cao nhất sau cuộc đảo chính Brahma, đấng sáng tạo đầu tiên vốn ra đời từ Yoni.<sup>15</sup>

Nguyên lý tương đương và dị biệt trong ký hiệu học giúp cho chúng ta nhìn thấy mối quan hệ giữa Thượng Đế và sự cường điệu dương vật trong quá trình kiến tạo văn hóa, cũng là xác lập quan hệ giữa văn hóa và tự nhiên, giữa tôn giáo và đời sống.

Biểu trưng thực chất là một dạng ký hiệu đã đạt đến một thỏa ước văn hóa tương đối ổn định và bền vững trong một cộng đồng. Con đường hình thành Thượng Đế như một biểu trưng của các cộng đồng bắt đầu từ sự hình dung một năng lượng hay quyền lực vĩ đại và cao cả sinh ra và điều hành sự sống. Ban đầu, một cách trực quan, con người hình dung bộ phận sinh dục nữ là nơi chứa đựng năng lượng hay quyền lực ấy. Đến khi nhận thức được sức mạnh ưu trội của đàn ông, bộ phận sinh dục nữ bị đẩy xuống hàng hạ đẳng để đưa bộ phận sinh dục nam lên hàng thượng đẳng. Hình tượng Linga và Yoni của Ấn Độ giáo là sự hoàn chỉnh của sự nhận thức về quan hệ nhị phân của dục tính: đực/cái, nam/nữ. Người Trung Hoa gọi là Âm/Dương và xem Đạo như là bản thể của sự sống. Ngay bản thân cái vòng tròn tượng trưng cho Đạo đã có quan hệ với bộ phận sinh dục nữ (Âm Đạo). Sự biên tập,

kiểm duyệt (gắn liền với kiểm dục) đã làm cho biểu trưng Linga/Yoni trở nên khác biệt với hình ảnh chân thực của bộ phận sinh dục. Sự khác biệt ấy làm cho đối tượng bị trượt về nghĩa: Linga tượng trưng cho Trời, Yoni tượng trưng cho Đất. Tư duy nhị nguyên hình thành: Trời sáng sủa, cao cả, thiên lương/ Đất tăm tối, thấp hèn, tội lỗi. Trật tự đẳng cấp: nam/nữ, chủ nô/nô lệ cũng từ đó mà ra. Cái hình nhị thượng là Trời đóng vai trò thống trị chi phối toàn bộ sự sống trên mặt đất, mặc dù Ông Trời chỉ là một hoang tưởng.

Không phải ngẫu nhiên mà các chứng tích khảo cổ học cho thấy mọi dân tộc đều có biểu trưng sinh thực khí trước khi xuất hiện hình ảnh thần linh và Thượng Đế. Chúng ta thấy tại hơn 10 ngôi đền cổ nhất Ấn Độ, các hình ảnh quần hôn tạp hôn nguyên thủy vẫn còn gìn giữ nguyên vẹn bên cạnh những hình tượng sinh thực khí gần giống như thật. Và ngay trong các hình ảnh Linga và Yoni đã được cách điệu khác với sự thật, các bộ mặt thần linh xuất hiện như một chỉ dấu về sự dịch chuyển từ bộ phận sinh dục đến sự hiện hữu của thánh thần và Thượng Đế. Một cặp Linga/Yoni tương ứng với cả ba vị thần sinh sôi - hủy diệt - sáng tạo: Shiva - Vishnu - Brahma.

Không có gì ngạc nhiên là gần đây, khảo cổ học đã tìm thấy biểu trưng sinh thực khí có mặt ở cả Hy Lạp, nơi tưởng chừng chỉ có đền thờ các thần thánh linh thiêng. Và cũng không có gì ngạc nhiên khi ở quốc gia lấy đạo Phật làm quốc giáo là Buhtan, người dân lại thờ A Di Đà cùng với cái dương vật để biểu trưng cho hai miền Cực Lạc: trần thế và Niết Bàn.

Từ bộ phận sinh dục nam đến Thượng Đế là khác biệt về hình thức nhưng tương đương về tính chất: cả hai đều là quyền lực nguyên thủy, vừa chứa năng lượng sáng tạo hay sinh sản, vừa thống trị sự sống.

Như vậy, bản thể luận của siêu hình học là một trò chơi lật ngược từ hiện thực sang hoang tưởng, lấy hoang tưởng làm gốc cho hiện thực. Trong khi bản thể, tức cái gốc ban đầu phải là tự nhiên mà trung tâm là năng lượng dục tính. Từ đa thần quy về độc thần với hình ảnh Thượng



Đế là một sự vận động của kiến tạo văn hóa từ điều chỉnh tự nhiên thành phản tự nhiên nhưng lại mạo xưng là tự nhiên. Thượng Đế chính là cái Ý niệm tuyệt đối, và trong nghĩa này, Plato, Hegel tin rằng, đó là một tồn tại khách quan, trong khi thực chất là một sản phẩm chủ quan của tinh thần con người với khao khát đi tìm cội nguồn tốt lành nhất làm khuôn mẫu cho đạo đức, mỹ học. Văn hóa với những khuôn mẫu duy nhất đã đồng hóa con người, tưởng đưa con người về cội nguồn nhưng thực chất là đẩy con người vào ảo tưởng phi thực tế. Chúng ta sẽ không bắt ngờ khi khảo cổ học phát hiện các bức tượng cổ về Phật tại Ấn Độ lại là hình ảnh một người đàn ông cầm cái dương vật trên tay, biểu trưng cho sự kiểm dục trước khi đi đến chủ trương diệt dục. Và hình ảnh Zeus với ngọn lửa, Thượng Đế với chiếc gậy trên tay, xét đến cùng, ngọn lửa hay chiếc gậy, tất cả đều có liên quan đến dục tính và quyền lực. Những thứ đó gọi là các vết mờ của sự thực ban đầu được che đậy bằng ký hiệu-biểu trưng. Trong nghĩa tương đương, quyền lực và dục tính là một. Không phải ngẫu nhiên cùng với việc truy tìm "cái đại nguyên nhân" trong *Siêu hình học* và truy đến cái gốc của *Chính trị luận*, một cách minh triết, Aristotle phát hiện ra dục tính đực/cái như là "động cơ ban đầu", cũng là nơi khởi nguồn của cơ chế quyền lực:

"Nếu ta xem xét sự vật từ ngọn nguồn, dù sự vật đó là nhà nước hay cái gì đi nữa, ta sẽ có được nhận thức rõ ràng nhất về sự vật đó. Thoạt kỳ thủy phải có một sự kết hợp nào đó giữa những sự vật mà không thể hiện hữu được nếu thiếu nhau. Giống đực và giống cái phải kết hợp nhau để lưu truyền dòng giống có cùng bản tính như chúng; hành vi này không phải do ý thức, nhưng do bản năng tự nhiên có sẵn trong các loài động vật cũng như thực vật. Thứ đến, phải có sự kết hợp giữa các phần tử cai trị một cách tự nhiên và các phần tử bị trị một cách tự nhiên. Những phần tử có khả năng, nhờ sự khôn ngoan có tính toán, lo xa, dĩ nhiên trở thành phần tử cai trị, còn những phần tử mà khả năng chỉ do sức mạnh của thể chất mang lại, để làm những gì mà phần tử kia hoạch định, là phần tử bị trị..."<sup>16</sup>

Logic lập luận của Aristotle không khác luận giải của Nho học về Đạo trong *Chu Dịch*. Đạo là cái khởi nguyên đi từ vô hình đến hữu hình, từ nhất nguyên đến nhị nguyên và biến hóa vô hạn: "Thiên địa nhân luân, vạn vật hoá thuận, nam nữ cấu tinh, vạn vật hoá sinh", "Thiên địa giao nhi vạn vật thông dã, thượng hạ giao nhi kỳ chí đồng dã"<sup>17</sup>. Vạn sự bắt đầu từ tính giao, cơ chế quyền lực ra đời với những trật tự đẳng cấp của nó là do quan niệm về tính giao. Có điều, do phân biệt thượng/hạ, cũng là phân biệt cao cả/thấp hèn mà cả Aristotle của phương Tây lẫn những nhà Dịch học phương Đông đã dùng nó biện minh cho vấn đề tôn ti xã hội và phân biệt giới tính của cơ chế chính trị toàn trị.

Chính quan niệm từ kiểm dục đến diệt dục đã sinh ra mộng tưởng về một thế giới phi dục tính, trong khi gốc gác của tự nhiên, kể cả là Thượng Đế chí tôn, là dục tính. Tôn giáo độc thần quan niệm dục là nguyên nhân của sinh, nhưng có sinh ắt có diệt. Từ đó suy ra, chỉ có phi dục tính mới là bất tử. Vì thế, sự sáng tạo ra Thượng Đế như là một trò chơi hư cấu của bản thể luận mà dục tính đã bị trừ khử một cách cực đoan, dịch chuyển từ hình nhi hạ lên hình nhi thượng và dùng cái hình nhi thượng đó thống trị đời sống tinh thần nhân loại. Không có Thượng Đế bất tử mà chính niềm tin dai dẳng của nhân loại đã làm cho ông ta bất tử trước khi Nietzsche và những nhà hiện sinh vô thần tuyên bố "Thượng Đế đã chết"<sup>18</sup>. Nietzsche thuộc triết gia nhận xét hay nhất về Thượng Đế qua lời của Zarathustra:

"Than ôi! Hỡi các anh em, vị Thượng Đế mà ta đã sáng tạo ra là công trình của con người và là sự điên cuồng của con người, tương tự như tất cả những đấng Thượng Đế thần linh khác

Vị Thượng Đế đó chỉ là con người, là mảnh vụn thảm thương của một con người và một "Ngã thể": vị Thượng Đế hình ma bóng quế ấy xuất sinh từ mớ tro lạnh và từ lò than hồng của chính ta. Thực ra, vị Thượng Đế ấy không đến với ta từ cõi bên kia."<sup>18</sup>

Quá trình tạo tác thế giới, loài vật và loài người của Thượng Đế, Nietzsche xem như công

việc của “một kẻ làm đồ gốm chưa học xong nghề”<sup>18</sup> chứ không phải “tốt lành” hay toàn thiện toàn mỹ. Vì thế, “con người là cái gì cần phải vượt qua”<sup>18</sup> chứ không phải tìm về khuôn mẫu ở người cha già Thượng Đế.

Tồn tại người là nền tảng, là nguồn gốc của mọi hiện hữu. Thần chỉ là sự phản ánh ít nhiều mập mờ và bị bóp méo của bản thân con người. Tôn giáo là sản phẩm đạo đức, nhưng đạo đức diệt dục như tôn giáo độc thần chỉ có thể là sản phẩm của quyền lực khi nó âm mưu sở hữu và độc chiếm tính dục.

Thượng Đế sẽ không hiện hữu mà là hư vô nếu Thượng Đế không còn dục tính. Bởi không có lý gì cái sự sống này sinh từ năng lượng dục tính lại là bản sao của một Thượng Đế hiện hữu nhưng vô dục như các nhà thần bí và siêu hình học đã diễn giải. Nếu có một Thượng Đế hiện hữu là người Cha nguyên thủy của loài người ắt Thượng Đế phải mang tất cả dục tính của nhân loại và sự sống tự nhiên. *Kinh Thánh* xem Thượng Đế là Đấng Toàn năng, Đấng Sáng tạo cũng đồng nghĩa Thượng Đế chứa tất cả tiềm năng của sự sống, nhưng do kiến tạo một Thượng Đế hoàn mỹ, huyền thoại độc thần đã biên tập, tước bỏ toàn bộ phần dục tính hay đầy dục tính cho những đứa con của ngài là loài người. Cây Trí tuệ sinh ra Trái Cám dở hay Trái Cám nơi vườn Địa đàng cũng đồng nghĩa với Cây Dục tính, chính Thượng Đế sinh ra nó nhưng lại cấm loài người sử dụng để sinh con đẻ cái. Đó là một nghịch lý từ chính trò chơi quyền lực, nhưng huyền thoại lại cố tình đánh tráo thành tội lỗi của loài người. Freud vạch rõ cái mặc cảm nguyên tội tổ tông thực chất là mặc cảm Oedipus của những đứa con do Thượng Đế tạo ra sau khi lật đổ người cha độc tài, tham lam; các nhà phân tâm học hậu Freud còn vạch ra mặt thứ hai của câu chuyện: sự cấm dục như vậy còn là mặc cảm bị lật đổ của quyền lực độc tài. Như Cronus, như Zeus trong huyền thoại Hy Lạp đã từng mặc cảm như vậy, khi kẻ thì thiên cha mình rồi nuốt chửng những đứa con của mình, kẻ thì khư khư giữ ngọn lửa tính dục để độc quyền cai trị.

Tất nhiên, không phủ nhận sự ra đời và thống trị của Thượng Đế gắn liền với một trật tự thế giới mới hình thành: cuộc sống của nhân loại bước vào kỷ nguyên ổn định sau thời kì chiến tranh của bộ tộc, bộ lạc. Nhưng cũng chính từ đó, nhân loại đắm chìm dai dẳng trong đêm trường trung cổ: sự thống trị của đàn ông và những ông vua độc tài. Cái hình nhi thượng mang tên Thượng Đế chính là hệ tư tưởng ăn mòn vào trong não bộ của loài người và trở thành vô thức của sự thống trị và bị trị trong cơ chế độc tài của quyền lực. Chính niềm tin đã thành vô thức này kìm hãm sự phát triển của nhân loại hàng ngàn năm. Bởi lẽ đơn giản, niềm tin vào bản thể siêu hình kéo con người ngược dòng lịch sử. Trong khi, theo J. Derrida, nếu xem lịch sử là cuộc chơi kiến tạo của văn hóa thì dòng chảy ấy chỉ có thể luôn tiến về phía trước; không có một khuôn mẫu duy nhất mà luôn phát tán thành những khác biệt trong tính đa dạng của tự nhiên và tính đa dạng của tinh thần.<sup>19</sup> Hệ luận tất yếu, không phải dục tính của loài người là sự tha hóa hay vong bản của cội nguồn nhất nguyên hay bản thể trong tinh thần Thượng Đế mà chính dục tính tự nhiên làm cho thế giới sinh sôi và phát triển vô hạn.

### 3. KẾT LUẬN

Tóm lại, nếu bản thể, tức cái gốc của tự nhiên, là năng lượng vật lý thì bản thể tinh thần của con người là năng lượng dục tính. Năng lượng dục tính vừa là sinh vừa là diệt. Năng lượng dục tính làm cho con người sinh sôi nảy nở, cũng là động lực của kiến tạo và phát triển văn hóa, văn minh. Nhưng sự sở hữu năng lượng dục tính cũng đẩy con người vào bạo lực, chiến tranh và hủy diệt. Điều đó có nghĩa: tính dục là tự nhiên, không thiện không ác, con người chỉ ác khi lạm dụng tính dục. Để thoát khỏi bản năng tự nhiên hoang dã đó, huyền thoại về Thượng Đế và tôn giáo độc thần ra đời như một sự kiểm soát tính dục, từ kiểm soát đến cực đoan là diệt dục. Trong các huyền thoại về Thượng Đế, dù bao phủ lên các biểu trưng của nó, là một hình thức đẹp đẽ của lòng nhân ái và sự công bình, nhưng bên trong vẫn hé lộ sự thực về xung đột tính dục. Cái

hình thức đẹp đẽ về lòng nhân ái và sự công bình chính là một kiến tạo có tính định hướng về phía tương lai chứ không phải quay về cội nguồn của cái gọi bản thể được cho là mẫu mực.

Nhưng một hệ luận khác được rút ra là, chính cấm kỵ sinh ra sáng tạo. Cấm kỵ đè nén lên dục vọng và dịch chuyển thành các biểu trưng, từ đó hình thành cơ cấu của quyền lực. Mọi trò chơi, do đó, tự nó hình thành nên luật lệ và chuyển dục vọng thân xác thành khoái lạc tinh thần. Trò chơi công bằng sẽ không có người duy nhất chiến thắng với vai trò một Thượng Đế thống trị mà tất cả đều chiến thắng nhờ khoái lạc của trò chơi. Nghệ thuật là một thứ diễn ngôn đặc biệt sẽ làm điều đó trên tinh thần hoà điệu thẩm mỹ thay cho xung đột và bạo lực xã hội.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Châu Minh Hùng. *Giải huyền thoại, lý thuyết và ứng dụng*, Mã số: T2008.595.44, Đề tài khoa học cấp trường, Trường Đại học Quy Nhơn, 2019, 94, 152.
2. Marx, Engels, Lenin. *Bàn về tôn giáo và chủ nghĩa vô thần*, Nxb Chính trị quốc gia, 2001.
3. Nguyễn Văn Khóa. *Thần thoại Hy Lạp*, Tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1986.
4. Plato. *Cộng hòa*, Đỗ Khánh Hoan dịch, Nxb Thế giới, 2014.
5. S. Spyridakis. Zeus Is Dead: Euhemerus and Crete, *The Classical Journal* 63.8, 1968, 337-340.
6. E. Hamilton. *Huyền thoại phương Tây*, Chương Ngọc dịch, Nxb Mỹ thuật, 2004.
7. Herodotus. *Lịch sử*, Lê Đình Chi dịch, Nxb Thế giới, 2019.
8. R. Storm. *Huyền thoại phương Đông*, Chương Ngọc dịch, Nxb Mỹ thuật, 2003.
9. *Kinh Thánh, Cựu ước và Tân ước*, Nxb Thuận Hóa, 1995.
10. D. Robinson & J. Groves. *Nhập môn triết học*, Nxb Trẻ, 2009.
11. R. Hind. *1000 gương mặt Thượng Đế*, Lê Thành dịch, Nxb Mỹ thuật, 2010.
12. K. Armstrong. *Lịch sử Thượng đế, hành trình 4.000 năm Do Thái giáo, Kito giáo và Hồi giáo*, Nguyễn Minh Quang dịch, Nxb Hồng Đức, 2019.
13. S. Freud. *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo (Vật tổ và Cấm kỵ)*, Lương Văn Kế dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
14. J. Lacan. *Écrits: A Selection*, translated by Alan Sheridan, Tavistock Publications Limited, London, 1977.
15. W. D. O'flaherty. *Thần thoại Ấn Độ*, Lê Thành dịch, Nxb Mỹ thuật, 2004.
16. Aristotle. *Chính trị luận*, Nông Duy Trường dịch và chú giải, Nxb Thế giới, 2013.
17. Nguyễn Quốc Đoan. *Chu Dịch tường giải*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1998.
18. F. Nietzsche. *Zarathustra đã nói như thế*, Trần Xuân Kiêm dịch, Nxb Văn học, 1999.
19. J. Derrida. *Spectres of Marx: The State of the Debt, the Work of Mourning and the New International*, translated by Kamuf, Routledge, New York, 1994.



## Conversation links in Dam San epic

Truong Hong Phuc\*

*Victory primary, secondary and high school, Tan Tien district,  
Buon Ma Thuot city, Dak Lak province, Vietnam*

*Received: 21/09/2020; Accepted: 21/10/2020*

### ABSTRACT

The linear form of dialogue is an important factor in the analysis of literary work. Linear links exist in three forms: *planar, cross and nested connection*. In terms of Dam San epic, the linear connection serves as the basis for identifying the cultural characteristics of the community that forms it. In this article, we consider the conversation approach in Dam San epic from a linear link perspective. The article concentrates on studying linear links in Dam San epic to clearly examine the formation of conversations, dialogues and the establishment of dialogue structures in the work. It also highlights the cultural characteristics of the Ede community.

**Keywords:** *Conversations, conversation link, linear link, Dam San epic, Dam San.*

---

\*Corresponding author.

Email: [Hongphucnguyenphong@gmail.com](mailto:Hongphucnguyenphong@gmail.com)

# Liên kết hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn*

Trương Hồng Phúc\*

Trường Tiểu học, THCS và THPT Victory, phường Tân Tiến,  
thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày nhận bài: 21/09/2020; Ngày nhận đăng: 21/10/2020

## TÓM TẮT

Hình thức liên kết tuyến tính của hội thoại là một yếu tố quan trọng trong việc phân tích tác phẩm văn chương. Liên kết tuyến tính tồn tại ở 3 dạng: *liên kết phẳng*, *liên kết chéo* và *liên kết lồng*. Đối với tác phẩm *Sử thi Đăm Săn*, liên kết tuyến tính đóng vai trò là cơ sở để nhận biết đặc trưng văn hóa của cộng đồng hình thành nên nó. Trong bài viết này, chúng tôi đặt vấn đề tiếp cận hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn* dưới góc độ liên kết tuyến tính. Bài viết sẽ đi sâu vào nghiên cứu liên kết tuyến tính trong *Sử thi Đăm Săn*, để thấy rõ sự hình thành các đoạn thoại, cuộc thoại và xác lập cấu trúc hội thoại trong tác phẩm; đồng thời làm nổi bật đặc trưng văn hóa của cộng đồng người Ê-đê.

**Từ khóa:** Hội thoại, liên kết hội thoại, liên kết tuyến tính, *Sử thi Đăm Săn*, Đăm Săn.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liên kết hội thoại trong tác phẩm văn học dân gian được xem là chiếc chìa khóa để phân tích đặc điểm cấu trúc và cảm nhận về những nét văn hóa đặc trưng được thể hiện trong tác phẩm; đặc biệt trong các thể loại *Truyện thuyết*, *Truyện cổ tích*, *Truyện cười*, *Sử thi*...

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về liên kết hội thoại trong tác phẩm văn học. Tuy nhiên, nghiên cứu về liên kết hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn* thì đến nay vẫn còn vắng bóng. Trong bài viết này, chúng tôi đặt vấn đề tiếp cận hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn* từ góc độ liên kết tuyến tính. Thông qua liên kết hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn*, chúng ta hiểu thêm về tâm lí, tính cách của từng kiểu nhân vật, đồng thời có thể phác họa nên bức tranh đời sống của cộng đồng người Ê-đê ở Tây Nguyên.

Liên kết hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn* đóng vai trò là cơ sở để xác định cấu trúc hội

thoại và mở ra không gian chiều sâu văn hóa giao tiếp của người Ê-đê.

## 2. NỘI DUNG

Khi nghiên cứu *Sử thi Đăm Săn*, chúng tôi chú ý đến liên kết tuyến tính trong hội thoại. Đây là cơ sở để hình thành các đoạn thoại, cuộc thoại và xác lập cấu trúc hội thoại trong tác phẩm.

Qua khảo sát và thống kê, chúng tôi nhận thấy, trong *Sử thi Đăm Săn* có 3 kiểu liên kết tuyến tính: liên kết phẳng, liên kết chéo và liên kết lồng.<sup>1</sup> Kết quả cụ thể như sau:

| Stt  | Kiểu liên kết  | Tần số | Tỉ lệ (%) |
|------|----------------|--------|-----------|
| 1    | Liên kết phẳng | 136    | 88,3%     |
| 2    | Liên kết chéo  | 10     | 6,5%      |
| 3    | Liên kết lồng  | 8      | 5,2%      |
| Tổng |                | 154    | 100%      |

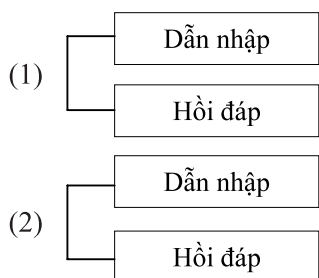
### 2.1. Các dạng liên kết tuyến tính trong *Sử thi Đăm Săn*

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: Hongphucnguyenphong@gmail.com

2.1.1. Liên kết phẳng

Liên kết phẳng có tần số 136 lần, chiếm tỉ lệ 88,3%. Dạng liên kết này liên quan đến các cặp thoại rời, mỗi cặp thoại mang một nội dung nhỏ và dẫn đến một hành vi nhất định. Đây là kiểu tổ chức một hành vi ngôn ngữ gắn với một sự kiện lời nói, trong đó có các cặp thoại độc lập với nhau; mỗi tham thoại trong cặp thoại chỉ có một chức năng nhất định là dẫn nhập hoặc hồi đáp.<sup>1,2</sup> Mô hình cơ bản của liên kết “phẳng” được thể hiện như sau:



Các cặp thoại (1) và (2) hoàn toàn độc lập về nội dung, tham thoại hồi đáp ở từng cặp thoại sẽ giải quyết dứt điểm vấn đề giao tiếp được đặt ra ở tham thoại dẫn nhập.

Ví dụ 1:

- [ Bọn tôi tớ: Thưa bà, ông đi đâu?
- [ Hơ Nhị: Ông các người đi đâu à? Ông đang chơi quay.
  
- [ Bọn tôi tớ: Ông chơi quay ở đâu, bà?
- [ Hơ Nhị: Ông đang chơi ở bãi thả trâu, ở bãi ngoài làng, trên đồi thả diều đâu đó.
  
- [ Bọn tôi tớ: Thế đi gọi ông có về không, bà?
- [ Hơ Nhị: Ông có mà thêm về! Có khách đến nhà bán voi, ông đã không về. Gọi về ăn cơm, ông cũng không về nữa là.<sup>3</sup>

Đoạn thoại trên có 3 cặp thoại được bố trí luân phiên nhau tạo nên 6 lượt lời; trong đó 3 lượt lời của “Bọn tôi tớ” là các tham thoại dẫn nhập; 3 lượt lời của Hơ Nhị là các tham thoại hồi đáp. Tham thoại dẫn nhập 2 và 3 được gọi ra từ tham thoại hồi đáp 1 và 2 theo cách nối tiếp; mỗi tham thoại hồi đáp của Hơ Nhị đều tồn tại hai hành vi: chủ hướng và phụ thuộc.

Lối nói này cho thấy thói quen giao tiếp của người Ê-đê. Trước khi trả lời hoặc đề cập bất

kì một vấn đề nào, họ thường dẫn dắt bằng một số lời thoại có liên quan để nhấn mạnh điều ấy một cách tự nhiên nhất.

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu: *Liên kết “phẳng” có thể có biến thể “hẫng” hoặc biến thể “ghép”*.<sup>1</sup>

Dựa vào sự chỉ dẫn trên, chúng tôi tiến hành khảo sát và thu được 27 biến thể “ghép”, chiếm 19,8%; 23 biến thể “hẫng” chiếm 17%. Cụ thể:

- *Biến thể “ghép”*: là dạng liên kết xảy ra dưới dạng một lượt lời tương đương với hai tham thoại, tức hai tham thoại được ghép trong một lượt lời vừa biểu hiện chức năng dẫn nhập vừa thực hiện vai trò hồi đáp.<sup>1,2</sup>

Ví dụ 2:

Hơ Lị: *Chị ơi, ơi chị ơi! Anh Đăm Săn đi đâu rồi? Chị xem vợ anh ấy voi đã tha tít vào Chư Giang Lak mất rồi?*

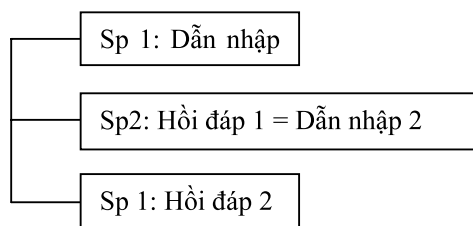
Hơ Áng: *Ai bảo em thế?*

Hơ Lị: *Anh Đam Par Kvây đến bảo cho biết đấy chị ạ.*

Hơ Áng: *Vậy em chạy vào buồng nó xem nào!*<sup>3</sup>

Lượt lời “Ai bảo em thế?” của Hơ Áng tương đương với hai tham thoại, một là để trả lời cho câu hỏi của Hơ Lị, một đặt ra câu hỏi cho Hơ Lị. Hai tham thoại này đã “ghép” với nhau trong một lượt lời.

Biến thể này có mô hình như sau:



Biến thể “ghép” của liên kết phẳng đã tạo nên sự sinh động trong hội thoại, làm cho vai trò của các nhân vật bị chuyển đổi: ở lượt lời 1 Sp1 là người dẫn nhập, nhưng đến lượt lời 3 thì Sp1 lại trở thành người hồi đáp; bởi lượt lời 2 của

Sp2 có sự trùng khớp hai tham thoại dẫn nhập và hỏi đáp. Biến thể này đã giúp cho đoạn thoại tăng tính hấp dẫn và tường minh về nghĩa diễn đạt hơn.

Biến thể liên kết này được sử dụng đến 27 lần trong *Sử thi Đăm Săn*, chủ yếu là lời xác nhận về thông tin hoặc hành động của các nhân vật với nhau. Đặc trưng tính cách của người Ê Đê là tính trung thực và thận trọng; vì vậy, họ luôn có những lời nói xác nhận để tránh mâu thuẫn và hiểu sai ý của nhau.<sup>4</sup>

- *Biến thể “hẫng”*: là dạng liên kết được hình thành khi người nghe thực hiện một hành động vật lí (gật đầu, lắc đầu, xua tay, dậm chân...) thay cho hành động ngôn ngữ, hoặc người nghe im lặng, không có hành động gì cả.<sup>1,2</sup>

Ví dụ 3:

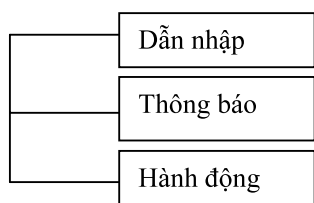
*Đăm Săn: Này cô, sao cô lại đùa tôi như vậy? Làm tai tôi nhột quá đi!*

*Hơ Lị: Đã nhột gì bao nhiêu? Anh xem vợ anh đâu rồi? Voi đã tha người ta vào tút trong Chư Giang Lak, anh có biết không?*

*Đăm Săn tức thì dốc tai trái (...) Chàng lần bước theo dấu chân voi, chàng đi mãi, leo hết đồi này lại tụt đồi kia mà chẳng thấy bóng voi đâu cả.<sup>3</sup>*

Tham thoại “Sao cô lại đùa tôi như vậy?” của Đăm Săn không có tham thoại hỏi đáp tương ứng của Hơ Lị. Mục đích nói trong lời dẫn nhập của Đăm Săn không có câu trả lời, thay vào đó là lời thông báo của Hơ Lị về việc vợ Đăm Săn đã bị voi bắt đi; đáp lại là hành động chạy vào rừng tìm vợ của Đăm Săn. Đây chính là một biểu hiện tiêu biểu của biến thể “hẫng”.

Biến thể này được thể hiện bằng mô hình sau:



Biến thể “hẫng” được diễn ra trong cuộc thoại có mâu thuẫn giữa nhân vật, đặc biệt là lời chửi tục; liên kết “hẫng” đã tạo nên hành động cụ thể.

2.1.2. Liên kết chéo

Khảo sát trong *Sử thi Đăm Săn*, liên kết chéo có tần số 10 lần, chiếm 6,5%. Đây là trường hợp xảy ra khi mỗi nhân vật thực hiện một số tham thoại khác nhau, cụ thể trong những trường hợp sau:

- Trường hợp 1:

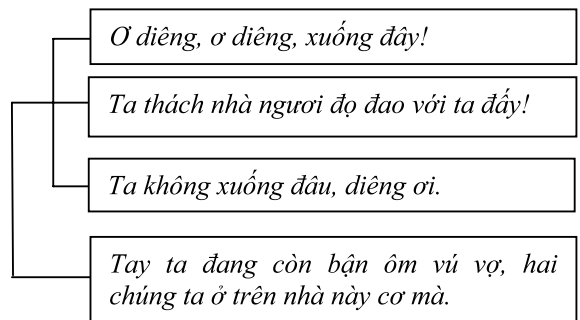
Ví dụ 4:

*Đăm Săn: O diêng, o diêng, xuống đây! Ta thách nhà người đọ đao với ta!*

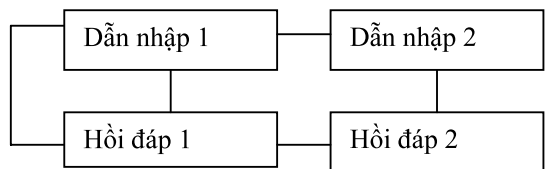
*Mtao Mxây: Ta không xuống đâu, diêng oi. Tay ta đang còn bận ôm vú vợ, hai chúng ta ở trên nhà này cơ mà.<sup>3</sup>*

Trong cặp thoại này, Đăm Săn mở ra hai cặp thoại và Mtao Mxây trả lời hai cặp thoại đó theo thứ tự mà Đăm Săn đã định ra.

Có thể biểu diễn trường hợp này bằng sơ đồ sau:



Mô hình 1:



Trong thực tế giao tiếp của người Ê-đê, câu trả lời đôi khi chỉ là một câu hỏi xác nhận nhưng chỉ cần nó thể hiện sự quan tâm của Sp2 đối với phần đề cập của Sp1 thì cuộc đối thoại đã đạt được mục đích. Trong ví dụ trên, liên kết chéo được thể hiện qua việc các cặp thoại dẫn



nhập được trả lời lần lượt bởi các cặp thoại hồi đáp tương ứng. Kiểu liên kết này còn được gọi là liên kết đối xứng bởi các tham thoại trong cặp thoại được phân bố theo kiểu đối xứng: cái nào dẫn nhập trước sẽ được hồi đáp trước, dẫn nhập sau thì hồi đáp sau.

- Trường hợp 2:

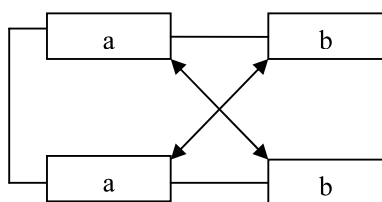
Ví dụ 5:

*Hơ Áng: Cô cậu lại có chuyện với nhau phải không? Cãi nhau hả?*

*Hơ Nhị: Nào có chuyện gì mà cãi nhau, đuk? Hơ Bệ chỉ gọi anh ấy về ăn cơm thôi.*<sup>3</sup>

Thứ tự của các tham thoại trong cặp thoại chéo này không khớp với nhau. Hơ Áng dẫn nhập một cặp thoại, Hơ Nhị mở ra một cặp thoại khác sau đó mới hồi đáp tham thoại của Hơ Áng.

Từ ví dụ trên, chúng ta có mô hình 2:



Trường hợp 2 là hệ quả của trường hợp 1, kiểu liên kết này tạo nên tính đa thanh cho hội thoại. Trong số 10 cặp thoại có liên kết chéo thì cách liên kết theo trường hợp 2 được sử dụng nhiều hơn - 6 lần. Xét trong tổng thể chung, kiểu liên kết này không phổ biến trong hội thoại của *Sử thi Đăm Săn*; lí do là:

Thứ nhất, do sự chi phối bởi tính cụ thể trong giao tiếp của người Ê-đê, một lượt lời do Sp1 phát ra là một tham thoại mang một ý nghĩa nhất định, sau khi Sp2 hồi đáp xong thì Sp1 lại tiếp tục câu chuyện theo hướng đã định sẵn. Lưu ý: dung lượng lời thoại phụ thuộc vào tư duy biểu đạt của Sp1 và Sp2 nhưng vẫn đảm bảo nội dung được đề cập.

Thứ hai, người Ê-đê luôn coi trọng sự tế nhị trong giao tiếp nên vấn đề hỏi dồn dập hay đề cập nhiều vấn đề một lúc là điều cần tránh. Chỉ trong những trường hợp cấp bách, cần thiết thì mới sử dụng kiểu liên kết chéo.<sup>4</sup>

Thứ ba, do biểu hiện của tính hòa thuận nên tùy từng đối tượng giao tiếp mà người Ê-đê sử dụng kiểu liên kết này. Nếu Sp2 có mối quan hệ gần gũi, thân thuộc với Sp1 thì mới sử dụng liên kết chéo; còn trường hợp xa lạ hoặc mới gặp mặt lần đầu thì tuyệt đối nhân vật giao tiếp không sử dụng kiểu liên kết này.

Những nguyên nhân này cho thấy sự tác động của văn hóa giao tiếp đến ngôn ngữ hội thoại của người Ê-đê không chỉ trong *Sử thi Đăm Săn* mà còn tồn tại cả trong đời sống xã hội.

2.1.3. Liên kết lồng

Theo khảo sát, liên kết lồng xuất hiện 8 lần, chiếm 5,2%. Đây là kiểu liên kết trong một cặp thoại bao trùm có một hoặc một số cặp thoại con. Số lượng cặp thoại con được quy định bởi vấn đề giao tiếp do nhân vật đề cập và dẫn dắt.<sup>1,2</sup>

Ví dụ 6:

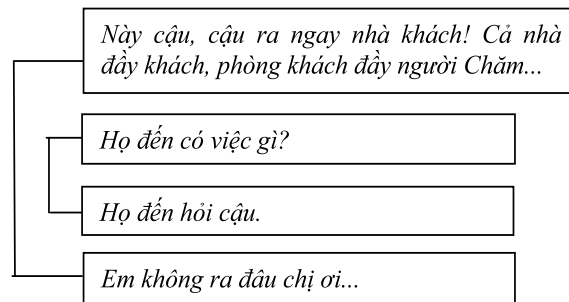
(1) *Hơ Áng: Này cậu, cậu ra ngay nhà khách! Cả nhà đây khách...*

(2) *Đăm Săn: Họ đến có việc gì?*

(3) *Hơ Áng: Họ đến hỏi cậu.*

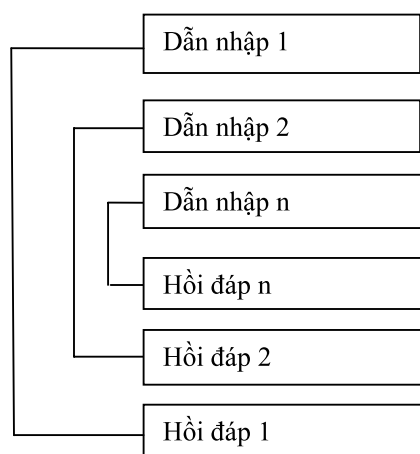
(4) *Đăm Săn: Em không ra đâu chị ơi...*<sup>3</sup>

Đoạn thoại này có một cặp thoại lớn, gồm tham thoại (1) và (4). Cặp thoại này bao trùm một cặp thoại nhỏ hơn, có tính xác minh gồm hai tham thoại (2) và (3). Có thể biểu diễn như sau:



Trong *Sử thi Đăm Săn* kiểu liên kết lồng được sử dụng 8 lần, ít nhất trong các kiểu liên kết tuyến tính của cặp thoại. Sở dĩ có sự xuất hiện của kiểu liên kết này là do cách dẫn dắt câu chuyện của Sp1 làm khơi gợi sự tò mò của Sp2, dẫn đến các cặp thoại hỏi đáp liên tục rồi mới chốt lại vấn đề ở lời thoại cuối cùng.

Mô hình:



Đoạn thoại trên thể hiện lối nói rào đón - cách giao tiếp không phổ biến đối với người Ê-đê.<sup>5</sup> Cặp thoại “lồng” chỉ được hình thành khi nội dung hội thoại là những điều bất ngờ, khó nói thẳng, các nhân vật cần thoại gợi dẫn rồi mới chốt lại vấn đề. Ví như những đoạn thoại trên, nội dung đề cập đều khiến Sp2 bất ngờ và khó chấp nhận nên Sp1 chọn kiểu liên kết lồng để diễn đạt.

Khi sử dụng liên kết lồng, dựa vào các cặp thoại con, nhân vật giao tiếp có thời gian và cơ hội để suy nghĩ, lập luận rồi mới đưa ra kết luận cuối cùng của mình về vấn đề đang nói đến. Vì vậy, kết cục của đoạn thoại có thể không đạt mục đích giao tiếp nhưng vấn đề thể diện vẫn được đảm bảo; hoặc họ có thể tiếp tục thương lượng để giải quyết vấn đề theo hướng lập luận mới, dựa trên các vấn đề phát sinh từ đoạn thoại trước.

Nghiên cứu về liên kết tuyến tính của cặp thoại trong *Sử thi Đăm Săn* sẽ làm nổi bật bức tranh toàn cảnh về văn hóa giao tiếp của người Ê-đê. Từ hình thức liên kết hội thoại, chúng ta đánh giá được những nội dung mang tính quy ước liên quan đến phong tục, tập quán của người Ê-đê.

## 2.2. Hội thoại trong Sử thi Đăm Săn và văn hóa giao tiếp của người Ê-đê

### 2.2.1. Hội thoại mang tính cộng đồng

Người Ê-đê rất coi trọng việc giữ gìn các mối quan hệ với các thành viên trong cộng đồng. Vì thế, trước khi hành động hay quyết định một

vấn đề, đối tượng chủ thể phải xin ý kiến của tập thể.<sup>6</sup>

Ví dụ 7: Trước khi tiến đánh Mtao Grư để giành lại Hơ Nhị, Đăm Săn đã lên tiếng hỏi anh em vợ:

*Đăm Săn: O các bạn, bây giờ chúng ta làm gì đây? Cúng chèo bẻo, bỏ chao với rượu với lợn được chăng? Phải cầu bằng được chèo bẻo, bỏ chao báo đường cho đúng! Phải cầu bằng được chim bhị chim nhông dẫn đường cho đến chốn đến nơi!*

*Anh em vợ: Muốn vậy phải lấy ché tuk ché tang, phải giết con trâu rần rần, con trâu mà thần đã cho ta từ trước từ xưa để làm lễ mới được.<sup>3</sup>*

Ngay cả việc ăn mặc, hình thức bên ngoài cũng được các nhân vật chú ý, lấy ý kiến của cộng đồng để làm chuẩn mực.<sup>6,7</sup>

Ví dụ 8: Khi đi ra nhà khách để tiếp anh em Y Đhing, Đăm Săn đã rất chần chừ về trang phục, anh thay áo khó đến hai lần. Để chắc chắn cho hình thức trang trọng của mình, Đăm Săn đã hỏi tôi tớ:

*Đăm Săn: Bớ bọn trẻ làng ta, xem ta đã đẹp chưa nào?*

*Tôi tớ: Đẹp rồi đấy, ông ạ. Tốt rồi đấy, ông ạ. Đẹp như thế là vừa, đẹp từng ấy là đủ, ông ạ.<sup>3</sup>*

Đặc biệt khi đi hỏi chồng, người phụ nữ Ê-đê bao giờ cũng diện những trang phục đẹp nhất, đeo những loại trang sức quý giá nhất.<sup>6,8</sup>

Ví dụ 9: Trước khi đến nhà Đăm Săn, chị em Hơ Nhị đã chuẩn bị rất kỹ:

*Hơ Nhị Hơ Bhị bỏ váy cũ mặc váy mới. Váy này thấy chưa đẹp, lại lấy váy kia. Cả hai chị em đều mặc váy sọc điểm hoa ko-u, mặc áo điểm hoa êmiê...*

*Hơ Nhị: Hỡi bọn trẻ làng ta xem ta đẹp chưa nào?*

*Tôi tớ: Đẹp rồi đấy bà ạ. Sang rồi đấy, bà ạ.<sup>3</sup>*

Sự tôn trọng cộng đồng còn được thể hiện qua những lời thoại chào đón, bộc lộ tinh thần hiếu khách. Khi khách đến nhà, dù quen hay lạ, thân hay sơ họ cũng đón tiếp rất chu đáo. Họ luôn dành cho khách những điều tốt đẹp nhất. Không chỉ chủ nhà tiếp đón mà tất cả cư dân của làng cũng rất nồng hậu.<sup>4,6</sup>

Ví dụ 10: Hơ Áng đón anh em của Hơ Nhị rất nhiệt tình:

*Hơ Lị: O các con, ai mang chiếu thì mang chiếu ra, ai mang chăn thì mang chăn ra, ai mang gối thì mang gối ra, ai mang trầu thì mang trầu ra! Hãy để thuốc xắt trong khay hoa! Hãy để trầu tèm trong âu đồng chạm!*<sup>3</sup>

Chồng đi vắng, bạn của chồng đến, Hơ Nhị sai tôi tớ làm cơm đãi khách, mang rượu mời khách và còn ngồi tiếp khách cho đến chiều.

Ví dụ 11:

*Hơ Nhị: O diêng, o diêng, xin mời diêng hút miếng thuốc của tôi...*

*Mtao Mxây: Tôi đến nhà chị, tôi có thuốc hút. Tôi ở nhà tôi, tôi hút lá mơ-bhtê. Tôi ở trong rừng, tôi hút lá épang. Khách đến nhà, tôi không có thuốc chia cho khách, chị ạ.*<sup>3</sup>

Ta thấy, người Ê-đê không có sự phân biệt, giữ kẽ trong giao tiếp giữa đàn ông và đàn bà, người lớn tuổi với người nhỏ tuổi.

Qua hội thoại trong giao tiếp, ta thấy người Ê-đê luôn có ý thức tôn trọng cộng đồng; trong mọi hoàn cảnh, ở mọi địa bàn cư trú, họ sống thành từng buôn làng, gắn với canh tác nương rẫy và luôn luôn gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

### 2.2.2. Hội thoại mang tính cá nhân

Trong mối quan hệ cộng đồng, người Ê-đê luôn chú ý đến việc thể hiện cái tôi cá nhân, đặc biệt là tâm lí coi trọng danh dự. Nội dung cơ bản của khan nói chung và Khan Đăm Săn nói riêng là kể chuyện và ca ngợi các nhân vật anh hùng; vì vậy danh dự là một trong những đặc điểm cơ bản trong giao tiếp của tác phẩm này.<sup>6</sup> Đặc tính này

được thể hiện rất rõ qua lời thoại của Đăm Săn trong cuộc chiến với các Mtao.

Ví dụ 12:

*Mtao Grư: O diêng, o diêng, không được đâm ta khi ta đang đi đó, nghe!*

*Đăm Săn: Sao ta lại đâm ngươi khi ngươi đang đi nhì! Ngươi xem đến con trâu cái nhà ngươi trong chuồng, ta cũng không thèm đâm nữa là.*<sup>3</sup>

Danh dự của cá nhân chính là danh dự của cộng đồng. Điều này đòi hỏi mỗi cá nhân phải đặc biệt chú ý đến lời nói của mình trong giao tiếp.<sup>7</sup>

Tính cá nhân được bộc lộ qua cách xưng hô. Trong giao tiếp, người Ê-đê lấy nguyên tắc xưng hô khiêm tốn (tương đồng với người Việt). Cách xưng hô này luôn được bắt đầu khi khách vừa đến nhà.

Ví dụ 13: Hơ Lị đón tiếp các anh em của Hơ Nhị:

*Hơ Lị: Thưa anh em, vì đâu xui khiến mà chiêng leo giàn bếp bậc quyền môn lại đến với kẻ ti tiện, bỗng dưng anh em lại hạ cố đến nhà tôi vậy?*

*Y Đhing: Áy, xin người chị em đừng vội đáp rùng chăm lói...*<sup>3</sup>

Trong lời thoại này, chúng ta thấy xuất hiện một cách nói ví von khi sử dụng hình ảnh “chiêng”: Hơ Lị ví khách như cái chiêng (quý) còn mình thì như cái giàn bếp đầy bụi bặm.

Khi gọi đối tượng giao tiếp, người Ê-đê dùng những từ ngữ đề cao đối phương.

Ví dụ 14:

*Đăm Săn: Hỡi những người anh mặc giáp sắt, hỡi những người em mặc giáp lưới! Anh em là những tay khiến tài đao giỏi, anh em có đi với ta không?*<sup>3</sup>

Đây là lời kêu gọi của Đăm Săn - một tù trưởng giàu có, giỏi giang nhất vùng. Thế nhưng, Đăm Săn vẫn luôn đề cao những người khác.

Sự tế nhị thể hiện rõ nét trong những lời từ chối.

Ví dụ 15: Khi anh em trai của Hơ Nhị ngờ ý muốn hỏi Đăm Săn làm chồng của Hơ Nhị, chị gái Đăm Săn là Hơ Áng đã nói:

*Hơ Áng: Em tôi quả là đura chẳng được việc gì. Nó sẽ không biết rọ chiêng xiêng voi cho Hơ Nhị. Nó sẽ không biết thắng ngựa, không biết giữ gìn chiêng ché cho Hơ Nhị đâu.<sup>3</sup>*

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, văn hóa giao tiếp của người Ê-đê cũng tồn tại một số hạn chế. Cụ thể, đó là thói quen mặc cảm, tự ti khi giao tiếp, đặc biệt là tự ti về chính bản thân họ.

Ví dụ 16: Đăm Săn (cháu) đã tỏ rõ thái độ này khi các anh em nhà Hơ Nhị đến hỏi chàng về làm *chồng nuê*<sup>10</sup> cho Hơ Nhị.

*Đăm Săn (cháu): Ôi chao, mẹ ơi! Việc nhà con nhác, việc nương rẫy con lười, đốn cây làm cỏ con không siêng. Chỉ e rằng rồi đây chủ người ta sẽ chê, tớ người ta sẽ trách, nhà tù trường người ta sẽ nói ra nói vào, mẹ ạ.<sup>3</sup>*

Người Ê-đê rất coi trọng tình cảm, vì thế mặc dù thích sự giàu có nhưng họ không bao giờ để những vấn đề liên quan đến tiền bạc, tài sản làm ảnh hưởng đến tình cảm. Đó là lí do vì sao phía nhà Đăm Săn không thách cưới mà lễ vật hoàn toàn do gia đình Hơ Nhị tự định đoạt.<sup>6,8</sup>

Ví dụ 17: Lời Hơ Nhị dặn Y Đhing:

*Hơ Nhị: Cửa dẫn cưới phải nộp đủ cho người gốc rễ của Đăm Săn được đem giao đủ: voi đực một con với nài trước nài sau, tớ gái nấu cơm một người, tớ trai nấu thức ăn lam một người.<sup>3</sup>*

Người Ê-đê luôn hướng tới những điều tốt đẹp trong cuộc sống. Điều này thể hiện rất rõ trong những lời dặn của cha mẹ, chị gái khi tiễn con trai hoặc em trai về nhà vợ.

Ví dụ 18: Hơ Áng dặn em trai (Đăm Săn) khi đưa em về nhà vợ:

*Hơ Áng: O em, o em, em hãy lo nuôi vợ em cho được vui sướng, lo nuôi con em được nên người...<sup>3</sup>*

Ví dụ 19: Khi con trai Hơ Áng đi lấy vợ, nàng cũng dặn con:

*Hơ Áng: O con, o con, con hãy lo nuôi vợ nuôi con sao cho sung sướng. Sáng con phải lên rẫy, trưa ở rẫy, sương mai vừa ráo đã đi đó đi đom. Con chớ có sớm ở nhà cha, trưa ở nhà mẹ, bỏ mặc vợ con một mình con nhé!<sup>3</sup>*

Vì trọng tình cảm nên người Ê-đê thường vào thẳng vấn đề khi giao tiếp, cách nói này thể hiện rõ bản chất bộc trực, thẳng thắn của người Ê-đê. Đây là cơ sở lí giải cho việc liên kết hoàn toàn tuyến tính chiếm đa số (136 lần xuất hiện).

### 2.2.3. Hội thoại mang tính dí dỏm, hài hước

Người Ê-đê rất dí dỏm, hài hước trong giao tiếp. Đây cũng chính là đặc điểm làm cho liên kết hoàn toàn tuyến tính được sử dụng phổ biến trong *Sử thi Đăm Săn*.

Ví dụ 20:

*Hơ Nhị: O các con, o các con, người đứng đầu các con nhà ở đâu?*

*Tôi tớ: Làm gì có người đứng đầu! Đầu giếng nước là từ chúng tôi, cây cau đầu làng là từ chúng tôi.*

*Hơ Nhị: O anh trai làng đang rên, o bác già làng đang xử kiện, người đứng đầu các người nhà ở đâu?*

*Trai rên: Biết đâu đấy! Các bà cứ tìm xem đâu là nhà giàu, đâu là nhà nghèo. Nhà nào cho lợn ăn bằng chiêng, đó chắc là nhà nghèo. Nhà nào cho lợn ăn bằng mủng, chắc là nhà giàu đó.<sup>3</sup>*

Sự bông cợt trong giao tiếp khi không chú ý đến đối tượng giao tiếp sẽ khiến cho cuộc thoại trở nên suồng sã.

Ví dụ 21: Khi hỏi thăm nhà Đăm Săn, Mtao Mxây cũng nói hết sức suồng sã với những người phụ nữ đang giã gạo:

*Mtao Mxây: O mấy mụ đàn bà thối thây đang cầm chày giã gạo! Ta hỏi các mụ đầu bên nước ở đây là ai...?<sup>3</sup>*

Sự suồng sã đôi khi khiến đối phương nổi giận. Khi tức giận, người Ê-đê thường

“văng tục”, bất kể đàn ông hay đàn bà, già hay trẻ, người quyền quý hay kẻ nghèo hèn đều có thể “văng tục”.

Ví dụ 22: Khi Hơ Nhị và Hơ Bhi đến nhà Đăm Săn công nước, Đăm Săn chửi bọn tôi tớ:

*Đăm Săn: Thây mẹ chúng mày cái nhà này! L... mẹ chúng mày cái nhà này! Sao lại để con nhà người ta đi công nước hả?*<sup>3</sup>

Ví dụ 23: Khi bọn tôi tớ và trai làng đùa cợt với Hơ Nhị, nàng chửi:

*Hơ Nhị: Gớm thật là cái lũ làng này! Chúng cứ giỡn mình như giỡn một con mụ nhà nghèo vậy! Thây mẹ chúng mày! L... mẹ chúng mày!*<sup>3</sup>

Như vậy, chửi tục là một cách bày tỏ sự phản ứng của người Ê-đê khi tức giận. Đối phương cũng không hề chửi lại, vì họ hiểu đó chỉ là thói quen thông thường trong giao tiếp chứ không nhằm chọc giận nhau. Những cặp thoại hằng thường rơi vào trường hợp này.

Qua liên kết hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn*, chúng ta nhận ra những đặc trưng về văn hóa giao tiếp của cộng đồng người Ê-đê. Chính những yếu tố văn hóa giao tiếp đã chi phối, tác động đến ngôn ngữ hội thoại và ngược lại, ngôn ngữ hội thoại làm nổi bật văn hóa giao tiếp. Từ đó, chúng ta thấy được mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ hội thoại và văn hóa giao tiếp.

### 3. KẾT LUẬN

Lấy liên kết hội thoại làm đối tượng khảo sát, chúng tôi đã xác định được các hình thức hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn*, từ hình thức liên kết đến tác động của nó tới việc biểu hiện văn hóa giao tiếp của người Ê-đê.

Thứ nhất, liên kết tuyến tính cho thấy vai trò điều hành giao tiếp của các nhân vật. Nhân vật nào giành phần chủ động trong cuộc thoại sẽ có quyền lựa chọn kiểu liên kết.

Thứ hai, liên kết tuyến tính biểu hiện sắc thái của cuộc thoại - nghĩa là nó bộc lộ thái độ của nhân vật tham gia muốn tiếp tục giao tiếp hay không. Từ đó dẫn hướng đến kết quả của cuộc thoại.

Thứ ba, liên kết tuyến tính góp phần tạo nên tính đa thanh cho tác phẩm - tức khả năng bao chứa nhiều giọng điệu khác nhau trong một phát ngôn riêng lẻ. Đây là cơ sở để xác định nghĩa tường minh hoặc hàm ẩn của cuộc thoại. Kiểu liên kết hoàn toàn tuyến tính hoặc trường hợp liên kết đối xứng tạo nên cuộc thoại tường minh; còn kiểu liên kết lỏng và trường hợp liên kết chéo giúp hình thành các cuộc thoại hàm ẩn.

Việc nghiên cứu hình thức liên kết tuyến tính của hội thoại trong *Sử thi Đăm Săn* đã giúp chúng tôi thấy được cách thức kiến tạo hệ quy tắc giao tiếp trong đời sống cộng đồng người Ê-đê; khẳng định sự tác động của yếu tố tâm lí đến quá trình giao tiếp. Qua đó, chúng ta có thể lí giải được nét đặc trưng trong văn hóa giao tiếp của người Ê-đê: đó là sự đan cài giữa cách cảm, cách nghĩ và cách biểu hiện. Mỗi kiểu liên kết hội thoại được sử dụng trong những tình huống cụ thể nhằm đảm bảo tính lôgic của lời nói và hướng đến mục đích giao tiếp nhất định.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005.
2. Diệp Quang Ban. *Văn bản và liên kết trong Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2010.
3. Viện văn học. *Tổng tập văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 3, quyển 2: *Sử thi*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2002.
4. Nhiều tác giả (Đỗ Thị Phấn chủ biên). *Đất và người Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP.HCM, 2007.
5. Nhiều tác giả (Nông Quốc Chấn, chủ biên). *Tuyển tập văn học dân tộc và miền núi*, tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
6. Phan Đăng Nhật. *Sử thi Êđê*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
7. Đỗ Hồng Kỳ. *Văn học dân gian Ê Đê, Mơ Nông*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.
8. Trương Bi. *Nghi lễ - Lễ hội Ê Đê*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2010.



# The Aesthetic signal of the word *river* in “Nguoi lai do Song Da” by Nguyen Tuan

Nguyen Thi Thu Thanh

*Nguyen Dieu High School, Tuy Phuoc district, Binh Dinh province, Vietnam*

*Received: 19/09/2020; Accepted: 30/10/2020*

## ABSTRACT

Aesthetic signals play a crucial role in decoding distinct features of a literary work’s content and artistic features. Based on the theory of aesthetic signals, we examined and analyzed the varied lexical forms of the word *river* and their aesthetic meanings in “Nguoi lai do Song Da” by Nguyen Tuan. This article aims at contributing another approach to the literary analysis from the perspective of the aesthetic signal. Additionally, the article shows Nguyen Tuan’s great artistic creativity in the use of the word *river* to convey the literary work’s meaning.

**Keywords:** *Aesthetic signal, the word song - river, “Nguoi lai do song Da”, meaning, symbolize.*

---

\*Corresponding author.

Email: [nguyenthanhnd80@gmail.com](mailto:nguyenthanhnd80@gmail.com)

# Tín hiệu thẩm mỹ *sông* trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

Nguyễn Thị Thu Thanh

Trường THPT Nguyễn Diêu, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày nhận bài: 19/09/2020; Ngày nhận đăng: 30/10/2020

## TÓM TẮT

Tín hiệu thẩm mỹ là yếu tố quan trọng để giải mã những giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học. Dựa trên cơ sở lí thuyết về tín hiệu thẩm mỹ, bài báo khảo sát, phân tích biểu hiện về hình thức và ý nghĩa thẩm mỹ của tín hiệu thẩm mỹ “*sông*” trong “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân. Qua bài báo, chúng tôi mong muốn góp thêm một cách tiếp cận tác phẩm văn học từ góc độ tín hiệu thẩm mỹ. Ngoài ra, bài báo còn thể hiện sự sáng tạo độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân trong việc sử dụng tín hiệu thẩm mỹ “*sông*” để biểu đạt ý nghĩa của tác phẩm văn học.

**Từ khóa:** Tín hiệu thẩm mỹ, *sông*, “*Người lái đò Sông Đà*”, ý nghĩa, biểu trưng.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tín hiệu thẩm mỹ (THTM) trong tác phẩm văn học là yếu tố vô cùng quan trọng để giải mã những giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về THTM trong tác phẩm nghệ thuật. Tuy nhiên, nghiên cứu về THTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân hầu như chưa có.

Trong bài viết này, thông qua THTM *sông*, chúng ta có thể hiểu rõ được vai trò quan trọng của *sông* đối với đời sống con người, đặc biệt là đối với văn hóa vùng Tây Bắc. Hơn nữa, việc tìm hiểu THTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*” còn thể hiện được sự sáng tạo nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Tuân. Có thể nói rằng THTM *sông* là THTM điển hình trong “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân.

## 2. NỘI DUNG

Trong tác phẩm nghệ thuật, THTM được chuyển hóa từ tín hiệu ngôn ngữ (THNN) thông thường. THNN nói chung và THTM nói riêng là chất liệu, phương tiện của các tác phẩm văn học. Hệ thống cấu trúc ý nghĩa của THNN và THTM góp phần tạo nên giá trị tư tưởng, giá trị nghệ thuật của tác phẩm văn học.

Từ sự phân tích ý nghĩa thực sự của phương tiện nghệ thuật, tác giả Đỗ Hữu Châu đã giải thích cụ thể về THTM: *THTM là phương tiện sơ cấp của văn học. Ngôn ngữ thực sự của văn học là ngôn ngữ - THTM, cú pháp THTM. Tín hiệu ngôn ngữ tự nhiên trong văn học chỉ là hình thức cái biểu đạt của THTM.*<sup>1</sup>

Từ cách giải thích trên, ta có thể hình dung mối quan hệ giữa THNN và THTM theo mô hình sau: (Hình 1)<sup>2</sup>

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthanhnd80@gmail.com



|                     |                      |                            |                                   |                                    |
|---------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| Tin hiệu<br>thâm mĩ | Cái biểu đạt         | Tin hiệu<br>ngôn ngữ       | Cái biểu đạt<br>Cái được biểu đạt | Cái biểu đạt<br>Nội dung (ý nghĩa) |
|                     | Cái được<br>biểu đạt | Nội dung (ý nghĩa thâm mĩ) |                                   |                                    |

Hình 1. Mô hình mối quan hệ giữa THNN và THTM.

Từ sơ đồ này, có thể thấy rằng hợp thể cái biểu đạt (CBD) và cái được biểu đạt (CĐBD) tạo thành THNN đã trở thành CBD cho một CĐBD mới là ý nghĩa thâm mĩ (YNTM) của THTM trong tác phẩm văn chương. Điều đáng chú ý ở đây nếu mối quan hệ giữa CBD và CĐBD trong ngôn ngữ tự nhiên có thể là vô đoán thì mối quan hệ giữa CBD và CĐBD trong THTM luôn có lí do và là lí do liên hệ.

Nghiên cứu các THTM thực tế là nghiên cứu các biến thể của chúng trong sử dụng. Mỗi lần xuất hiện, THTM được biểu đạt bằng một hình thức (CBD) - biến thể, mang một nội dung (CĐBD) - biến thể. Để hiểu cụ thể về nội dung, ý nghĩa của THTM đó, ta phải xét THTM trong mối quan hệ với những từ ngữ cùng xuất hiện trong hệ thống mà THTM tham gia và cùng được cảm nhận với cảm xúc mới.

Mỗi THTM sẽ có những biến thể khác nhau trong từng ngữ cảnh cụ thể. Đây là mối quan hệ giữa hằng thể và biến thể của các THTM. Chính điều này làm cho YNTM của các THTM luôn đa dạng, phong phú. Do đó, khi nghiên cứu ý nghĩa của THTM, ta phải đặt THTM đó trong mối quan hệ với các biến thể. Cụ thể:

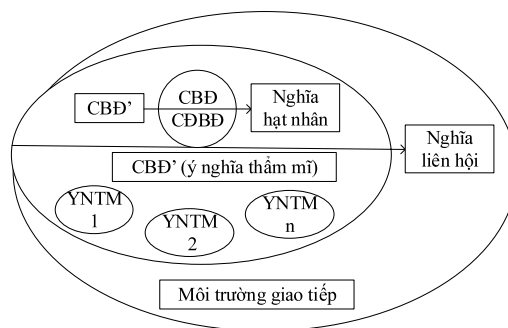
- *Biến thể từ vựng (BTTV)*: là tên gọi khác của tín hiệu được nảy sinh trong quá trình hành chức và ý nghĩa cơ bản không biến đổi. Nói cách khác, BTTV chính là những đơn vị đồng nghĩa, gần nghĩa trong một trường nghĩa. Chẳng hạn như tín hiệu *sông* có thể được thay thế bằng *giang, dòng sông, con sông, mặt sông, bờ sông...*

- *Biến thể kết hợp (BTKH)*: là những biến thể nảy sinh trong quá trình sử dụng một tín hiệu. BTKH được miêu tả cụ thể bởi một số yếu tố phụ trợ cùng xuất hiện trên một trục tuyến tính. Cùng một tín hiệu nhưng khi kết hợp với những tín hiệu khác nhau ở trước và sau thì nó sẽ có sự biến đổi ít nhiều. Ví dụ: *sông lững lờ, sông lặng*

*tờ...* Sự kết hợp này không chỉ làm cho nét nghĩa thâm mĩ khác đi mà còn thể hiện sự sáng tạo độc đáo của nhà văn.

- *Biến thể quan hệ (BTQH)*: là những biến thể nảy sinh trong quá trình sử dụng một tín hiệu cụ thể nào đó. Biến thể này cùng xuất hiện với tín hiệu trong cùng một câu văn hoặc một đoạn văn, góp phần bổ sung ý nghĩa cho tín hiệu đó.

Mối quan hệ giữa tín hiệu hằng thể và tín hiệu biến thể là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, cái cụ thể và cái trừu tượng, cái vô hình và cái hữu hình. Mối quan hệ này tạo nên giá trị của THTM. Mối quan hệ này được cụ thể hóa qua mô hình sau: (Hình 2)<sup>2</sup>



Hình 2. Mô hình khái quát về ý nghĩa thâm mĩ của các tín hiệu.

### 2.1. Biểu hiện hình thức của tín hiệu thâm mĩ trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

Chúng tôi tiến hành khảo sát tác phẩm “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân trong “Nguyễn Tuân toàn tập”, tập 4, Nxb Văn học, do Nguyễn Đăng Mạnh biên soạn và giới thiệu. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy THTM *sông* xuất hiện 257 lần, xuyên suốt toàn bộ tác phẩm. Đây là THTM tiêu biểu, quan trọng, trực tiếp tạo nên giá trị đặc sắc của tác phẩm. Do đó, bài viết này tập trung nghiên cứu BTTV, BTKH, BTQH của THTM *sông*. Vì các biến thể này có vai trò quan trọng trong việc xác định ý nghĩa thâm mĩ của tín hiệu *sông*.

#### 2.1.1. Biến thể từ vựng của tín hiệu thâm mĩ “sông”

- Tên gọi khái quát (5 đơn vị, 44 lần): *sông, giang, dòng sông...*

- Tên gọi gắn với địa danh (7 đơn vị, 139 lần): *Sông Đà, Sông Gâm, Sông Lô...*

- Tên gọi chỉ bộ phận, vị trí của *sông* (21 đơn vị, 65 lần): *mặt sông, lòng sông, khúc sông, ven sông...*

- Tên gọi chỉ tập hợp (5 đơn vị, 9 lần): *sông nước, sông núi, sông đá...*

2.1.2. *Biến thể kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “sông”*

- BTKH chỉ đặc điểm, tính chất của *sông* (53 đơn vị, 55 lần): *mặt sông trắng xóa, Sông Đà tuôn dài tuôn dài, Sông Đà gợi cảm...*

- BTKH chỉ hoạt động của *sông* (17 đơn vị, 20 lần): *khúc sông lượn, con sông làm mình làm máy, Sông Đà giao việc, Sông Đà nổi sóng...*

2.1.3. *Biến thể quan hệ của tín hiệu thẩm mỹ “sông”*

- BTQH chỉ không gian (46 đơn vị, 76 lần): *Mặt ghềnh Hát Loóng, quăng Mường Tà Vát phía dưới Sơn La, trên bến đò Sông Đà, mặt trận Sông Đà...*

- BTQH chỉ thời gian (33 đơn vị, 36 lần):

*mùa xuân, hàng năm đời đời kiếp kiếp, từ đời Lý đời Trần đời Lê...*

- BTQH chỉ hiện tượng tự nhiên (53 đơn vị, 105 lần): *đá, thác, nước, sóng, mây...*

- BTQH chỉ vật thể nhân tạo (34 đơn vị, 86 lần): *thuyền, đò, sào...*

- BTQH chỉ động vật (11 đơn vị, 14 lần): *cá Sông Đà, con gà sông, con nai con hổ...*

- BTQH chỉ thực vật (4 đơn vị, 4 lần): *hoa ban hoa gạo, gỗ trò vầy gỗ trò hoa...*

- BTQH chỉ con người (51 đơn vị, 146 lần): *người lái đò Sông Đà, ông khách Sông Đà, tôi, ông...*

- BTQH chỉ tâm lí, tính chất con người (35 đơn vị, 50 lần): *vui, đầm đằm ầm ầm, tinh táo...*

- BTQH chỉ hoạt động con người (106 đơn vị, 174 lần): *trị thủy Sông Đà, cải tạo Sông Đà, chia bến ngăn sông...*

Ti lệ các đơn vị và tần suất của BTTV, BTKH, BTQH của THTM *sông* được thống kê trong bảng 1.

**Bảng 1.** Biểu hiện hình thức của THTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*”

| Biểu hiện hình thức của THTM <i>sông</i> |                             |                   |             |                |             |
|--|-----------------------------|-------------------|-------------|----------------|-------------|
|  | Các biến thể                | Đơn vị            | Tỉ lệ       | Tần suất       | Tỉ lệ       |
| <b>BTTV</b>                              | Tên gọi                     | 5                 | 13,16       | 44 lần         | 17,12       |
|  | Tên gọi gắn với địa danh    | 7                 | 18,42       | 139 lần        | 54,09       |
|  | Bộ phận, vị trí             | 21                | 55,26       | 65 lần         | 25,29       |
|  | Tập hợp                     | 5                 | 13,16       | 9 lần          | 3,5         |
|  | <b>Tổng cộng</b>            | <b>38 đơn vị</b>  | <b>100%</b> | <b>257 lần</b> | <b>100%</b> |
| <b>BTKH</b>                              | Đặc điểm, tính chất         | 53                | 75,71       | 55 lần         | 73,33       |
|  | Hoạt động                   | 17                | 24,29       | 20 lần         | 26,67       |
|  | <b>Tổng cộng</b>            | <b>70 đơn vị</b>  | <b>100%</b> | <b>75 lần</b>  | <b>100%</b> |
| <b>BTQH</b>                              | Không gian                  | 46                | 11,86       | 76 lần         | 11          |
|  | Thời gian                   | 33                | 8,5         | 36 lần         | 5,21        |
|  | Hiện tượng tự nhiên         | 53                | 13,66       | 105 lần        | 15,2        |
|  | Vật thể nhân tạo            | 34                | 8,76        | 86 lần         | 12,44       |
|  | Động vật                    | 11                | 2,84        | 14 lần         | 2,02        |
|  | Thực vật                    | 4                 | 1,03        | 4 lần          | 0,58        |
|  | Con người                   | 51                | 13,14       | 146 lần        | 21,13       |
|  | Tâm lí, tính chất con người | 50                | 12,89       | 50 lần         | 7,24        |
|  | Hoạt động của con người     | 106               | 27,32       | 174 lần        | 25,18       |
|  | <b>Tổng cộng</b>            | <b>388 đơn vị</b> | <b>100%</b> | <b>691 lần</b> | <b>100%</b> |

## 2.2. Biểu hiện ý nghĩa của tín hiệu thẩm mỹ sông trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

### 2.2.1. Ý nghĩa cơ sở trong hệ thống của tín hiệu ngôn ngữ “sông”

Cái biểu đạt của THTM sông trước hết thể hiện bằng THNN sông. Trong thực tế sử dụng, THNN sông sẽ là nguyên mẫu, mang tính trừu tượng, bất biến làm nền tảng cho các biến thể của THTM sông. Tín hiệu sông khi sử dụng sẽ tồn tại dưới những BTTV như: *giang, dòng sông, con sông, mặt sông, nước sông...*

Khi chưa hành chức nghệ thuật, nghĩa của tín hiệu sông được nêu trong từ điển là “*dt. Dòng nước tự nhiên tương đối lớn, chảy thường xuyên trên mặt đất, thuyền bè có thể đi lại được*”.<sup>3</sup> Đây là nghĩa cơ sở của tín hiệu sông, tất cả những ý nghĩa thẩm mỹ khác đều dựa trên nét nghĩa này. Nếu nghĩa của sông trong hệ thống ngôn ngữ mang tính khái quát, cố định thì nghĩa của sông trong “*Người lái đò Sông Đà*” rất cụ thể, sinh động.

### 2.2.2. Ý nghĩa thẩm mỹ hằng thể của tín hiệu “sông” trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

Ý nghĩa thứ nhất của sông là chỉ một con sông cụ thể ở Tây Bắc: *Nằm lọt giữa cái thẳm đá cái giòng đá vĩ đại Tây Bắc là con Sông Đà.*

Tên gọi Sông Đà có tần suất cao nhất 125 lần/257 lần trong các BTTV của sông (mục 2.1.1). Ý nghĩa biểu vật này của sông còn được thể hiện qua các tên gọi khác như: *lòng sông, sông nước, khuỷnh sông...* cùng với đặc điểm, hoạt động của sông như: *trôi, chảy...* Những biến thể này của sông chứng tỏ khả năng tri nhận của người Việt thiên về sự cụ thể, chi tiết.

Ý nghĩa thứ hai cũng là ý nghĩa phổ biến nhất của sông là biểu trưng cho thiên nhiên Tây Bắc. Ý nghĩa thẩm mỹ này biểu hiện qua các BTKH và BTQH của THTM sông.

Khi sông kết hợp với nước, thác, đá, THTM sông biểu hiện sự hung bạo, dữ dội của thiên nhiên Tây Bắc. Sự hung dữ đó được biểu hiện cụ thể như sau:

Một là, mặt ghềnh Hát Loóng dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua đấy.

Các tín hiệu nước, đá, sóng, gió kết hợp với các yếu tố chỉ đặc điểm, tính chất và hoạt động như: *xô, cuồn cuộn, gùn ghè*. Sự kết hợp này cùng với những câu văn diễn đạt theo kiểu móc xích, cấu trúc trùng điệp đã gọi sự hùng vĩ, dữ dằn của thiên nhiên.

Hai là, âm thanh của tiếng nước thác Sông Đà: *Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuồng rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng.*

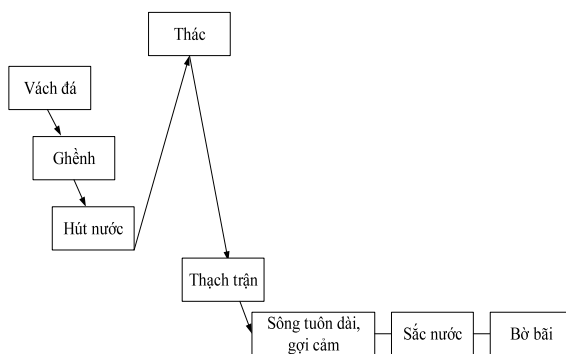
Âm thanh của tiếng nước thác được miêu tả bằng những từ ngữ thuộc trường nghĩa con người như: *oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo, rống lên*. Đỉnh điểm của âm thanh ấy được so sánh với tiếng gầm thét của một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa. Cùng với phép điệp cấu trúc, nhịp điệu nhanh, gấp, âm thanh của tiếng nước thác không khác gì âm thanh của một trận động rừng, động đất hay nạn núi lửa thời tiền sử. Âm thanh ấy được đẩy đến hồi cao trào, quyết liệt làm tăng thêm sự giận dữ, cuồng nộ của thiên nhiên.

Ba là, đá ở lòng Sông Đà được miêu tả trong mối tương quan với sông ở đoạn văn sau: *Mặt sông rung tí tít lên như tủy-bin thủy điện nơi đáy hầm đập. Mặt sông trắng xóa càng làm nổi bật những hòn những tảng mới trông tưởng như nó đứng nó ngồi tùy theo sở thích tự động của đá to đá bé. Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn. Mới thấy rằng đây là nó bày thạch trận trên sông. Đám tảng đám hòn chia làm ba hàng chặn ngang trên sông đòi ăn chết cái thuyền, một cái thuyền đơn độc không biết lùi đi đâu để tránh một cuộc giáp lá cà có đá dàn trận địa sẵn.*

Chỉ trong một đoạn văn ngắn, *sông* được Nguyễn Tuân dùng với nhiều cách định danh khác nhau: *mặt sông* (2 lần), *Sông Đà*, *sông* (2 lần) để nói cho hết những cảm nhận của mình. *Sông* kết hợp với BTKH chỉ hoạt động: *rung tí, giao việc*; BTKH chỉ tính chất: *trắng xóa*. Đây là những cách kết hợp lạ gây sự ngạc nhiên, thú vị cho người đọc và mở ra nghĩa mới của *sông*. Đặc biệt ở đoạn văn này là *sông* đẳng cấu với *đá* thể hiện đặc trưng của địa hình Tây Bắc. *Sông* như một vị tướng dàn binh bố trận với trận địa đá sẵn sàng tiêu diệt đối thủ. Bên cạnh các từ ngữ chỉ hoạt động của con người như: *giao việc, bày, tránh, đòi ăn chết...*, tác giả còn sử dụng những từ ngữ thuộc các trường nghĩa quân sự: *thạch trận, cuộc giáp lá cà, trận địa*. Sự kết hợp những từ ngữ này đã làm cho *sông* được tri nhận như con người đầy nham hiểm, xảo quyệt và mưu mô. Hơn nữa, đoạn văn có kiểu câu trùng điệp *sông* đôi như: *mặt sông... mặt sông...* đã khẳng định sự uyên bác, độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân trong nghệ chữ.<sup>4</sup>

Như vậy, chiến trường Sông Đà là sự tổng hợp tất cả những sự hung dữ, cuồng bạo của *nước, thác, đá, sông...* Đây là một trận hỗn chiến đầy đủ *tướng dữ quân tận, với những miếng đòn hiểm độc* sẵn sàng tiêu diệt con người. Đây chính là kẻ thù số một của con người.

*Đá, thác, nước* ở Sông Đà dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân không chỉ là một trận thủy chiến gay go mà còn là một bản hợp xướng của âm thanh, hình ảnh, ngôn ngữ. Bản hợp xướng này góp phần tô đậm thêm sự trái tính trái nết của thiên nhiên nơi đây. Bản hợp xướng ấy có thể hình dung qua mô hình sau: (Hình 3)



**Hình 3.** Mô hình bản hợp xướng âm thanh, hình ảnh của Sông Đà.

Qua mô hình trên, ta thấy sự kết hợp của thác dữ, đá hiểm, sông bạo, sóng nước cuồng tạo nên dòng chảy Sông Đà như âm thanh của bản nhạc lúc nhanh, mạnh, gập ghềnh rồi đẩy lên đến hồi cao trào, quyết liệt làm cho đầu óc con người căng quá độ khi vượt thác và ba trùng vây thạch trận ở thượng nguồn. Khi “*sông thác tan xèo xèo trong trí nhớ. Sông nước lại thanh bình*” ở hạ lưu, âm thanh lại nhẹ nhàng, bằng phẳng, miên man.

Khi *sông* kết hợp với các BTKH chỉ đặc điểm của *sông* thì THTM *sông* lại biểu trưng cho một tính cách mới của thiên nhiên Tây Bắc. Đó là tính cách trữ tình. Ví dụ như:

*Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.*

Trong ví dụ trên, *sông* hiện lên như một chủ thể trữ tình là *con Sông Đà*. *Sông* kết hợp với BTKH chỉ đặc điểm *tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình* làm cho *sông* có nét đẹp nữ tính, thướt tha. *Sông* còn đẳng cấu với các BTQH chỉ thời gian *tháng hai, xuân*, BTQH chỉ không gian *nuong*, BTQH chỉ hiện tượng tự nhiên *mây trời, núi*, BTQH chỉ thực vật *hoa ban hoa gạo*, BTQH chỉ đặc điểm của con người *đầu tóc chân tóc*, BTQH chỉ hoạt động của con người *đốt*. Các BTQH này vừa bổ sung thêm nét đẹp thơ mộng cho *sông*; vừa tô đậm nét đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc. Không chỉ vậy, đoạn văn này còn thể hiện dấu ấn riêng, độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân trong lối diễn đạt. Dấu ấn đó trước hết thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ thuộc trường nghĩa con người để chỉ cho *sông*. Điều này làm cho *sông* từ sự vật vô tri vô giác thấm đẫm tâm hồn, tính cách của con người. Tiếp theo, dấu ấn Nguyễn Tuân thể hiện qua lối so sánh, liên tưởng lãng mạn: dòng sông ví như một áng tóc mượt mà, mềm mại. Cách so sánh này còn lặp lại một lần nữa trong tác phẩm “*Sông Đà như áng tóc mun dài ngàn ngàn vụn vụn sợi*”. Hơn nữa, câu văn của Nguyễn Tuân giàu nhịp điệu, co duỗi nhịp nhàng. Nhà văn thường sử

dụng kiểu câu nhiều nhánh, miêu tả một cách chi tiết, tỉ mỉ về sự vật hiện tượng. Đây là sở trường của Nguyễn Tuân. Với câu văn dài, nhiều thanh bằng liên tiếp đã tạo nên một bản nhạc du dương, trầm bổng đưa người đọc đến với cái êm ái, nhẹ nhàng của dòng sông nơi hạ lưu. THTM *sông* trong đoạn văn này không chỉ biểu trưng cho vẻ đẹp của người thiếu nữ trẻ trung, duyên dáng giữa núi rừng Tây Bắc mà còn thể hiện sự tài hoa, tinh tế trong sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Tuân và cả cách nhìn sự vật ở phương diện văn hóa thẩm mỹ.

Đó là: *sông* đổi sắc nước để tự làm mới mình *Mùa xuân dòng xanh ngọc bích chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa.*

Với BTKH chỉ đặc điểm của *sông* như: *xanh ngọc bích, không xanh màu xanh canh hến, lừ lừ chín đỏ*; BTQH chỉ thời gian như: *mùa xuân, mùa thu*; BTQH chỉ con người như: *da mặt người, một người*; BTQH chỉ tâm lí, tính chất con người như: *bầm đi vì rượu bữa, giận dữ, bất mãn, bực bội*, THTM *sông* biểu hiện vẻ đẹp trẻ trung, đầy sức sống của thiên nhiên Tây Bắc.

Đó là: *Sông Đà gọi cảm. Đối với mỗi người, Sông Đà lại gọi một cách. Đã có lần tôi nhìn Sông Đà như một cố nhân.* Trong đoạn văn này, *sông* kết hợp với BTKH chỉ đặc điểm như: *gọi cảm*, BTQH chỉ con người như: *tôi, cố nhân* cùng với hoạt động của con người như *nhìn*; *sông* biểu hiện sự hiền hòa, tươi vui gọi cảm giác *đằm đằm ấm ấm* như khi gặp lại người bạn cũ.

Vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên còn được miêu tả: *Dòng sông quăng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.*

Ở đoạn văn trên, *sông* kết hợp với BTKH như: *lững lờ như nhớ thương, lắng nghe, trôi.*

*Sông* đẳng cấu với các BTQH như: *hòn đá thác, con đò mình nở, con đò đuôi én, thượng nguồn Tây Bắc, dòng trên, người xuôi*; cùng với biện pháp điệp cấu trúc và *con sông như đang lắng nghe..., và con sông đang trôi...,* nhiều thanh bằng, âm điệu nhẹ nhàng. Với những hình thức này, *sông* biểu hiện vẻ đẹp tinh tú, quyến luyến, đáng yêu của một người tình nhân.

Tựu trung, tính cách trữ tình, thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc chủ yếu được miêu tả qua những từ ngữ thuộc trường nghĩa chỉ tính chất, tâm lí của con người. Với sự kết hợp sáng tạo này, thiên nhiên có tâm hồn, tính cách như một con người. Qua đó thể hiện cái nhìn đầy tin yêu, trân trọng và ngợi ca của nhà văn với thiên nhiên.

Khi *sông* kết hợp với *núi, non* tạo nên cặp THTM *sông* đổi *non sông, sông núi*. THTM *sông* trong những kết hợp này biểu trưng cho không gian sinh tồn, có chủ quyền của cộng đồng dân tộc. *Sông núi, non sông* đồng nghĩa với đất nước. Đây cũng là ý nghĩa thẩm mỹ thứ ba của *sông*. *Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngòi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lờ mờ bóng mây dưới chân mình.*

Cặp THTM *sông núi* tượng trưng cho không gian rộng lớn, trường tồn bền vững của đất nước. *Sông núi* đẳng cấu với BTQH chỉ không gian như *trên chiều cao, đất nước Tổ quốc bao la, trên đại dương đá lờ mờ bóng mây dưới chân mình*; BTQH chỉ con người cùng với hoạt động của con người như: *ta, quen đọc, ngòi, nhìn, quen thuộc*. Những BTQH này góp phần thể hiện tình yêu quê hương tha thiết, gắn bó với từng ngọn núi hình sông của con người.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ tư của *sông* là *sông* biểu trưng cho tiềm năng to lớn để phát triển quê hương đất nước. *Đúng như lời nhân dân địa phương nói, hai ven Sông Đà và các chi lưu Sông Đà, không chỗ nào là không có vàng. Vàng trong cát bờ sông trong quặng núi, vàng trong tâm người.* Với sự kết hợp với BTQH chỉ hiện tượng tự nhiên như: *vàng*; BTQH chỉ không gian

như: *trong cát bờ sông trong quặng núi, vàng trong tâm người*; BTQH chỉ con người và hoạt động của con người như: *nhân dân địa phương, nói*. Khi đặt trong các biến thể này, *sông* thể hiện sự giàu có, trù phú của nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên con người.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ năm của *sông* là biểu trưng cho tội ác của bọn đế quốc, thực dân và phong kiến tay sai. *Con sông đã ác như người đi ghê, chia đất chia bến ngăn sông càng làm cho Sông Đà ác thêm. Đế quốc đóng đồn chốt ven sông, tính dữ ác con sông lại tăng lên mấy tầng*.

*Sông* tồn tại ở các BTTV như: *con sông Sông Đà, ven sông*, các BTKH như: *ác, ác thêm, tính dữ ác* (đặc điểm này thuộc trường nghĩa chỉ tính chất của con người). *Sông* đẳng cấu với BTQH chỉ vật thể nhân tạo như: *đồn chốt*, BTQH chỉ con người như *người đi ghê, chia đất, đế quốc*, BTQH chỉ hoạt động như: *chia, ngăn...* Những biến thể này kết hợp với cách sử dụng từ ngữ tăng tiến đã... *càng làm cho..., lại tăng lên mấy phần* đã tô đậm sự khắc nghiệt của cuộc sống, đặc biệt là sự tàn ác của kẻ thù.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ sáu của *sông* là *sông* biểu trưng cho công cuộc chinh phục thiên nhiên và xây dựng cuộc sống mới của con người. Ví dụ như: *Thì ra cái đoàn thuyền cảm quốc kỳ đang ghé bến kia là đoàn thuyền của chuyên gia ta và chuyên gia bạn đi nghiên cứu Sông Đà, để rồi trị con sông dữ tợn này, bắt nó phải phục vụ cuộc sống Tây Bắc, bắt nó phải dần dần đi vào con đường xã hội chủ nghĩa ở Tây Bắc*.

*Sông* đặt trong quan hệ với BTKH chỉ đặc điểm như: *dữ tợn*; BTKH chỉ hoạt động như: *phục vụ, đi vào*. *Sông* đẳng cấu với BTQH chỉ vật thể nhân tạo như: *đoàn thuyền*; BTQH chỉ con người và hoạt động của con người như: *chuyên gia ta và chuyên gia bạn, bắt nó, nghiên cứu, trị*; BTQH chỉ không gian như: *cuộc sống Tây Bắc, con đường xã hội chủ nghĩa ở Tây Bắc*. Những biến thể này đã biểu hiện ý chí, quyết tâm chinh phục thiên nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ cuộc sống của con người.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ bảy của *sông* là *sông* biểu trưng cho nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật. *Nói chuyện với người lái đò, như càng lai láng thêm cái lòng mong muốn đề thơ vào sông nước*. Ý nghĩa này được thể hiện qua sự kết hợp của *sông* với yếu tố chỉ con người như: *nói chuyện, lai láng, mong muốn đề thơ, người lái đò*.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ tám của *sông* là biểu trưng cho vẻ đẹp của người lao động mới. Ví dụ như: *Cuộc sống của họ là ngày nào cũng chiến đấu với Sông Đà dữ dội, ngày nào cũng giành lấy sự sống từ tay những cái thác, nên nó cũng không có gì là hồi hộp đáng nhớ...*

*Sông* đẳng cấu với BTQH chỉ con người như: *họ*; BTQH chỉ hoạt động của con người như: *chiến đấu, giành lấy sự sống, không có gì là hồi hộp đáng nhớ*; BTQH chỉ hiện tượng tự nhiên như: *cái thác*; BTQH chỉ thời gian như: *ngày nào*. Những biến thể này mang lại ý nghĩa mới cho *sông* là: sự dũng cảm, khiêm tốn, mưu trí của người lao động mới.

Như vậy, THTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*” có nhiều ý nghĩa thẩm mỹ. Đó là: *sông* biểu trưng cho vẻ đẹp phong phú, đa dạng của thiên nhiên Tây Bắc; *sông* biểu trưng cho tiềm năng to lớn của quê hương đất nước; *sông* còn biểu trưng cho tình yêu thiên nhiên, đất nước tha thiết và lòng tự hào, ca ngợi vẻ đẹp non sông của tác giả... Những ý nghĩa thẩm mỹ của THTM *sông* phải chăng đều có nguồn gốc sâu xa từ “*cổ mẫu*”: “*Biểu tượng của sông hay dòng nước chảy đồng thời là biểu tượng của khả năng của vạn vật, của tính lưu chuyển của mọi dạng thể...*”<sup>5</sup>

Qua việc phân tích ý nghĩa thẩm mỹ của THTM *sông*, chúng tôi còn nhận thấy sự tài hoa của nhà văn Nguyễn Tuân trong cách tổ chức ngôn từ để xây dựng hình tượng nghệ thuật từ hiện tượng tự nhiên. Nếu dòng Sông Đà là món quà mà tạo hóa ban tặng cho thiên nhiên Tây Bắc thì Sông Đà trong “*Người lái đò Sông Đà*” là một công trình nghệ thuật tuyệt vời mà nhà văn Nguyễn Tuân đã tặng cho văn học và cuộc đời.

### 2.3. Đặc trưng văn hóa Tây Bắc qua tín hiệu thẩm mỹ sông

Khi nghiên cứu THPTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*”, chúng tôi nhận thấy mối quan hệ giữa *sông* và văn hóa Tây Bắc. Tây Bắc không chỉ có địa hình núi cao hiểm trở nhất Việt Nam mà còn là nơi bắt đầu những dòng sông lớn, trong đó có Sông Đà. Sông Đà là mạch âm của vùng đất này, có tiềm năng lớn về nhiều mặt, góp phần tạo dựng bức tranh Tây Bắc hùng vĩ với nhiều kỳ quan, gắn với lịch sử, đặc biệt là văn hóa. Ở đâu có sông có nước lớn thường trỗi lên những dấu hiệu của cuộc sống văn hóa... Bởi con người nhờ sông nước mà có thức ăn, đi lại, sinh tồn... Sông nước còn che chở con người. Từ đó hình thành văn hóa sông nước.

Trong tác phẩm “*Người lái đò Sông Đà*”, THPTM *sông* gợi lên những đặc trưng văn hóa Tây Bắc.

Có thể nói rằng Sông Đà là con sông thiêng, là nơi ra đời nhiều truyền thuyết, thần thoại, là nơi khởi đầu của nền văn hóa, như:

*Sông gắn với thần thoại Sơn Tinh - Thủy Tinh: Cũng không ai nghĩ rằng đó là con sông của câu đồng dao thần thoại Sơn Tinh - Thủy Tinh “núi cao sông hãy còn dài - năm năm báo oán đời đời đánh ghen”.*

*Sông gắn với thiên tình sử của chàng Trương Chi với nàng My Nương: Trông người anh, không hiểu tại sao tôi lại nhìn anh thành ngay ra một người tình nhân muôn thuở, một anh Trương Chi nào của một dòng sông nhiều trữ tình này.*

*Sông thể hiện vẻ đẹp trầm tích, sâu lắng của mấy ngàn năm lịch sử: Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. [...] Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.*

*Sông ở ví dụ trên được sử dụng với các BTTV: quãng sông, bờ sông. Sông kết hợp với từ ngữ chỉ đặc điểm: lặng tờ, hoang dại, hồn nhiên cùng với những hình ảnh so sánh mới mẻ, sáng*

*tạo: như một bờ tiền sử, như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Sông đặt trong BTQH chỉ thời gian: từ đời Lí đời Trần đời Lê gợi quãng thời gian của quá khứ xa xôi, một bề dày văn hóa mấy ngàn năm của đất nước. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng nhiều thanh bằng, phép điệp cấu trúc sóng đôi như: bờ sông hoang dại... bờ sông hồn nhiên... đã tạo nên đoạn văn xuôi thẩm đẫm chất thơ. Đây cũng là nét đặc trưng trong lối hành văn của Nguyễn Tuân.*

*Sông gắn với mọi hoạt động của con người, chi phối cách nghĩ, cách cảm, cách nói năng của con người: Hình như con sông đã tạo riêng cho họ một cách cảm một cách nói vừa rần rói vừa uyển chuyển âm trầm.*

*Đời sống tinh thần của con người gắn liền với sông. Họ mượn sông để ví von so sánh đặc điểm của con người: Rồi hơi chuyện kể lại êm ru đi như dòng sông lặng tờ, sau những khúc ào ào ghènh thác vọt nước qua mạn đò.*

*Sông còn hình thành nên tính cách của con người: Người dân Thái ở khắp ven suối ven sông Tây Bắc là những người lành.*

*Sông thể hiện văn hóa tín ngưỡng của con người Tây Bắc. Con người Tây Bắc tin rằng mọi vật đều có linh hồn, mỗi nơi đều có vị thần cai quản: Ông lái đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá.*

*Đồng bào Tây Bắc gắn bó đời đời với sông: Nhưng dù Sông Đà có hung ác hơn thế nữa, người dân Thái vẫn ăn ở đời với nó.*

Tóm lại, *sông* là không gian sống, là đời sống tinh thần, là cội nguồn văn hóa của các dân tộc Tây Bắc. THPTM *sông* còn thể hiện cách tiếp cận đối tượng ở phương diện văn hóa thẩm mỹ của nhà văn Nguyễn Tuân.

### 3. KẾT LUẬN

Tóm lại, qua việc nghiên cứu THPTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân, chúng tôi nhận thấy: mặc dù THPTM *sông* bắt nguồn từ hiện tượng tự nhiên nhưng khi hành chức nghệ thuật sẽ phải chịu sự chi phối, tác động của các quy luật ngôn ngữ.

Trong bài viết, chúng tôi tập trung phân tích các biểu hiện hình thức và biểu hiện ý nghĩa của THPTM *sông*. Vì đây là THPTM trung tâm, trực tiếp làm nên giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của “*Người lái đò Sông Đà*”. Biểu hiện hình thức của THPTM *sông* thể hiện qua các biến thể: BTTV, BTKH, BTQH. Còn biểu hiện ý nghĩa thẩm mỹ của *sông* thể hiện qua mối quan hệ giữa hằng thể và biến thể của THPTM *sông*. Giá trị ý nghĩa của THPTM *sông* là kết quả của sự kết hợp, sắp xếp nhiều phương thức biểu hiện khác nhau. Chính sự kết hợp, sắp xếp này đã thể hiện sự tài hoa, độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân trong dòng chảy của văn học hiện đại.

Việc lựa chọn THPTM *sông* để sáng tạo nghệ thuật chứng tỏ *sông* có vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người và là biểu tượng mang đậm bản sắc dân tộc. Đồng thời, bài viết khẳng định THPTM là chìa khóa để mở ra những giá trị đặc sắc của một tác phẩm văn học.

Tuy nhiên, với “*Người lái đò Sông Đà*”, không chỉ có hình tượng thiên nhiên mà còn có

hình tượng con người. Nhưng với khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi chỉ mới dừng lại ở THPTM *sông*. Còn những THPTM thuộc trường nghĩa con người sẽ được chúng tôi tiếp tục nghiên cứu trong những lần sau.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng. *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 1 - Từ vựng - Ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005.
2. Nguyễn Thị Vân Anh. *Tín hiệu ngôn ngữ thẩm mỹ trong ca dao Nam Trung Bộ*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2016.
3. Nguyễn Kim Thản (Chủ biên). *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, 2015.
4. Chevalier, J., A. Gheerbrant. *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1997.
5. Nguyễn Tuân. *Nguyễn Tuân bàn về văn học nghệ thuật*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1999.



# Preventing property infringement crimes in Binh Dinh province researched from their victims

Tran Le Loan\*

*Faculty of Political Theory – Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 09/02/2021; Accepted: 13/04/2021*

## ABSTRACT

In Criminology, victim is one of the reasons and conditions that makes people commit crimes. For property infringement crimes, it is clearer. By analyzing factors of victim of crimes, the author proposes a number of ideas improve the effectiveness of the prevention property infringement crimes in Binh Dinh province in the future.

**Key words:** *Property infringement crimes, victim, victimology, crime, criminology.*

---

\*Corresponding author.

Email: [tranleloan@qnu.edu.vn](mailto:tranleloan@qnu.edu.vn)

# Phòng ngừa các tội xâm phạm sở hữu tại tỉnh Bình Định từ góc độ nạn nhân của tội phạm

Trần Lệ Loan\*

*Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý Nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 09/02/2021; Ngày nhận đăng: 13/04/2021*

## TÓM TẮT

Trong Tội phạm học, nạn nhân là một trong những nguyên nhân và điều kiện làm phát sinh tội phạm. Đối với các tội xâm phạm sở hữu nguyên nhân và điều kiện của tội phạm xuất phát từ nạn nhân thể hiện càng rõ nét hơn. Phân tích các yếu tố từ nạn nhân góp phần hình thành tội phạm, tác giả kiến nghị một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác phòng ngừa các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian sắp tới.

**Từ khóa:** Các tội xâm phạm sở hữu, nạn nhân, nạn nhân học, tội phạm, tội phạm học.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Chủ nghĩa Mác-Lênin, một hiện tượng tồn tại trong xã hội bao giờ cũng có nguồn gốc phát sinh và có những điều kiện thuận lợi cho nó tồn tại; tuy nhiên một hiện tượng muốn phát sinh phải có sự tác động qua lại của nhiều hiện tượng cùng tồn tại.<sup>1</sup> Tội phạm là một hiện tượng của xã hội. Do đó một hành vi phạm tội thực hiện là kết quả của nhiều hiện tượng tác động khác nhau. Đó có thể là hiện tượng tích cực hoặc tiêu cực nhưng trong những hoàn cảnh cụ thể, dưới sự nhìn nhận cụ thể của người thực hiện hành vi vi phạm, chúng lại trở thành nguồn gốc và điều kiện thuận lợi để tội phạm xảy ra. Các hiện tượng này có thể xuất phát từ hoàn cảnh xã hội, môi trường gia đình, giáo dục, văn hóa ứng xử, thói quen sinh hoạt cá nhân,... Một trong những hiện tượng làm phát sinh tội phạm phải kể tới trong cuộc sống hàng ngày đó chính là nạn nhân.

Trước đây nạn nhân của tội phạm được xem là người chịu đựng những rủi ro, bất hạnh, tai biến ngẫu nhiên và thụ động trước tội phạm.

Nhưng sau năm 1940 rất nhiều tác phẩm viết về nạn nhân của tội phạm, các nhà khoa học đã chứng minh rằng nạn nhân không chỉ là đối tượng của tội phạm mà còn có mối quan hệ chặt chẽ với tội phạm. “Điều thú vị là nạn nhân xuất hiện không phải với tư cách của một cá nhân đáng được cảm thông và thương xót mà còn có thể là một bên hoặc người góp phần vào sự mất mát của chính họ”.<sup>2</sup> Đã có nhiều học thuyết đưa ra để chỉ rõ nạn nhân có mối quan hệ với tội phạm. Lý thuyết về sự thúc đẩy của nạn nhân (*Victim Precipitation Theory*) cho rằng hành vi của nạn nhân có thể dẫn đến thương tật hoặc cái chết cho họ bởi họ đã có hành vi khiêu khích, sử dụng lời lẽ hăm dọa hoặc tấn công trước người phạm tội. Lý thuyết về lối sống (*Life-style Theory*) cho rằng nạn nhân đã đặt chính họ vào tình trạng nguy hiểm thông qua các đặc điểm về nhân thân, lối sống của họ như độc thân, đi chơi về khuya, trẻ tuổi, già yếu,... Lý thuyết về thói quen hành vi (*Routine Activities Theory*) cho rằng động cơ phạm tội luôn tồn tại trong một số người, điều này có nghĩa là trong xã hội có một số người sẵn

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranleloan@qnu.edu.vn

sàng vi phạm pháp luật vì tham lam, hận thù. Dù lý giải dưới nhiều góc độ khác nhau, các học thuyết này đều khẳng định, nếu có sự hiện diện của cả ba yếu tố: mục tiêu phù hợp (ví dụ tài sản dễ bán), không có người có khả năng bảo vệ (chủ nhà đi vắng), động cơ phạm tội hiện diện (muốn trộm tài sản) thì tội phạm (trộm cắp tài sản) có nguy cơ xảy ra.

Có thể thấy nạn nhân và người phạm tội có mối quan hệ lẫn nhau. Trong một hoàn cảnh xác định, nạn nhân có thể sẽ là nguồn gốc để tội phạm phát sinh cũng có thể là điều kiện thúc hành vi phạm tội thực hiện. Đối với các tội xâm phạm sở hữu, nạn nhân là nguyên nhân và điều kiện của tội phạm được đề cập từ rất sớm ngay khi con người ta biết đến loại tội phạm này. Qua hàng loạt nghiên cứu của NCS (viết tắt của Điều tra xã hội học quốc gia về tội phạm – National Crime Survey), người ta thấy rằng: những người ở nhóm thu nhập cao (trên 50.000 USD) thì nguy cơ đối đầu với nạn trộm cắp tài sản là cao nhất; tương tự như vậy đối với những gia đình có thu nhập từ trên 25.000 USD thì thường xuyên là đối tượng nhắm tới của tội trộm cắp tài sản. Như vậy nạn nhân với điều kiện kinh tế khá giả đã thúc đẩy hành vi trộm cắp tài sản.<sup>3</sup>

Dưới góc độ khoa học pháp luật hình sự, các tội xâm phạm sở hữu được hiểu là “*những hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu*”.<sup>4</sup> Hành vi khách quan của nhóm tội phạm này thể hiện ở nhiều dạng khác nhau: chiếm đoạt tài sản, chiếm giữ trái phép tài sản, sử dụng trái phép tài sản, hủy hoại hay làm hư hỏng tài sản, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản. Trong hành vi chiếm đoạt tài sản lại có nhiều phương thức, thủ đoạn thực hiện khác nhau. Đó có thể là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc bằng những thủ đoạn khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được để chiếm đoạt tài sản (đối với tội cướp tài sản); hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc hành vi uy hiếp tinh

thần người khác để chiếm đoạt tài sản (đối với tội cưỡng đoạt tài sản); hành vi lén lút chủ sở hữu để chiếm đoạt tài sản (đối với tội trộm cắp tài sản)... Vì muốn xâm hại đến quyền sở hữu, cụ thể là tài sản của người khác, người phạm tội trước hết phải xác định được tài sản (có tài sản hay không, tài sản loại gì, tài sản như thế nào,...) và kế tiếp là phải xác định được người quản lý tài sản đó có những đặc điểm gì (có sự chống cự được không, có lập tức báo với cơ quan chức năng được không,...). Từ đó mới vạch định và lựa chọn hành vi thực hiện phạm tội phù hợp.<sup>5</sup> Chẳng hạn như, nếu chủ nhà đang ngủ chỉ cần lén lút lấy tài sản (trộm cắp tài sản), nếu chủ sở hữu tài sản đang đi xe máy trên đường có mang nhiều vàng bạc trên người thì hành vi chiếm đoạt phải nhanh chóng và công khai (cướp giật tài sản), nếu chủ sở hữu có nhiều biện pháp bảo vệ thì phải dùng vũ lực hoặc bằng lời nói, vũ khí,... đe dọa dùng vũ lực khiến chủ sở hữu sợ hãi mà giao nộp ra tài sản (cướp tài sản),...

Nói một cách khác, đối với các tội xâm phạm sở hữu, đặc điểm của nạn nhân đã góp phần rất lớn vào việc xác lập nguyên nhân và điều kiện của tội phạm. Phân tích các nội dung xuất phát từ nạn nhân của nhóm tội phạm này để tìm kiếm được các giải pháp hữu ích có thể làm hạn chế, tiến tới giảm trừ các tội xâm phạm sở hữu tại một địa phương cụ thể - tỉnh Bình Định.

## 2. NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH TỪ GÓC ĐỘ NẠN NHÂN

Khía cạnh nạn nhân của các tội phạm xâm phạm sở hữu có thể hiểu là tổng hợp những yếu tố thuộc về nạn nhân của tội phạm, có vai trò nhất định trong việc hình thành nguyên nhân và điều kiện để làm phát sinh một tội xâm phạm sở hữu cụ thể. Dưới góc độ Tội phạm học, nạn nhân của các tội xâm phạm sở hữu thường có ba đặc điểm: (1) đây là những yếu tố gắn với nạn nhân hoặc do nạn nhân tạo ra (chẳng hạn như nạn nhân háms lợi, cả tin, cầu thả,...); (2) nạn nhân chịu thiệt hại hoặc bị đe dọa chịu thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra một cách trực tiếp (bị hại);<sup>6</sup> (3) nạn nhân có vai trò trong cơ chế của hành vi phạm tội (làm

phát sinh động cơ, xác định hành vi phạm tội cụ thể). Nói về biểu hiện của khía cạnh nạn nhân đối với các tội xâm phạm sở hữu, nội dung này thể hiện rõ nét qua hành vi của nạn nhân, các đặc điểm nhân thân của nạn nhân và mối quan hệ giữa nạn nhân với người phạm tội.

### 2.1. Hành vi của nạn nhân

Trong cuộc sống, con người buộc phải thực hiện nhiều hành vi xử sự khác nhau để tồn tại. Tuy nhiên ở một hoàn cảnh cụ thể, cách xử sự của một người lại có thể khiến họ trở thành nạn nhân của những hành vi nguy hiểm, gây thiệt hại cho chính họ. Trong các tội xâm phạm sở hữu, nguyên nhân và điều kiện xuất phát từ hành vi của nạn nhân bao gồm nhiều loại, có thể đó là hành vi tiêu cực, hành vi tích cực và hành vi thiếu cảnh giác.

#### - Hành vi tiêu cực của nạn nhân

Hành vi tiêu cực của nạn nhân là những cách xử sự của nạn nhân trái với pháp luật, các chuẩn mực đạo đức, góp phần làm phát sinh tội phạm, gây thiệt hại cho chính nạn nhân. Ví dụ trường hợp của ông Trần Văn B sau đây. Nguyễn Thị Kim T là người chuyên cho vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Ông Trần Văn B là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ (có Văn phòng tại số nhà 06, đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định) đã nhiều lần vay tiền của T, lần vay nhiều nhất là 5 tỷ đồng. Tính đến ngày 30/9/2015 ông B còn nợ của T cả gốc và lãi là 1.145.000.000 đồng. Sau đó T bàn với T1 về việc đòi nợ ông B. T1 lấy tên là Hùng, đóng vai làm người mua nhà của ông B (vì ông B đang rao bán nhà để trả nợ). T, T1 và các đàn em của mình là T2, H, S lừa ông B đến quán KC (ngã ba Phú Tài). Tại đây T1 và đàn em đã đánh, dọa nạt và yêu cầu ông B trả 1.145.000.000 đồng cho T. Vì quá sợ hãi, ông B phải viết giấy nhận nợ là 1.080.000.000 (theo khoản nợ viết ban đầu) và hẹn đến ngày 15/10/2015 sẽ trả hết nợ. Sau 10 giờ đe dọa mà ông B vẫn không có tiền trả nên những người này đã đưa ông về nhà, yêu cầu ông không được đi ra ngoài và phải trả trước 300.000.000 đồng.<sup>7</sup> Phân tích vụ án trên có thể

thấy, chính vì nắm bắt được hành vi đi vay nặng lãi để có tiền đáo hạn ngân hàng của ông B là không hợp pháp nên T mới có thể thực hiện hành vi ép ông B trả nợ theo hình thức cưỡng đoạt nói trên. Người phạm tội nhận thức được điều này và xác định ông B là giám đốc công ty Đ, là người có uy tín nên sẽ không tố giác T. Vì vậy càng làm cho T yên tâm khi thực hiện hành vi phạm tội.

#### - Hành vi tích cực của nạn nhân

Hành vi tích cực được hiểu là những hành vi hợp pháp, có ý nghĩa tích cực trong việc bảo vệ lợi ích xã hội, lợi ích của tổ chức, cá nhân, tạo điều kiện giúp đỡ tổ chức, cá nhân cụ thể. Cũng giống như hành vi tiêu cực, hành vi tích cực trong một hoàn cảnh nhất định có thể trở thành nguyên nhân và điều kiện của tội xâm phạm sở hữu. Chẳng hạn ở trường hợp sau: Phan Văn Q và anh T cũng làm một công ty. Khi đến nơi làm việc, Q hỏi mượn xe mô tô (77G1-415.30 hiệu Yamaha Sirius) của anh Q đi rút tiền. Sau khi mượn xe của T, Q nảy sinh ý định chiếm đoạt. Q điều khiển xe mô tô này đến thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa xin làm nghề phụ hồ. Sau đó, Q có quen biết với H, hai người đến nhà anh S ăn nhậu. Khi ăn nhậu, Q thấy xe của H còn mới, nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. Q mượn xe của H (biển số 79C1-203.25 hiệu Honda AirBlade) rồi bỏ lại xe mô tô 77G1-415.30 lại nhà của anh S. Sau đó anh H giao nộp xe này cho cơ quan công an thành phố Cam Ranh.<sup>8</sup> Qua vụ án này có thể thấy, việc anh T hay anh H cho Q mượn xe đều là hành vi tích cực muốn giúp đỡ Q nhưng không ngờ hành vi tích cực giúp đỡ của mình lại gây thiệt hại cho chính mình (lừa đảo chiếm đoạt tài sản).

#### - Hành vi thiếu cảnh giác của nạn nhân

Hầu hết các hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu đều xuất phát từ việc thiếu cảnh giác của người quản lý tài sản, đặc biệt là tội trộm cắp tài sản. Chẳng hạn như các trường hợp trộm xe máy đều do chủ sở hữu dựng xe ngay trước nhà nhưng lại không có ai trông coi,<sup>9-11</sup> trộm ví tiền vì chủ sở hữu để ví trong sạp chợ của mình mà đi vắng,<sup>12</sup> trộm cây kiềng trong vườn kiềng vì chủ

sở hữu không trông coi cẩn thận.<sup>13</sup> Hành vi trộm cắp tài sản không chỉ thực hiện ở tại nhà mà ngay trong những chốn thờ tự, lợi dụng lòng tin và sự sơ hở về tài sản mà hành vi phạm tội cũng có thể xảy ra. Chẳng hạn như trường hợp của Nguyễn Thị M sau đây: Trưa ngày 22/8/2016, Nguyễn Thị M điều khiển xe mô tô đến chùa Tịnh Lâm thuộc thôn Lộc Khánh, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát để trộm cắp tài sản. Tại đây, M làm quen và nói chuyện với Nguyễn Thị Hồng Th. Đến khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày, M thấy Th để một điện thoại di động nhãn hiệu OPPO R827 của anh H, trên giường trong phòng nghỉ dành cho Phật tử của chùa rồi đi ăn cơm, M lén lút lấy điện thoại di động trên giường trong túi xách rồi ra ngoài. Qua công tác điều tra, M khai nhận trước đó, khoảng 16 giờ ngày 15/6/2016, M đến chùa Long Hoa ở thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát gặp nói chuyện với ông Nguyễn Hữu N (pháp danh: D). Sau đó, lợi dụng lúc ông N đi ra phía sau chùa tưới cây, M lén lút lấy trộm một máy tính bảng hiệu Apple iPad của ông N đang để trên kệ gỗ trong phòng uống nước trà.<sup>14</sup> Ở những nơi thờ tự, linh thiêng, thông thường mọi người không quá để ý đến tài sản của mình và các biện pháp bảo vệ cũng không có. Do đó người phạm tội lợi dụng điều này để thực hiện hành vi phạm tội của mình. Việc trộm cắp tài sản tại chùa của M đã xảy ra nhiều lần cũng với lý do nêu trên.

Việc thiếu cảnh giác xuất phát từ cá nhân cũng có thể xuất phát từ cơ quan, tổ chức. Khi cơ chế quản lý lỏng lẻo, nhân viên cũng dễ dàng lợi dụng để chiếm đoạt tài sản. Đó là trường hợp của A – cán bộ kỹ thuật viên của Khoa Huyết học thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định. Cụ thể Khoa Huyết học thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định có quản lý các phiếu kê mua hàng nhằm bồi dưỡng cho những người đã bán hoặc hiến máu, tiểu cầu cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định. Phiếu này do Phòng Tài chính – Kế toán của bệnh viện phát hành. Cán bộ trực trong ngày của Khoa Huyết học, sau khi thực hiện việc lấy máu, tiểu cầu của người bán hoặc hiến máu, tiểu cầu sẽ vào sổ theo dõi của Khoa và ghi các thông tin của người bán hoặc hiến máu,

tiểu cầu và số tiền Bệnh viện phải thanh toán rồi đưa phiếu cho họ đem phiếu đến phòng thu viện phí của Bệnh viện để nhận tiền. A đã lén lấy 45 phiếu kê mua hàng của Khoa Huyết học thuộc Bệnh viện mang về nhà. Sau đó A liên lạc với D, rủ D cùng thực hiện việc ghi nội dung khống trên Phiếu kê mua hàng nhằm chiếm đoạt tiền của Bệnh viện. D ghi các nội dung người mua hàng, người hiến máu, tiểu cầu theo các thông tin cung cấp từ A rồi đến phòng thu phí của Bệnh viện nhận tiền. Tổng số tiền qua các lần thực hiện là 16.560.000 đồng, số tiền này được A và D chia đôi, mỗi người được 8.280.000 đồng.<sup>15</sup> Từ vụ án trên có thể thấy việc quản lý phiếu kê mua hàng quá lỏng lẻo, giao toàn quyền cho Khoa Huyết học thực hiện nên cán bộ nhân viên của Khoa này mới nảy sinh động cơ phạm tội và cách thức phạm tội như trên.

Tóm lại chính nạn nhân với hành vi cụ thể của mình đã tác động đến các đặc điểm cá nhân tiêu cực của người phạm tội, cộng với những hoàn cảnh chủ quan và khách quan thuận lợi khác góp phần thúc đẩy hành vi phạm tội xảy ra. Có những trường hợp hành vi phạm tội đã được lên kế hoạch từ trước, chính hành vi của nạn nhân tạo nên sự thuận lợi nhất định để đưa kế hoạch phạm tội thành hiện thực. Chẳng hạn người phạm tội đã có ý định trộm cắp và bắt gặp được nạn nhân không coi chừng xe máy hoặc không để ý đến điện thoại di động, iPad đang sạc pin. Có những trường hợp ban đầu người phạm tội không có ý định phạm tội, nhưng với hành vi của nạn nhân đã tác động đến các yếu tố tiêu cực trong họ hình thành động cơ phạm tội. Chẳng hạn tại Bản án 42/2019/HSPT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ban đầu bị cáo hoàn toàn không có chủ ý trộm cắp tài sản nhưng do chủ sạp chợ đi vắng lại thấy bên trong có ví đựng tiền mới nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc ví đó của chủ sạp chợ.

## 2.2. Đặc điểm nhân thân của nạn nhân

Đặc điểm nhân thân của nạn nhân bao gồm các yếu tố về đặc điểm sinh học (tuổi tác, giới tính,...), xã hội (thu nhập, chức vụ,...), tâm lí

(hám lợi, cả tin, nhút nhát,...). Đối với các tội xâm phạm sở hữu các yếu tố nhân thân cũng góp phần tạo nên những thuận lợi nhất định để thực hiện những hành vi phạm tội cụ thể. Nghiên cứu đặc điểm nhân thân của nạn nhân ảnh hưởng đến các tội xâm phạm sở hữu xảy ra tại tỉnh Bình Định, tác giả nhận thấy nổi bật các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất là về giới tính. Giới tính có ảnh hưởng rất lớn đối với hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu. Từ năm 2015 đến năm 2019 tại thành phố Quy Nhơn xảy ra 39 vụ cướp giật tài sản, nạn nhân đều là phụ nữ.<sup>16</sup> Giải thích về hiện tượng này có thể đề cập đến nhu cầu của người phụ nữ là làm đẹp. Do đó phụ nữ luôn muốn thể hiện ngoại hình của mình, trưng diện hàng hiệu, túi xách, nữ trang đắt tiền (hoa tai, vòng cổ,...). Do đó khi ra đường luôn đung đỉnh các tài sản trên người, làm nảy sinh ý định chiếm đoạt ở nhiều người có động cơ tiêu cực. Ngược lại, một số chị em phụ nữ lại quá tất bật với công việc nên không chú ý cảnh giác đề phòng với tài sản cá nhân của mình (vì quá vội nên không kịp cất túi xách vào cốp xe hoặc bỏ điện thoại vào túi áo thay vì cho vào túi xách và bỏ vào cốp xe,...). Đặc trưng của hành vi cướp giật là nhanh chóng và công khai, vì vậy hành vi phạm tội chỉ nhắm đến các tài sản hiện diện, lộ liễu và có thể chiếm đoạt một cách nhanh chóng. Do đó hầu hết tội phạm này thường tập trung vào nạn nhân là những người phụ nữ có tài sản trên người.

Thứ hai là về tuổi tác. Người có tuổi càng cao thì khả năng chống cự đối với các hành vi tấn công mình càng yếu hoặc hoàn toàn không có khả năng chống cự. Vụ án cướp tài sản của Lê Đức N và Nguyễn Thanh H ở Tây Sơn, Bình Định điển hình cho tội phạm nhắm vào tuổi tác của nạn nhân. N và H biết ông Trần Văn B là người già yếu, khuyết tật nặng (cụt một tay và một chân) nên bàn bạc về việc trộm cắp tài sản nhà ông B. Khi đến bàu nước cách nhà ông B khoảng 200 mét, cả hai quan sát thấy ông B đang ngồi ở mái hiên phía sau nhà, gần chuồng gà, đang cầm rựa rọc lá dừa khô, bên túi áo trước ngực bên trái của ông coi lên, cả hai nghĩ là ông

cất tài sản trong đó nên lên kế hoạch hành động. N cởi áo thun màu đen đang mặc trên người ra bịt mặt lại rồi đến đám mì trước nhà ông B lấy một đoạn mì tươi dài khoảng một mét cầm ở tay phải tiến đến trước mặt ông B cách khoảng hai mét đưa lên nhịp nhịp và nói “ông kia, ông kia” để ông chú ý. Còn N đi vòng ra phía sau nhà đến vị trí giếng nước dùng tay kéo cổ áo thun ngăn đang mặt trên người che mặt lại rồi đến đứng phía sau lưng ông, dùng hai tay nắm vào bả vai của ông B, đè ông B ngã chúi người về phía trước, sau đó dùng hai tay giật lấy rựa ông B đang cầm ném ra phía sau. Ông B sợ hãi không dám la. N tiếp tục dùng tay trái đè người ông B về phía trước, tay phải thọc vào túi áo lấy ra một túi ni lông trắng (bên trong có 800.000 đồng và 05 chiếc nhẫn vàng 24K, mỗi chiếc có trọng lượng một chỉ).<sup>17</sup> Không những vậy, qua khai nhận, H và N trước đó đã đến nhà ông B nhiều lần để trộm cắp tài sản.

Có thể thấy với người già yếu, tàn tật, không có sức khỏe, không có khả năng chống cự, hành vi phạm tội dễ dàng thực hiện. Vì không có sức khỏe, người cao tuổi, già yếu thường vui vẻ nhận sự giúp đỡ từ mọi người. Lợi dụng điều này việc nhắm vào người già chiếm đoạt tài sản càng thuận lợi hơn. Đơn cử như trường hợp của bị cáo Nguyễn Thị Bích H.<sup>18</sup> H thấy bà A vừa đi nhận tiền trợ cấp xã hội cho người cao tuổi về đang chống gậy đứng ở lề đường thì nói để H chở bà A về nhà. Bà A leo lên xe thì H chở bà đến một đoạn đường vắng, đặt bà ngồi xuống và cho bà 3.000 đồng. Thấy bà A loay hoay cất tiền vào túi áo bên trái, H thò tay vào túi áo bên phải lấy ra một bọc ni lông trắng bên trong có 6.610.000 đồng. H lên xe chạy biến. Ngoài ra H còn thực hiện nhiều hành vi chiếm đoạt tài sản khác mà nạn nhân nhắm tới đều là người già.

Thứ ba là tâm lý không muốn tố giác tội phạm. Tâm lý không muốn tố giác tội phạm có thể xuất phát từ nỗi lo sợ trả thù, sợ ảnh hưởng đến con cái hay danh tiếng của mình, cũng có thể chỉ là vì xấu hổ, không muốn ai biết về hành vi trước đó của nạn nhân. Trường hợp của ông Trần Văn H là một ví dụ cho tâm lý không muốn

tổ giác tội phạm vì xấu hổ này. Khoảng tháng 6/2019 H thuê Huỳnh Qua L và Nguyễn L làm thợ mộc tại xưởng gỗ của mình. Trong thời gian làm thuê tại xưởng, biết ông H sống độc thân và thường xuyên lên mạng xã hội làm quen với phụ nữ nên Huỳnh Qua L đã tạo một tài khoản trên ứng dụng Zalo tên “Thảo Vi” để nhắn tin trêu chọc ông. Sau khi kết bạn, “Thảo vi” nhắn tin tình cảm yêu đương với ông H. Thấy ông H tin tưởng L nảy sinh ý định mượn tiền rồi chiếm đoạt tài sản. Từ tháng 7 đến tháng 8/2019 Huỳnh Qua L sử dụng tài khoản Zalo tên “Thảo Vi” giả danh Vi nhiều lần nhắn tin mượn tiền của ông H và nhờ ông H đưa tiền cho L để L gửi cho Vi (vì L nói Vi là em họ của L). Với phương thức trên L đã nhận và chiếm đoạt của ông H tổng cộng 35.700.000 đồng, vì việc này Nguyễn L cũng biết nên L chia cho Nguyễn L 7.000.000 đồng cùng nhau tiêu xài cá nhân.<sup>19</sup>

### 2.3. Mối quan hệ giữa nạn nhân với người phạm tội

Trong thực tế giữa nạn nhân và người phạm tội đôi khi có những quan hệ thân thiết. Thông qua mối quan hệ này tội phạm được thực hiện dễ dàng. Ở nhóm tội xâm phạm sở hữu, điều này thể hiện rõ ràng đối với tội trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Trong các quan hệ này, nạn nhân đã vô ý để cho người phạm tội biết thói quen sinh hoạt, nơi cất giữ tài sản, khả năng điều khiển, bảo vệ tài sản của mình (nơi lắp đặt camera, thời gian mở khóa cửa nhà,...). Từ đó làm người phạm tội nảy sinh ý định phạm tội. Sự quen biết càng thân thiết, gần gũi, hành vi phạm tội thực hiện càng dễ dàng, càng thành công.

Chẳng hạn trường hợp của chị Phạm Thị Lệ Thùy Tr và anh Ngô Xuân M (thành phố Quy Nhơn). Vì hai vợ chồng chị Tr và anh M có việc vào tỉnh Bình Dương nên đã tin tưởng giao lại quán Café Du Miên cho em rể là Lê Tuấn E quản lý. Trước khi đi chị Tr có đưa cho E số tiền là 47.500.000 đồng (trong đó 46.000.000 đồng là trả tiền mua hàng, còn 1.500.000 đồng là tiền lẻ). Sau đó E lấy 36.120.000 đồng chơi bầu cua

nhưng thua hết, còn lại 11.380.000 đồng và tiền bán hàng của 03 ngày sau đó là 2.700.000 đồng E đi mua 04 chỉ vàng với giá 14.000.000 đồng, về đưa cho vợ là T cất giữ, còn 80.000 đồng thì tiêu xài hết. Do không có tiền trả nợ nên E nảy sinh ý định tạo hiện trường giả vụ trộm cắp tài sản bằng cách dùng lưới cửa cửa đứt phần cần ổ khóa Việt – Tiệp (dùng để khóa cổng) rồi mang cất giấu. E còn dùng khúc gỗ đập phá cửa kính, bẻ chốt khóa quây tính tiền.<sup>20</sup> Từ vụ án trên có thể thấy, trước hết vì là anh em trong nhà (E là em rể của Tr) nên chị Tr đã tin tưởng giao quán lại cho E quản lý mà không hề hoài nghi điều gì. Tiếp nữa, vì E là nhân viên của quán Café Du Miên nên mọi góc ngách, sinh hoạt của quán E đều quen thuộc. Hành vi lập hiện trường giả là vụ án trộm cắp tài sản mà E thực hiện hết sức tinh vi làm chủ quán cũng nhầm tưởng tài sản của mình là bị trộm thực sự.

Tóm lại: khía cạnh nạn nhân của các tội xâm phạm sở hữu xảy ra trên địa bàn tỉnh Bình Định thể hiện khá rõ nét ở hành vi của nạn nhân (hành vi này có thể là tích cực, tiêu cực hoặc thiếu cảnh giác), đặc điểm nhân thân của nạn nhân và mối quan hệ giữa nạn nhân với người phạm tội. Phân tích các nội dung thuộc khía cạnh nạn nhân đồng nghĩa với việc làm sáng tỏ các nguyên nhân và điều kiện làm phát sinh tội phạm cụ thể xuất phát từ yếu tố nạn nhân. Việc hạn chế các nguyên nhân và điều kiện này có ý nghĩa thiết thực trong hoạt động phòng chống các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian sắp tới.

### 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH TỪ GÓC ĐỘ NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM

Nội dung thiết yếu của hoạt động phòng ngừa tội phạm đó chính là hướng tới loại bỏ các nguyên nhân và điều kiện làm phát sinh tội phạm. Hoạt động phòng ngừa các tội xâm phạm sở hữu xuất phát từ góc độ nạn nhân chính là những biện pháp loại bỏ các nguyên nhân và điều kiện của các tội xâm phạm sở hữu thông qua việc hạn chế,

loại bỏ các nội dung thuộc về nạn nhân trong cơ chế hành vi phạm tội. Hiện nay Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách, siết chặt các cơ sở pháp lý, khung pháp luật để xử lý nghiêm minh tội phạm, bảo vệ nạn nhân khỏi sự uy hiếp của tội phạm, nâng cao ý thức xã hội về tội phạm và phát giác tội phạm. Từ năm 2015 đến năm 2020, toàn tỉnh xảy ra 1.303 vụ xâm phạm sở hữu, nhiều nhất vào năm 2015 với 230 vụ phạm tội, thấp nhất vào năm 2017 với 193 vụ phạm tội. Những năm gần đây các tội xâm phạm sở hữu có chiều hướng thuyên giảm. Cụ thể, năm 2019 có 228 vụ phạm tội, đến năm 2020 chỉ còn 205 vụ phạm tội (giảm 23 vụ phạm tội).<sup>16</sup> Dù có thuyên giảm nhưng những con số trên vẫn thể hiện số tội phạm xảy ra trên địa bàn tỉnh là khá cao. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do công tác phòng ngừa tội phạm trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện nay đạt hiệu quả chưa cao và chưa đồng bộ. Để thực hiện tốt hơn nữa công tác phòng ngừa các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn tỉnh trong thời gian sắp tới, dưới góc độ nạn nhân của các tội xâm phạm sở hữu, tác giả kiến nghị một số biện pháp sau đây:

Thứ nhất, hạn chế những nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm từ hành vi của nạn nhân. Con người không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình thì có nguy cơ trở thành nạn nhân của những người có thói quen phạm tội. Hành vi của mỗi người có thể đánh mất tài sản của mình nhưng cũng có thể bảo vệ được tài sản của chính mình. Để hạn chế những hành vi của nạn nhân trong việc làm phát sinh tội phạm, trước tiên mỗi người cần nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong xã hội. Có như vậy những người có ý định thực hiện tội phạm mới không có cơ hội tiếp cận, lợi dụng để thực hiện hành vi phạm tội. Đối với những hành vi tích cực nhưng vẫn bị tội phạm xâm hại thì phải mạnh dạn tố cáo. Lễ phải cần được bảo vệ, cương quyết không nhân nhượng với hành vi xâm hại điều tốt. Khi xã hội cương quyết lên án và pháp luật có khung xử phạt nghiêm minh, chắc chắn tội phạm sẽ phải cân nhắc trước khi thực hiện, từ đó có thể hạn chế tội phạm xảy ra.

Hơn thế tội xâm phạm sở hữu đa phần đều phát sinh do sự lơ là, thiếu cảnh giác từ nạn nhân. Do đó mọi người cần nâng cao hơn nữa ý thức kiểm soát tài sản của mình. Thực hiện mọi biện pháp bảo vệ tài sản khi cần thiết (khóa cổ xe, lắp camera quan sát ngay tại nhà, lắp khóa chống trộm cho xe máy, cho nhà cửa,...), không để quá nhiều tài sản trong nhà và thận trọng về tài sản khi đến chỗ đông đúc (chùa chiền, danh lam thắng cảnh, lễ hội,...).

Thứ hai, xét về đặc điểm nhân thân của nạn nhân. Mỗi một đặc điểm nhân thân đều có thể làm phát sinh nguyên nhân và điều kiện tương ứng với các loại tội phạm khác nhau. Riêng đối với tội cướp giật tài sản nhắm vào nạn nhân là phụ nữ, tác giả kiến nghị mọi người nên nâng cao cảnh giác khi ra đường, không mang quá nhiều tài sản trên người làm cho những người có động cơ chiếm đoạt bị hấp dẫn. Mỗi người đều được nhà nước và pháp luật bảo vệ về tài sản và các quyền nhân thân của mình, nhất là đối với các đối tượng dễ tổn thương trong xã hội: trẻ em, phụ nữ, người già yếu, người khuyết tật. Riêng đối với người già yếu hiện nay trên địa bàn tỉnh, cần bố trí các lực lượng thăm hỏi, giúp đỡ và giám sát nhiều hơn (công an xã, hội người cao tuổi,...) để kịp thời nắm bắt thông tin tội phạm và đề ra kế hoạch phòng ngừa tương thích. Về phía gia đình, người già neo đơn cần người chăm sóc, do đó không để người già sống ở nơi hẻo lánh, điều này vừa có ý nghĩa trong công tác phòng ngừa tội phạm cũng vừa có ý nghĩa trong việc bảo vệ sức khỏe của đối tượng này.

Thứ ba, xét về mối quan hệ với người phạm tội. Không thể ràng buộc tất cả các mối quan hệ chỉ vì đề phòng tội phạm xảy ra. Tuy nhiên để hạn chế các tội xâm phạm sở hữu, thái độ cảnh giác đối với tài sản của mình vẫn nên được coi trọng. Đơn giản nhất, chủ sở hữu tài sản cần thiết thay đổi thói quen, lịch trình sinh hoạt của mình, không quá tin tưởng vào bất kỳ ai, trong trường hợp nếu cần thiết giao lại tài sản, nên chia nhau giao cho nhiều người và có cơ chế theo dõi, giám sát. Ngoài ra, không quá hám tin



vào thờ tự, dị đoan, yêu đương qua mạng, để rồi tự giã bẫy chính mình.

Để thực hiện tốt các biện pháp đã đề cập, cần thiết có sự ủng hộ của chính quyền địa phương và sự tác động sát sao của Nhà nước ở các công tác sau:

- Tuyên truyền, giáo dục người dân có thói quen sinh hoạt tốt, đề cao cảnh giác, tuân thủ các quy tắc an toàn của cuộc sống: đi ngủ phải khóa cửa, kinh doanh phải hợp pháp, xác định rõ đối tác để tránh bị lừa đảo, xác minh nhân thân cẩn thận, lai lịch của nhân viên trước khi tuyển chọn,... Chương trình tuyên truyền phải thể hiện ở nhiều dạng và phương thức khác nhau: bản tin, phóng sự, tiểu phẩm trên radio, truyền thanh, truyền hình, internet,... Hoạt động tuyên truyền nên lồng ghép vào các cuộc họp được tổ chức định kỳ, thường xuyên tại địa phương như xã, phường, tổ dân phố, thôn, xóm,... Điều này vừa có ý nghĩa trong việc nâng cao ý thức tổ giác, phòng ngừa tội phạm của người dân, giáo dục kịp thời những đối tượng đang có ý định thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời tác động đến các đối tượng đã thực hiện hành vi phạm tội trước đó mà cơ quan chức năng vẫn chưa xem xét, điều tra được, sớm đầu thú hay tự thú về hành vi phạm tội của mình. Các cơ quan cụ thể là công an xã, phường phải thường xuyên cập nhật tình hình tội phạm trên địa bàn, kịp thời xử lý, kịp thời tư vấn cho người dân biết công tác phòng chống tội phạm cụ thể.

- Tăng cường khả năng tổ giác tội phạm của nạn nhân. Nâng cao ý thức tổ giác tội phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho họ thực hiện việc này. Tiếp tục phát động phong trào toàn dân tố giác tội phạm rộng rãi trong dân cư để tạo thành một nếp sinh hoạt trong đời sống hàng ngày. Phong trào phải được duy trì, thường xuyên tổng kết, đánh giá, khen thưởng. Pháp luật tố tụng hình sự có quy định các biện pháp để bảo vệ người tố giác tội phạm<sup>21</sup> nhưng cần phải có cơ chế thực hiện một cách thiết thực, hiệu quả hơn trên thực tiễn.

- Tăng cường quyền và nghĩa vụ cho nạn nhân trong pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. Nạn nhân của tội phạm bao gồm cá nhân và tổ chức. Tuy nhiên theo pháp luật tố tụng hình sự hiện nay, quyền kháng cáo bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án chỉ được trao cho cá nhân, không quy định đối với tổ chức. Do đó thiết nghĩ trong trường hợp này, tổ chức cũng cần có quyền kháng cáo nói trên. Hay nói cách khác, pháp luật hiện hành nên bổ sung quyền kháng cáo bản án, quyết định mà Tòa án tuyên đối với tổ chức – bị hại, nạn nhân của tội phạm./.

**Lời cảm ơn:** *Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2020.680.28.*

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Triết học Mác-Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
2. W. G. Doener, S.P. Lab. *Victimology*, 2<sup>nd</sup> edition, Anderson Publishing Co. Cincinnati, OH, 1995.
3. L. J. Siegel. *Criminology*, 2<sup>nd</sup> edition, West Publishing Company, OH, 1992.
4. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm – Quyển 1)*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 2019.
5. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 2016.
6. Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.
7. Bản án 78/2019/HSPT ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
8. Bản án 75/2018/HSST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
9. Bản án 18/2019/HSST ngày 06/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
10. Bản án 80/2017/HSST ngày 14/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

11. Bản án 100/2020/HSST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
12. Bản án 42/2019/HSPT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.
13. Bản án 18/2019/HSST ngày 06/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
14. Bản án 02/2017/HSST ngày 23/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
15. Bản án 38/2018/HSPT ngày 27/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.
16. Thống kê tội phạm năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.
17. Bản án 49/2018/HSST của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.
18. Bản án 90/2020/HS-PT ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.
19. Bản án 89/2020/HS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.
20. Bản án 40/2019/HSST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, Bình Định.
21. Điều 484 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-to-tung-hinh-su-2015-296884.aspx>, truy cập ngày 01/02/2021.

## Factors influencing tourists' pro-environmental behaviour in Binh Dinh province

Su Thi Thu Hang\*, Tran Nha Bao, Le Linh Chi, Huynh Truc Van,  
Tran Thi Kieu Thuy, Huynh Quoc Toan

*Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 26/03/2021; Accepted: 22/04/2021*

### ABSTRACT

This article assesses the effects of factors on responsible behaviour intention of tourists during their visit to Binh Dinh province. To collect data for the research, an on-site survey consisted of 200 visitors throughout Binh Dinh has been carried out through questionnaires. The data collected were analysed using the Exploratory Factor Analysis (EFA) to identify the factor group. The linear regression model's statistics was also applied to investigate the effects of all respective variables on the pro-environmental intention of the research tourists. The results of EFA identified 4 factor groups: (1) attitude and concern towards the environment, (2) surrounding community's perspective, (3) place attachment, and (4) past experience and willingness to protect the environment. The results of linear regression model show that attitude and concern towards the environment, surrounding community's perspective, place attachment affect the intention of tourists to environmentally responsible tourism in Binh Dinh. Especially, attitude and concern towards environment is the most influential variable. The study addresses current problems and proposes a number of solutions to promote tourists' environmentally responsible behaviour during their visit.

**Keywords:** *Behaviour, responsible tourism, environment.*

---

\*Corresponding author.

Email: [suthithuhang@qnu.edu.vn](mailto:suthithuhang@qnu.edu.vn)

# Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường của khách du lịch tại tỉnh Bình Định

Sử Thị Thu Hằng\*, Trần Nha Bảo, Lê Linh Chi, Huỳnh Trúc Vân,  
Trần Thị Kiều Thúy, Huỳnh Quốc Toàn

*Khoa Kinh tế - Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 26/03/2021; Ngày nhận đăng: 22/04/2021*

## TÓM TẮT

Nghiên cứu tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường của du khách tại tỉnh Bình Định. Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi 200 du khách tại tỉnh Bình Định. Dựa vào dữ liệu thu thập được, nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định nhóm nhân tố. Sau đó, nhóm nghiên cứu tiến hành thực hiện hồi quy tuyến tính bội để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường của du khách tại tỉnh Bình Định. Kết quả Phân tích EFA đã gom 4 nhân tố bao gồm: Thái độ và sự quan tâm đến môi trường, Đánh giá của những người xung quanh, Gắn liền với điểm đến và kinh nghiệm và sự sẵn sàng bảo vệ môi trường. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường của khách du lịch tại Bình Định bao gồm Thái độ và sự quan tâm đến môi trường, Đánh giá của những người xung quanh, Gắn liền với điểm đến. Đặc biệt, thái độ và sự quan tâm đối với môi trường là biến ảnh hưởng mạnh nhất. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp cũng như hàm ý chính sách nâng cao hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường của khách du lịch dựa vào việc cải thiện các nhân tố ảnh hưởng đã được xác định.

**Từ khóa:** *Hành vi, du lịch có trách nhiệm, môi trường.*

## 1. GIỚI THIỆU

Ngành du lịch là một trong những ngành có xu hướng phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam và tạo ra thu nhập cho người dân địa phương với tổng thu từ khách du lịch năm 2019 là 755 ngàn tỷ đồng, tăng 19,5% so với năm 2018.<sup>1</sup> Bên cạnh đó, du lịch còn là công cụ hữu hiệu để quảng bá phong tục tập quán, văn hóa của địa phương, góp phần xây dựng hình ảnh và mang mọi người gần lại với nhau. Mặc dù du lịch được xem là ngành công nghiệp không khói nhưng lượng khách du lịch tăng mạnh trong thời gian

gần đây gây nên sự quá tải và sẽ không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực lên sức khỏe, tài nguyên môi trường cũng như cuộc sống của người dân xung quanh.

Trong những năm gần đây Bình Định là một địa điểm thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Sự phát triển du lịch ngày càng mạnh mẽ, số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế ngày càng đông, kéo theo đó vấn đề ô nhiễm môi trường tại Bình Định đang ngày càng nghiêm trọng. Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường có thể đến từ hai phía, từ những đơn vị

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: [suthithuhang@qnu.edu.vn](mailto:suthithuhang@qnu.edu.vn)

cung cấp dịch vụ du lịch (các nhà hàng, khách sạn, các công ty lữ hành v.v..) hoặc là từ các khách du lịch. Tuy nhiên với lượng khách du lịch đến Bình Định quá đông như hiện nay thì các hành vi gây ô nhiễm môi trường của khách du lịch là vấn đề quan trọng cần được giải quyết. Một trong những giải pháp để có thể giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường đến từ khách du lịch đó là thực hiện hành vi du lịch có trách nhiệm. Thuật ngữ “Hành vi du lịch có trách nhiệm”, là một thuật ngữ khá mới nhưng lại được đề cập đến thường xuyên đặc biệt là những năm gần đây, là giai đoạn du lịch đang phát triển rất mạnh ở hầu hết các nước trên thế giới. Theo Diallo và cộng sự,<sup>2</sup> định nghĩa về hành vi du lịch có trách nhiệm là việc giải quyết các mối quan tâm về xã hội và môi trường thông qua các lựa chọn của một người có liên quan đến du lịch.

Tuy các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi du lịch có trách nhiệm được các nhà nghiên cứu quan tâm nghiên cứu, nhưng tại Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng vẫn còn chưa được nghiên cứu cũng như khai thác mạnh. Việc thực hiện du lịch có trách nhiệm tại các điểm đến bao gồm: trách nhiệm xã hội, trách nhiệm môi trường và trách nhiệm về kinh tế.<sup>3</sup> Tuy nhiên, nhóm tác giả chỉ tập trung nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi du lịch có trách nhiệm về vấn đề bảo vệ môi trường khi đi du lịch tại Bình Định. Nhiều nghiên cứu<sup>4-6</sup> đã cho thấy những nhân tố có ảnh hưởng đến hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường bao gồm thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, tiêu chuẩn chủ quan và kinh nghiệm quá khứ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ dừng lại ở phân tích nhân tố khám phá mà chưa xây dựng mô hình hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng. Bên cạnh đó, hiện tại chưa có nghiên cứu nào phân tích sự tác động của các nhân tố đến hành vi có trách nhiệm đến môi trường của khách du lịch tại Bình Định. Do đó việc thực hiện phân tích các

nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm của khách du lịch Bình Định là cần thiết. Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường của khách du lịch để từ đó tìm ra giải pháp nhằm thay đổi hành vi khách du lịch để giảm bớt gánh nặng môi trường gây ra bởi ngành du lịch ở Bình Định nói riêng và cả nước nói chung. Đối tượng nghiên cứu là các khách du lịch nội địa có đi du lịch tại Bình Định trong thời gian 2019 - 2020.

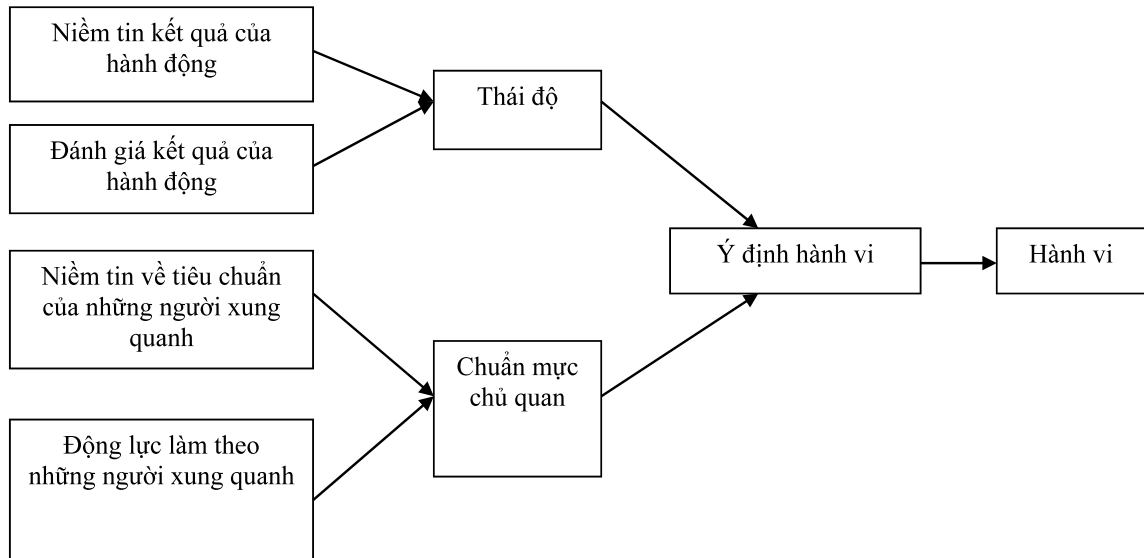
## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1. Lý thuyết hành vi hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA)

Lý thuyết hành vi hợp lý được Fishbein triển khai đầu tiên vào năm 1967, sau đó đã được Ajzen và Fishbein<sup>7</sup> sửa đổi và phát triển. Lý thuyết này cho rằng các cá nhân trong quá trình đưa ra quyết định hay đưa ra sự lựa chọn đều có cơ sở và động lực. Một trong những công cụ chuẩn xác nhất để phán đoán hành vi là ý định. Ý định thực hiện hành vi này sẽ xác định hành vi của một người. Ý định thực hiện hành vi sẽ chịu tác động bởi thái độ đối với hành vi và tiêu chuẩn chủ quan của hành vi.<sup>7</sup>

Lý thuyết hành vi hợp lý chỉ ra rằng thái độ đối với hành vi bao gồm hai nhân tố: (1) niềm tin về kết quả hành vi của cá nhân (tức là niềm tin về những kết quả mà hành vi mang lại và (2) góc nhìn của người đó về kết quả này (giá trị liên quan đến đặc điểm của hành động).

Chuẩn mực chủ quan bao gồm hai nhân tố: (1) niềm tin của một cá nhân về sự ủng hộ của những người xung quanh về việc thực hiện hành vi (cảm nhận hay dự đoán về việc những người xung quanh ta có đồng tình hay không đồng tình với hành vi của chúng ta) và (2) động lực để hành động theo những người có ảnh hưởng này (ý định hay hành vi của những người xung quanh có tác động đến hành vi của mình hay không).



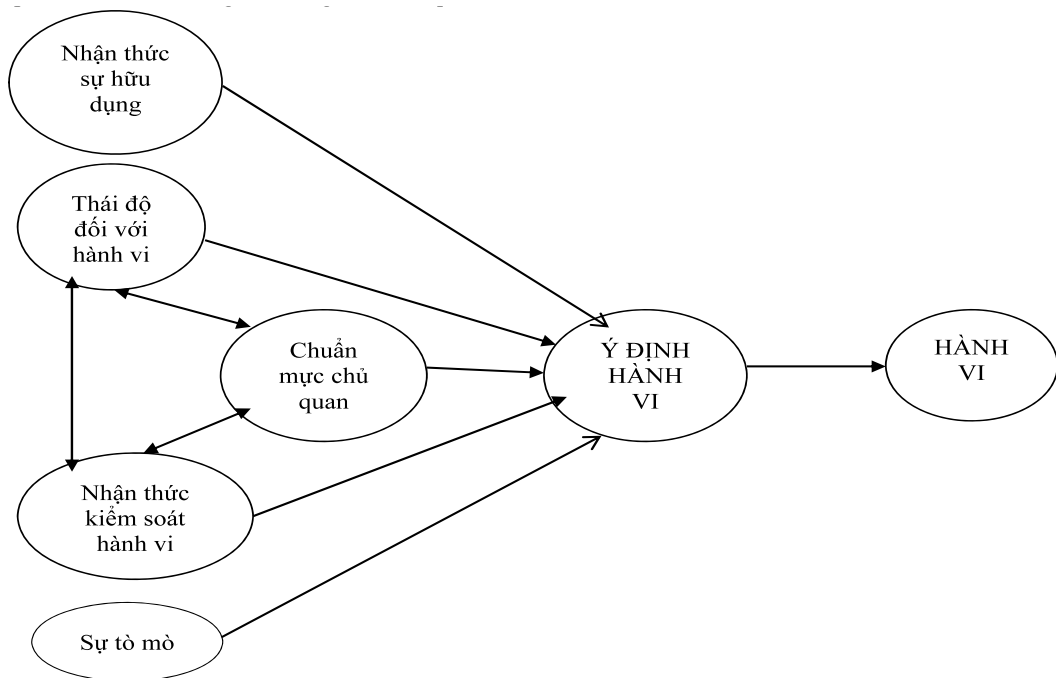
Hình 1. Mô hình Lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) của Fishbein và Ajzen (1975)

Nguồn: Ajzen I. and Fishbein<sup>7</sup>

**2.2. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behaviour - TPB)**

Lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB) được khởi xướng bởi Ajzen<sup>8</sup> vào năm 1991 như là bản mở rộng của lý thuyết hành động hợp lý (TRA) với mục tiêu chủ yếu là tiên đoán các hành vi đã có kế hoạch và chủ ý. Cụ thể, TPB tiên đoán ý định dựa trên 3 yếu tố chính thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi; trong

đó mỗi yếu tố sẽ phản ánh mức trọng số riêng về tầm quan trọng của yếu tố đó với hành vi và sự quan tâm của mỗi cá thể. So sánh với TRA, thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) đã bao gồm thêm một biến số độc lập mới - nhận thức kiểm soát hành vi. TPB đã được chấp nhận và ứng dụng phổ biến trong các nghiên cứu về hành vi của các cá nhân. Lý thuyết này đã được Aurelio và cộng sự<sup>9</sup> mở rộng, bổ sung thêm hai nhân tố là nhận thức sự hữu dụng và sự tò mò.



Hình 2. Mô hình Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) mở rộng

Nguồn: Aurelio và cộng sự<sup>9</sup>

### 2.3. Một số nghiên cứu về các yếu tố có ảnh hưởng đến hành vi du lịch có trách nhiệm

Theo nghiên cứu của Hồ Lê Thu Trang và Phan Thị Phương Thảo<sup>5</sup> các tác giả đã thực hiện nghiên cứu, xem xét về ý định hành vi du lịch có trách nhiệm về bảo vệ môi trường khi đi du lịch của du khách nội địa đến Thành phố Cần Thơ. Các tác giả đã đưa vào 4 nhân tố ảnh hưởng gồm thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, tiêu chuẩn chủ quan, kinh nghiệm quá khứ. Dựa trên số liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau có liên quan đến nghiên cứu cùng với việc thu thập số liệu sơ cấp thông qua phỏng vấn trực tiếp khách du lịch nội địa tại Thành phố Cần Thơ bằng bảng câu hỏi của nhóm tác giả. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả bốn nhân tố nêu trên đều tác động đến ý định du lịch có trách nhiệm về vấn đề bảo vệ môi trường khi đi du lịch. Trong đó, nhân tố kinh nghiệm quá khứ có ảnh hưởng đáng kể nhất đến ý định du lịch có trách nhiệm bảo vệ môi trường của du khách, lần lượt tiếp theo là nhân tố thái độ và tiêu chuẩn chủ quan, sau cùng là nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi.

Chenga và Wu<sup>10</sup> thực hiện xem xét sự hiểu biết của du khách, sự nhạy cảm đối với môi trường và những điều gắn liền với điểm đến du lịch có ảnh hưởng như thế nào đến hành vi du lịch có trách nhiệm của du khách. Sử dụng dữ liệu khảo sát được thực hiện thông qua 512 bảng câu hỏi được phân phát tại sân bay Magong thuộc quần đảo Penghu. Sau đó, các tác giả đã sử dụng mô hình mạng (SEM - Structural Equation Modeling) và phương pháp ước tính khả năng xảy ra tối đa (MLE - Maximum Likelihood Estimation) để ước tính mối tương quan giữa các nhân tố. Trong nghiên cứu, các tác giả đã xác định có ba nhân tố có ảnh hưởng đến hành vi du lịch có trách nhiệm của du khách gồm: Sự hiểu biết đối với môi trường, sự nhạy cảm đối với môi trường và sự gắn liền với điểm đến. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: Thứ nhất, mức độ hiểu biết cao về môi trường có ảnh hưởng mạnh hơn đến sự nhạy cảm đối với môi trường; Thứ hai, trong mỗi quan hệ giữa sự nhạy cảm đối với

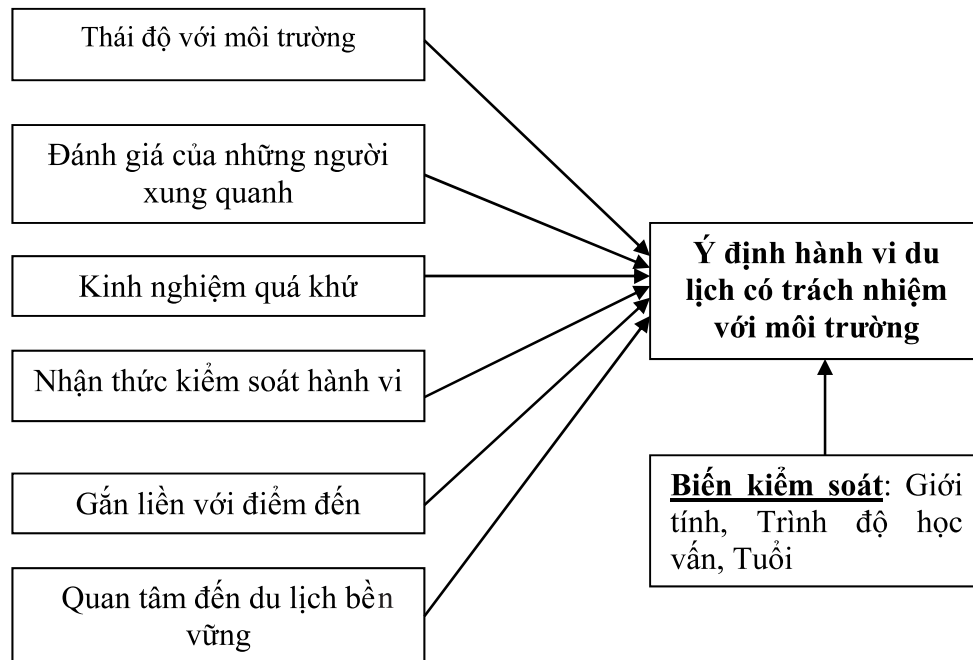
môi trường của du khách và sự gắn liền với điểm đến, khi khách du lịch có mức nhạy cảm cao với điểm đến thì sự gắn liền với điểm đến của họ sẽ nhạy cảm hơn; Thứ ba, trong mỗi quan hệ giữa sự nhạy cảm với môi trường và hành vi du lịch có trách nhiệm, nhạy cảm với môi trường mạnh hơn có liên quan mạnh đến hành vi du lịch có trách nhiệm hướng đến địa điểm đó; Cuối cùng, trong mỗi quan hệ giữa sự gắn liền với điểm đến và hành vi du lịch có trách nhiệm thì sự gắn liền với điểm đến cao sẽ nâng cao được hành vi du lịch có trách nhiệm của du khách.

Nghiên cứu của Zgollı và Zaiem<sup>11</sup> đã thực hiện để xem xét tác động sự tham gia của xã hội, mối quan tâm đến du lịch bền vững, sự gương mẫu của chính quyền đối với hành vi du lịch có trách nhiệm của du khách và ảnh hưởng của hành vi du lịch có trách nhiệm đối với việc lựa chọn điểm đến. Nhóm tác giả đã đưa ra các biến về sự tham gia của xã hội, mối quan tâm đến du lịch bền vững, sự gương mẫu của chính quyền. Dựa trên số liệu từ 544 bảng câu hỏi đã được hoàn thành, cùng với việc sử dụng phương pháp phân tích mô hình mạng (SEM - Structural Equation Modeling) bằng phần mềm AMOS để kiểm nghiệm mô hình ý định hành vi du lịch có trách nhiệm. Kết quả của nghiên cứu này đã chỉ ra vai trò quan trọng của các yếu tố cá nhân và xã hội cụ thể là sự tham gia của xã hội, mối quan tâm đến du lịch bền vững, sự gương mẫu của chính quyền trong việc quyết định hành vi du lịch có trách nhiệm của du khách.

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Áp dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch cùng các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trước đây, nhóm tác giả đề xuất ra 6 nhân tố tác động đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường có thể có ý nghĩa trong bối cảnh tại Bình Định: bao gồm: (a) Thái độ đối với môi trường, (b) Đánh giá của những người xung quanh, (c) Kinh nghiệm quá khứ, (d) Nhận thức kiểm soát hành vi, (e) Gắn liền với điểm đến, (f) Quan tâm đến du lịch bền vững.



**Hình 3.** Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất nhóm tác giả

Các thang đo của các khái niệm nghiên cứu trong mô hình sử dụng thang Likert thang điểm đánh giá từ 1 đến 5. Các đại lượng đo lường của 6 biến trong mô hình được đưa vào bảng câu hỏi và kí hiệu theo tên viết tắt từ khóa thể hiện khái niệm cần đo lường và theo thứ tự xuất hiện trong các biến. Các đại lượng đo lường được

dựa trên các nghiên cứu trước<sup>5,10-12</sup> và sự điều chỉnh của nhóm cho phù hợp với đối tượng và phạm vi nghiên cứu trên cơ sở tham khảo ý kiến chuyên gia là các giảng viên trong Trường Đại học Quy Nhơn. Các đại lượng đo lường được sử dụng trong bảng câu hỏi để đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu cụ thể như Bảng 1.

**Bảng 1.** Các đại lượng đo lường trong từng nhân tố

| Ký hiệu                                    | Tiêu chí   | Nguồn   |
|--|--|---|
| <b>Thái độ đối với môi trường</b>          |  |   |
| TD1  | Bảo vệ môi trường khi đi du lịch là hành vi có lợi                                   | Hồ Lê Thu Trang & Phan Thị Phương Thảo <sup>5</sup><br>Zgolli & Zaiem <sup>11</sup> |
| TD2  | Bảo vệ môi trường khi đi du lịch là hành vi tốt                                      |   |
| TD3  | Tôi thích môi trường tự nhiên  |   |
| TD4  | Tôi quan tâm đến bảo tồn sinh thái   |   |
| TD5  | Những thói quen và hành động của tôi sẽ ảnh hưởng đến môi trường                     |   |
| <b>Đánh giá của những người xung quanh</b> |  |   |
| DG1  | Hầu hết mọi người sẽ ủng hộ tôi bảo vệ môi trường khi đi du lịch                     | Hồ Lê Thu Trang & Phan Thị Phương Thảo <sup>5</sup>                                 |
| DG2  | Những người xung quanh tôi nghĩ rằng bảo vệ môi trường khi đi du lịch là hành vi tốt |   |
| DG3  | Hầu hết mọi người quan trọng khuyên tôi nên bảo vệ môi trường khi đi du lịch         |   |
| DG4  | Những người bạn của tôi đều có những hành vi bảo vệ môi trường khi đi du lịch        |   |
| DG5  | Hành vi bảo vệ môi trường được mọi người tôn vinh                                    |   |



| <b>Kinh nghiệm quá khứ</b>                                  |   |  |
|---|---|--|
| KN1   | Tôi có kinh nghiệm trong việc phân loại và giảm rác thải khi đi du lịch                   | Hồ Lê Thu Trang & Phan Thị Phương Thảo <sup>5</sup>  |
| KN2   | Tôi có kinh nghiệm trong việc sử dụng phương tiện công cộng                               |  |
| KN3   | Tôi có kinh nghiệm trong việc tiết kiệm điện và năng lượng                                |  |
| KN4   | Tôi có kinh nghiệm trong việc chọn nơi đến, chỗ ở thân thiện với môi trường               |  |
| <b>Nhận thức kiểm soát hành vi</b>                          |   |  |
| KS1   | Bảo vệ môi trường nằm trong quyền kiểm soát của tôi                                       | Hồ Lê Thu Trang & Phan Thị Phương Thảo <sup>5</sup>  |
| KS2   | Bảo vệ môi trường khi đi du lịch là hành vi dễ dàng                                       |  |
| KS3   | Tôi có nguồn lực, thời gian và cơ hội bảo vệ môi trường khi đi du lịch                    |  |
| <b>Quan tâm đến du lịch bền vững</b>                        |   |  |
| QT1   | Tôi quan tâm đến sự bền vững của môi trường khi đi du lịch                                | Cheng & Wu <sup>10</sup><br>Samar Zgolli & Imed Zaiem <sup>11</sup>  |
| QT2   | Con người đang lạm dụng du lịch   |  |
| QT3   | Tôi sẵn sàng giảm tiêu dùng để ủng hộ du lịch bền vững                                    |  |
| QT4   | Thay đổi trong quản lý nhà nước về du lịch là cần thiết để đảm bảo du lịch bền vững       |  |
| QT5   | Những luật lệ bảo vệ môi trường nghiêm ngặt cần được thực thi                             |  |
| <b>Gắn liền với điểm đến</b>                                |   |  |
| GL1   | Bình Định là một điểm đến rất có ý nghĩa với tôi  | Cheng & Wu <sup>10</sup>   |
| GL2   | Tôi có cảm xúc rất mãnh liệt khi đi du lịch tại Bình Định                                 |  |
| GL3   | Tôi thích đi du lịch đến Bình Định hơn là những điểm du lịch khác                         |  |
| GL4   | Tôi hài lòng khi đi du lịch tại Bình Định hơn những điểm du lịch khác                     |  |
| GL5   | Không có điểm du lịch nào khác có thể thay thế được Bình Định                             |  |
| <b>Ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường</b> |   |  |
| YD1   | Tôi sẵn sàng tham gia bảo vệ môi trường khi đi du lịch                                    | Cheng & Wu <sup>10</sup><br>Zgolli & Zaiem <sup>11</sup><br>Hồ Lê Thu Trang & Phan Thị Phương Thảo <sup>5</sup><br>Su và cộng sự <sup>12</sup> |
| YD2   | Tôi có ý định tham gia bảo vệ môi trường khi đi du lịch                                   |  |
| YD3   | Tôi có kế hoạch tham gia bảo vệ môi trường khi đi du lịch                                 |  |
| YD4   | Tôi tuân thủ các quy định liên quan để không phá hủy môi trường của điểm đến              |  |
| YD5   | Tôi báo cáo với cơ quan quản lý điểm đến về bất kỳ sự ô nhiễm hoặc tàn phá môi trường nào |  |
| YD6   | Tôi cố gắng thuyết phục những người xung quanh bảo vệ môi trường tự nhiên                 |  |

### 3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu thứ cấp về tình hình du lịch tại Bình Định được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam, Sở Du lịch Bình Định, Cục Thống kê Bình Định và các nghiên cứu liên quan.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập qua hai hình thức, hình thức thứ nhất là phỏng vấn trực tiếp khách du lịch nội địa tại Bình Định bằng bảng

câu hỏi. Nhóm nghiên cứu sẽ đến các điểm du lịch tại Bình Định, các nhà hàng khách sạn nơi có khách du lịch đến lưu trú để phát bảng câu hỏi và nhờ du khách trả lời. Tuy nhiên thời gian thu thập bị giới hạn, tình hình dịch bệnh phức tạp, người dân hạn chế đi du lịch nên số lượng phiếu thu thập được ở hình thức này chưa đáp ứng được yêu cầu. Trước tình hình đó, nhóm nghiên cứu đã có hình thức thu thập dữ liệu khác đó là thông qua google forms gửi câu hỏi đến cho

những du khách đã từng đi du lịch tại Bình Định để thu thập câu trả lời.

Về cỡ mẫu, đối với phương pháp phân tích nhân tố, cỡ mẫu tối thiểu phải gấp 5 lần số tiêu chí đưa vào phân tích.<sup>13</sup> Cụ thể, nghiên cứu đã sử dụng 27 tiêu chí trong phân tích nhân tố nên cỡ mẫu tối thiểu phải đạt:  $n = 5 \times 27 = 135$ . Để tiến hành phân tích hồi quy đảm bảo tin cậy, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là  $n = 50 + 8 \times \text{số biến độc lập}$ <sup>13</sup>. Như vậy, nghiên cứu đảm bảo cỡ mẫu thỏa cả hai công thức trên và phải phỏng vấn tối thiểu 135 khách du lịch. Để tăng độ tin cậy của mô hình hồi quy, nhóm nghiên cứu đã đặt mục tiêu là phỏng vấn 250 khách du lịch. Do danh sách khách du lịch tại Bình Định không có sẵn nên phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng để tiếp cận khách du lịch trong nghiên cứu này.

Kết quả của cả hai hình thức thu thập dữ liệu, nhóm thu về được 220 phiếu trả lời nhưng chỉ có 200 phiếu trả lời đầy đủ những thông tin yêu cầu nên nhóm đưa 200 phiếu này vào để phân tích.

### 3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Sau khi thực hiện phần tổng quan tài liệu, nghiên cứu đã đưa ra được một bộ tiêu chí đánh giá sáu biến độc lập gồm: Thái độ đối với môi trường - Đánh giá của những người xung quanh - Kinh nghiệm quá khứ - Nhận thức kiểm soát hành vi - Quan tâm đến du lịch bền vững - Gắn liền với điểm đến, và một biến phụ thuộc: Ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường. Dựa trên thang đo Likert, tiêu chí được đánh giá 5 mức độ từ hoàn toàn không đồng ý (mức 1) đến hoàn toàn đồng ý (mức 5), và được kiểm định độ tin cậy bằng kiểm định Cronbach's alpha.

Phương pháp phân tích nhân tố được sử dụng để gom nhóm bộ tiêu chí các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường và gom nhóm các tiêu chí thuộc biến ý định du lịch có trách nhiệm với môi trường. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi

quy tuyến tính đa biến để xác định sự ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc.

Nghiên cứu này phân tích sự tác động của các biến độc lập và các biến kiểm soát tới ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường. Do đó, để phân tích được tác động của các biến độc lập, chúng tôi phân tích mô hình hồi quy tuyến tính bao gồm tất cả các biến độc lập và biến kiểm soát tác động tới biến phụ thuộc.

Mô hình hồi quy với biến kiểm soát và biến độc lập được đề xuất như sau:

$$YD = \beta_0 + \beta_1 * TD + \beta_2 * DG + \beta_3 * KN + \beta_4 * KS + \beta_5 * QT + \beta_6 * GL + \beta_7 * Tuoi + \beta_8 * Gioitinh + \beta_9 * Hocvan + w_i$$

Trong đó:

YD : Ý định hành vi có trách nhiệm với môi trường

TD: Thái độ đối với môi trường

DG: Đánh giá của những người xung quanh

KN: Kinh nghiệm quá khứ

KS: Nhận thức kiểm soát hành vi

QT: Quan tâm đến du lịch bền vững

GL: Gắn liền với điểm đến

Tuoi: Tuổi

Gioitinh: Giới tính

Hocvan: Trình độ học vấn

$\beta$ : là hệ số hồi quy

$w_i$  là sai số ngẫu nhiên

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Kết quả kiểm định thang đo và phân tích nhân tố khám phá

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy tất cả các biến đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 điều này có nghĩa là thang đo đáng tin cậy và có thể sử dụng để tiến hành phân tích EFA.

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test được trình bày trong Bảng 3

**Bảng 2.** Kết quả đánh giá thang đo bằng Cronbach's Alpha

| Ký hiệu | Tên biến   | Hệ số Cronbach's Alpha |
|---------|--|------------------------|
| TD      | Thái độ đối với môi trường                           | 0,836                  |
| DG      | Đánh giá của những người xung quanh                  | 0,846                  |
| KN      | Kinh nghiệm quá khứ                                  | 0,637                  |
| KS      | Nhận thức kiểm soát hành vi                          | 0,701                  |
| QT      | Quan tâm đến du lịch bền vững                        | 0,855                  |
| GL      | Gắn liền với điểm đến                                | 0,849                  |
| YD      | Ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường | 0,832                  |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS*

Kết quả kiểm định phân tích EFA lần 1 cho thấy  $KMO = 0,897$ , thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ , điều này có nghĩa là phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Kết quả kiểm định Bartlett cho thấy  $Sig. = 0,000 < 0,05$  nghĩa là các biến quan sát đưa vào phân tích có mối tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Trị số phương sai trích là 66,346 nghĩa là các biến thành phần của nhân tố giải thích được 66,346% sự thay đổi của các nhân tố.

Kết quả phân tích EFA của các biến độc lập cho lần đầu có 3 đại lượng đo lường bị loại bỏ đó là DG1 bị loại do hệ số tải nhỏ hơn 0,5; hai đại lượng TD1 và DG3 bị loại vì có mặt ở hai nhóm và chênh lệch hệ số tải ở hai nhóm nhỏ hơn 0,3. Tiếp theo, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích EFA lần hai. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett trong lần phân tích nhân tố khám phá lần 2 đều đạt yêu cầu (xem Bảng 3). Kết quả ma trận xoay trong phân tích EFA lần 2 được thể hiện trong Bảng 4.

**Bảng 3.** Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

|  |      |          |
|--|------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. |      | 0,888    |
| Approx. Chi-Square                               |      | 2979,159 |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Df   | 276      |
|  | Sig. | 0,000    |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS*

**Bảng 4.** Kết quả ma trận xoay nhân tố

**Rotated Component Matrix<sup>a</sup>**

|     | Component |   |   |   |
|-----|-----------|---|---|---|
|     | 1         | 2 | 3 | 4 |
| QT5 | 0,816     |   |   |   |
| QT1 | 0,709     |   |   |   |
| QT2 | 0,654     |   |   |   |
| QT3 | 0,650     |   |   |   |

|     |       |       |       |       |
|-----|-------|-------|-------|-------|
| TD5 | 0,643 |       |       |       |
| KS2 | 0,619 |       |       |       |
| KN4 | 0,589 |       |       |       |
| QT4 | 0,568 |       |       |       |
| GL5 | 0,503 |       |       |       |
| DG5 |       | 0,748 |       |       |
| DG2 |       | 0,717 |       |       |
| KS1 |       | 0,675 |       |       |
| KN3 |       | 0,643 |       |       |
| DG4 |       | 0,610 |       |       |
| TD3 |       | 0,587 |       |       |
| TD2 |       | 0,535 |       |       |
| TD4 |       | 0,527 |       |       |
| GL4 |       |       | 0,828 |       |
| GL1 |       |       | 0,785 |       |
| GL2 |       |       | 0,763 |       |
| GL3 |       |       | 0,716 |       |
| KN1 |       |       |       | 0,767 |
| KN2 |       |       |       | 0,753 |
| KS3 |       |       |       | 0,744 |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS*

Như vậy kết quả phân tích nhân tố khám phá đã chia các biến thành 4 nhân tố. Nhân tố 1 bao gồm các biến QT5, QT1, QT2, QT3, TD5, KS2, KN4, QT4, GL5 nhân tố này được đặt tên lại là thái độ và sự quan tâm đến môi trường (Ký hiệu QT). Nhân tố thứ hai bao gồm các biến DG5, DG2, KS1, KN3, DG4, TD3, TD2, TD4: Đánh giá của những người xung quanh (ký hiệu DG). Nhân tố ba bao gồm các biến GL4, GL1, GL2, GL3 được đặt tên là Gắn liền với điểm đến (ký hiệu GL). Nhân tố thứ tư bao gồm các biến

KN1, KN2, KS3 được đặt tên là Kinh nghiệm và sự sẵn sàng bảo vệ môi trường (ký hiệu KN).

#### 4.2. Kết quả hồi quy các mô hình

Để tiến hành hồi quy, giá trị các biến độc lập được tính toán bằng giá trị trung bình cộng của các đại lượng đo lường (item) trong nhân tố đó từ kết quả phân tích EFA. Nhóm tác giả cũng đưa các biến kiểm soát vào mô hình hồi quy bao gồm tuổi, giới tính, học vấn. Kết quả hồi quy được thể hiện trong Bảng 5.

**Bảng 5.** Kết quả phân tích mô hình hồi quy

| Model |            | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t      | Sig.  | Collinearity Statistics |       |
|-------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|-------|-------------------------|-------|
|       |            | B                           | Std. Error | Beta                      |        |       | Tolerance               | VIF   |
| 1     | (Constant) | 0,521                       | 0,213      |                           | 2,447  | 0,015 |                         |       |
|       | Gioitinh   | -0,033                      | 0,053      | -0,024                    | -0,617 | 0,538 | 0,903                   | 1,108 |
|       | Tuoi       | 0,002                       | 0,031      | 0,002                     | 0,062  | 0,951 | 0,927                   | 1,078 |
|       | Hocvan     | -0,042                      | 0,029      | -0,054                    | -1,429 | 0,155 | 0,979                   | 1,021 |
|       | QT         | 0,593                       | 0,057      | 0,573                     | 10,457 | 0,000 | 0,468                   | 2,137 |
|       | DG         | 0,164                       | 0,050      | 0,186                     | 3,269  | 0,001 | 0,433                   | 2,308 |
|       | GL         | 0,152                       | 0,036      | 0,204                     | 4,198  | 0,000 | 0,593                   | 1,686 |
|       | KN         | 0,021                       | 0,039      | 0,024                     | 0,534  | 0,594 | 0,685                   | 1,460 |

a. Dependent Variable: YD

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS*

Kết quả hồi quy cho thấy:

Giá trị Sig. của các biến kiểm soát Giới tính, Tuổi, Trình độ học vấn, lần lượt là 0,538; 0,951; 0,155; đều lớn hơn 5%; điều này cho thấy ba biến này không có ý nghĩa thống kê.

Giá trị Sig. của các biến Thái độ và sự quan tâm đến môi trường (QT), Đánh giá của những người xung quanh (DG), Gắn liền với điểm đến (GL) đều nhỏ hơn 0,05. Điều này chứng tỏ các biến này có ý nghĩa đối với mô hình. Đối với biến kinh nghiệm và sự sẵn sàng bảo vệ môi trường (KN) giá trị Sig. = 0,594 > 0,05, do đó biến này không có ý nghĩa thống kê. Điều này có ý nghĩa là biến kinh nghiệm và sự sẵn sàng bảo vệ môi trường không có tác động đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường.

Cũng từ kết quả của bảng phân tích hồi quy, có thể thấy hệ số hồi quy Beta chuẩn hóa của biến độc lập đều lớn hơn 0. Điều này cho thấy các biến độc lập đều tác động thuận chiều với biến phụ thuộc (ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường). Trong đó biến Thái độ và sự quan tâm đến môi trường có hệ số Beta chuẩn hóa lớn nhất (0,573) do đó đây là biến có ảnh hưởng nhiều nhất đến ý định du lịch có trách nhiệm với môi trường. Tiếp đến là biến Gắn liền với điểm đến (GL) với hệ số Beta chuẩn hóa là

0,204 và cuối cùng là biến Đánh giá của những người xung quanh (DG) 0,186.

Giá trị R<sup>2</sup> của mô hình là: 0,730. Điều này cho biết các biến độc lập trong mô hình giải thích được 73% giá trị của biến phụ thuộc.

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy giá trị F của mô hình F = 74,262; giá trị Sig. = 0,000 < 0,05. Như vậy, mối quan hệ này đảm bảo độ tin cậy ở mức độ cho phép là 0,05. Do đó, có thể kết luận các biến độc lập và kiểm soát có tác động đến Ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường và mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Kết quả kiểm tra khuyết tật đa cộng tuyến của mô hình cho thấy hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến đều có giá trị < 10. Như vậy, tính đa cộng tuyến của các biến trong mô hình là không đáng kể và mô hình chấp nhận được. Hệ số Durbin - Watson đạt 1,965; đạt yêu cầu (1 < Durbin - Watson < 3) không có hiện tượng tương quan giữa các phần dư.

## 5. KẾT LUẬN

Thái độ và sự quan tâm đến môi trường là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm đối với môi trường, vì thế những chiến lược cần được đưa ra để tận

dụng mối quan hệ này. Khi khách du lịch có thái độ tốt và quan tâm đến ô nhiễm môi trường, ý định hành vi du lịch có trách nhiệm tăng lên. Do đó cần có những biện pháp tuyên truyền để khơi gợi sự quan tâm đến môi trường. Thứ nhất, chúng ta cần phải tăng nhận thức của ngành du lịch nói chung và cá thể khách du lịch nói riêng về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, thông qua việc tuyên truyền cũng như xây dựng những dự án, hoạt động xung quanh về môi trường. Qua đó mọi người sẽ hiểu rõ hơn cũng như nhận biết được vấn đề môi trường cũng cần được quan tâm. Thứ hai, các địa phương và tổ chức môi trường phải đưa ra được lợi ích cũng như tác động tích cực của môi trường khi được gìn giữ và bảo vệ thông qua những hành động ấy để người du lịch biết được đóng góp của họ có tác động tích cực đến với cộng đồng. Các cơ quan marketing du lịch tại địa phương cần xem xét hình thành các mảng truyền thông về đề tài môi trường, quảng bá cũng như đồng thời cập nhật tình hình, thông tin về môi trường và nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương. Phân bổ thời gian hơn vào các hoạt động chỉnh sửa bài quảng bá và hoàn thiện nội dung, cải thiện chất lượng hình ảnh để phản ánh trực quan và sống động hơn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy đánh giá của những người xung quanh về các hành vi của khách du lịch đối với môi trường có ảnh hưởng đến ý định hành vi du lịch có trách nhiệm với môi trường. Do đó, cần xây dựng một văn hóa tốt đẹp khi đi du lịch, trở thành tiêu chuẩn đánh giá các hành vi du lịch một cách rộng rãi. Khi tất cả những hành vi tốt đẹp trở thành tiêu chuẩn để đánh giá của mọi người đối với khách du lịch thì những hành vi du lịch có trách nhiệm sẽ được thực hiện nhiều hơn. Để làm được điều này, việc tuyên dương những hành vi tốt, nhắc nhở những hành vi gây ô nhiễm môi trường cần được làm thường xuyên ở tất cả các điểm du lịch và với tất cả mọi người. Để những hành vi tốt được mọi người truyền tai nhau thực hiện và loại bỏ những hành vi chưa tốt. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cũng như các cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch cần có quy định rõ ràng những hành vi nào

không được phép làm ở những điểm du lịch và cần có chế tài nghiêm ngặt để hạn chế khách du lịch có những hành vi gây ô nhiễm môi trường. Các đơn vị hoạt động và quản lý trong ngành du lịch nên đẩy mạnh hoạt động marketing xung quanh những khía cạnh xã hội cũng như đưa ra những dịch vụ khác nhau cho từng nhóm đối tượng du lịch dựa trên thị hiếu cũng như nhận thức của khách hàng về xã hội nói chung và môi trường nói riêng. Từ đó ảnh hưởng đến nhận thức và sự quan tâm của mỗi cá thể nói riêng và cộng đồng nói chung.

Thông qua kết quả của bài nghiên cứu, yếu tố gắn liền với điểm đến chính là công cụ hiệu quả trong việc nâng cao hành vi vì môi trường của mỗi địa phương nói chung và tại Bình Định nói riêng. Đầu tiên, các tổ chức, đơn vị hoạt động du lịch cần bổ sung những khóa và buổi huấn luyện tại chức cho các những hướng dẫn viên du lịch cũng như những người làm việc trong ngành du lịch để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và lực lượng lao động trong ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trong giai đoạn mới. Tuyên truyền, diễn giải về môi trường cũng như thường xuyên đổi mới phương thức xúc tiến du lịch dựa vào sức mạnh công nghệ, tăng cường mối liên kết với các tỉnh thành trong nước và các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh truyền hình để tuyên truyền quảng bá hình ảnh du lịch là cần thiết để củng cố kiến thức về tự nhiên, văn hóa và lịch sử cũng như mối quan hệ giữa người du lịch và môi trường. Thông qua việc tham gia các hoạt động và chương trình này, khách du lịch sẽ có được những kiến thức về những điểm đến, và hình thành mối liên kết với các địa điểm này. Tiếp theo, những người du lịch cần được phổ cập, biết được các chiến dịch marketing tại địa phương dựa trên các nghiên cứu về môi trường để có nhận thức về địa phương là nơi có trách nhiệm, quan tâm đến môi trường. Thông qua những phương pháp trên, du khách sẽ có mối quan tâm hơn về địa điểm họ đang du lịch, từ đó hình thành sự gắn kết với địa phương ấy, từ đó dẫn đến hành vi du lịch có trách nhiệm vì môi trường.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài Nghiên cứu khoa học của sinh viên của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số S2020.696.60.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Du lịch. Số liệu thống kê < <https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/statistic/receipts>> truy cập ngày 15/4/2021.
2. M. F. Diallo, Diop-Sall, F. Leroux, E., & Valette-Florence, P. Responsible tourist behaviour: The role of social engagement, *Recherche et Applications en Marketing (English Edition)*, **2015**, 30(3), 85-104.
3. ERST. Du lịch có trách nhiệm - hướng ưu tiên và chính sách phát triển, <<https://vietnamtourism.gov.vn/esrt/default.aspx-portalid=1&tabid=352&itemid=954.htm>>, truy cập ngày 30/12/2020.
4. D. Stanford. *Responsible tourism, responsible tourists: What makes a responsible tourist in New Zealand*, Doctoral thesis, Victoria University of Wellington, 2006.
5. Hồ Lê Thu Trang & Phan Thị Phương Thảo. Ứng dụng lý thuyết hành vi theo kế hoạch phân tích ý định hành vi du lịch có trách nhiệm về bảo vệ môi trường của du khách nội địa tại thành phố Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2018**, 54(9D), 124-132.
6. Phạm Thị Thúy Nguyệt. Khảo sát nhận thức của giới trẻ về nguyên tắc ứng xử du lịch trách nhiệm tại điểm đến, *Science & Technology Development Journal - Social Sciences & Humanities*, **2019**, 3(2), 63-71.
7. Ajzen, I. and Fishbein, M. Belief. *Attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*, Reading, Massachusetts: Addison-Wesley, Boston, 1975.
8. Ajzen, I. The theory of planned behaviour. *Organizational Behaviour and Human Decision Processes*, *Science Direct*, **1991**, 50(2), 179-211.
9. Tommasetti, Aurelio & Singer, Pierpaolo & Troisi, Orlando & Maione, Gennaro. Extended Theory of Planned Behavior (ETPB): Investigating Customers' Perception of Restaurants' Sustainability by Testing a Structural Equation Model, *Sustainability*, **2018**, 10(7), 2580.
10. Tien-Ming Cheng & Homer C. Wu. How do environmental knowledge, environmental sensitivity, and place attachment affect environmentally responsible behavior? An integrated approach for sustainable island tourism, *Journal of Sustainable Tourism*, **2015**, 23(4), 557-576.
11. Zgolli, S., & Zaiem, I. The responsible behavior of tourist: The role of personnel factors and public power and effect on the choice of destination, *Arab Economic and Business Journal*, **2018**, 13(2), 168-178.
12. Su, Lujun & Huang, Songshan (Sam) & Pearce, Joanna. How does destination social responsibility contribute to environmentally responsible behaviour? A destination resident perspective, *Journal of Business Research*, **2018**, 86, 179-189.
13. Nguyễn Đình Thọ. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2011.





## Factors affecting the level of sustainability reporting of enterprises in Vietnam

**Le Thi Thanh Nhat\*, Hoang Y Duyen, Tran Cam Nhung,  
Vo Phan Duy, Truong Quynh Nhu, Huynh Thi Thu Hien**

*Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 30/03/2021; Accepted: 22/04/2021*

### ABSTRACT

The purpose of this study is to identify factors affecting the level of Sustainability Reporting of enterprises in Vietnam. The study uses data collected from a survey of 127 subjects including manager, accounting department and Corporate Social Responsibility (CSR) department at enterprises in Vietnam. The authors use statistical tests in SPSS to process data including Cronbach's alpha test, exploratory factor analysis EFA and multivariate regression analysis. The research results show that there are 4 factors including Company size, Consumer perceptions, Legal pressure, and Foreign ownership of enterprises that positively affect the level of Sustainability reporting. The factor of Financial performance does not really affect the level of information disclosure in Sustainability reporting of enterprises in Vietnam.

**Keywords:** *Sustainability reporting, Corporate Social Responsibility, CSR, Vietnam*

---

\*Corresponding author.

Email: [lenthithanhnhathat@qnu.edu.vn](mailto:lenthithanhnhathat@qnu.edu.vn)

# Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Lê Thị Thanh Nhật\*, Hoàng Ý Duyên, Trần Cẩm Nhung,  
Võ Phan Duy, Trương Quỳnh Như, Huỳnh Thị Thu Hiền

*Khoa Kinh tế & Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 30/03/2021; Ngày nhận đăng: 22/04/2021*

## TÓM TẮT

Mục đích của bài báo này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố Báo cáo trách nhiệm xã hội (TNXH) của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thu thập được từ cuộc khảo sát 127 đối tượng bao gồm bộ phận lãnh đạo, bộ phận kế toán và bộ phận trách nhiệm xã hội (CSR) tại các doanh nghiệp. Nhóm tác giả đã sử dụng các công cụ phân tích và kiểm định trên phần mềm SPSS để tiến hành xử lý dữ liệu gồm kiểm định Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có 4 nhân tố gồm Quy mô doanh nghiệp, Nhận thức của người tiêu dùng, Áp lực pháp lý, Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH và tác động cùng chiều. Nhân tố Hiệu quả tài chính không thực sự tác động đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo TNXH của doanh nghiệp tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Báo cáo trách nhiệm xã hội, trách nhiệm xã hội, CSR, Việt Nam.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trách nhiệm xã hội (TNXH), trách nhiệm cộng đồng hay trách nhiệm với môi trường hiện nay đang được đặt ra với các doanh nghiệp trên toàn thế giới. Việt Nam đang trong tiến trình hội tụ với nền kế toán quốc tế và hội nhập với nền kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam muốn nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như khả năng tiếp cận được các dòng vốn đầu tư thì việc thực hiện báo cáo TNXH là rất cần thiết, bên cạnh các yếu tố về tài chính, môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý. Tuy nhiên, TNXH và công bố báo cáo TNXH vẫn là một khái niệm khá mới mẻ và chưa có nhiều nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay.

Trên thế giới hiện nay đã có trên 600 doanh nghiệp từ 65 quốc gia thực hiện báo cáo TNXH, trong đó 6 quốc gia có số lượng doanh nghiệp tham gia đáng kể là Úc, Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Nam Phi, Mỹ.<sup>1</sup> Tại Việt Nam, trong những năm qua, hoạt động TNXH đã được các doanh nghiệp quan tâm hơn cùng với hoạt động sản xuất kinh doanh và tương tự, báo cáo TNXH cũng được các đối tượng quan tâm như báo cáo thông tin tài chính. Tuy nhiên, việc công bố thông tin phi tài chính này còn tương đối mới và mới chỉ được áp dụng ở những doanh nghiệp lớn như Bảo hiểm Bảo Việt, Vinamilk. Trong khi đó, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 97% tổng số doanh nghiệp tại nước ta lại chưa quan tâm vấn đề này,

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: lethithanhnhathat@qnu.edu.vn

qua đó cho thấy tỉ lệ doanh nghiệp cung cấp báo cáo TNXH tại Việt Nam vô cùng nhỏ. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố báo cáo TNXH, từ đó, tiến hành đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao ý thức của các doanh nghiệp trong việc công bố thông tin này.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1. Lý thuyết các bên liên quan

Theo Freeman,<sup>2</sup> các bên liên quan được định nghĩa là các cá nhân hoặc nhóm, có thể là khách hàng, nhân viên, chủ sở hữu của doanh nghiệp, cộng đồng, cổ đông... có tác động hoặc bị tác động bởi việc thực hiện hoá sứ mệnh của một tổ chức. Lý thuyết này cho rằng công ty tồn tại và phát triển bền vững được chỉ khi đảm bảo đầy đủ quyền lợi cho tất cả các bên liên quan của công ty, chính là những cá nhân hoặc tổ chức gây ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng đáng kể từ công ty.<sup>3</sup> Theo Deegan và Samkin,<sup>4</sup> đối với các bên liên quan, doanh nghiệp cần phải hài hòa lợi ích của họ, và hài hoà với lợi ích của doanh nghiệp. Nếu các bên xung đột lợi ích, và xung đột với lợi ích kinh tế của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần phải cân bằng lợi ích tối ưu. Như vậy, công bố thông tin TNXH là yếu tố quan trọng trong việc thỏa mãn nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng kì vọng của họ về việc thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp. Ở khía cạnh này, có thể thấy rằng, lý thuyết các bên liên quan giải thích cho sự tác động của các biến như nhận thức của người tiêu dùng, yêu cầu của chủ sở hữu đến mức độ công bố thông tin TNXH.

### 2.2. Lý thuyết thể chế

Theo lý thuyết thể chế, quyết định của tổ chức không chỉ được điều khiển bởi các mục tiêu về đầu ra như lợi ích kinh tế, mà còn chịu tác động bởi các ràng buộc như: hiến pháp, luật, phong tục, tập quán, đạo lý... Do áp lực của các ràng buộc này, và áp lực chi phối bởi các quy định chuẩn mực, quy tắc trong thể chế, các tổ chức thay đổi hành vi, chiến lược, phương pháp tổ chức, công bố thông tin... phù hợp với môi trường về thể chế, trên cơ sở đó nâng cao năng lực phát triển,

tồn tại hợp pháp trong mối quan hệ với các đối tượng liên quan. Hiện nay, TNXH và báo cáo TNXH được luật hóa, được định chế hóa và trở thành như là quy ước xã hội, doanh nghiệp hoạt động tương thích với định chế và quy ước đó.<sup>5</sup>

Như vậy, có thể thấy rằng, lý thuyết thể chế sẽ liên kết thực tế hành động tại các doanh nghiệp bao gồm thực tế công bố thông tin tài chính và thông tin phi tài chính với các quy tắc của xã hội mà doanh nghiệp đó hoạt động. Như vậy, lý thuyết thể chế có sự giao thoa với lý thuyết hợp pháp trong việc khuyến khích các doanh nghiệp công bố thông tin xã hội và môi trường như một cách thể hiện sự hợp pháp của doanh nghiệp với pháp luật. Có thể thấy rằng, lý thuyết thể chế phù hợp để giải thích cho nhân tố tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp khi xem xét mối quan hệ của các nhân tố này đến mức độ công bố thông tin TNXH của một doanh nghiệp.

### 2.3. Lý thuyết hợp pháp

Lý thuyết hợp pháp được bắt nguồn trong nghiên cứu về xã hội học của tác giả Max Weber<sup>6</sup> và sau đó là nghiên cứu về tính hợp pháp của tổ chức bởi Dowling và Pfeffer.<sup>7</sup> Theo lý thuyết này, tổ chức phải hành động theo các giá trị hay chuẩn mực xã hội mà tổ chức đó ảnh hưởng và chịu sự ảnh hưởng. Nếu tổ chức không tuân thủ các giá trị hay chuẩn mực xã hội sẽ có thể dẫn tới những khó khăn nhất định, cụ thể là tổ chức sẽ khó đạt được sự ủng hộ của cộng đồng để tiếp tục hoạt động. Tính hợp pháp của doanh nghiệp (organisational legitimacy) được nảy sinh và xác định trong môi trường đã được định chế hóa bằng những qui định của luật pháp, bằng những quy tắc, chuẩn mực về đạo đức, văn hóa, xã hội... Trên cơ sở của lý thuyết tính hợp pháp, các doanh nghiệp sẽ tự nguyện báo cáo thông tin về các hoạt động của mình phù hợp với những qui định của luật pháp, các quy tắc, chuẩn mực về đạo đức, văn hóa, xã hội... đáp ứng sự kỳ vọng của cộng đồng mà doanh nghiệp đang hoạt động. Việc làm này cũng nhằm cho thấy nỗ lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra sự phù hợp với

các giá trị đang chi phối xã hội<sup>8</sup>. Lý thuyết hợp pháp được sử dụng trong nghiên cứu nhằm lý giải cho ảnh hưởng của các yếu tố: Áp lực thể chế bao gồm quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức về thực hiện TNXH, áp lực từ yêu cầu của các bên liên quan; nhận thức của nhà lãnh đạo về TNXH và đến việc thực hiện báo cáo TNXH.<sup>9</sup>

### 3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CÔNG BỐ BÁO CÁO TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

#### 3.1. Quy mô công ty

Dinithi và cộng sự<sup>10</sup> đã thực hiện nghiên cứu các đặc điểm chính của một tổ chức có tác động đến việc báo cáo tính bền vững của tổ chức đó bằng việc nghiên cứu trên dữ liệu của các công ty niêm yết đại chúng ở Sri Lanka. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô công ty và việc sử dụng các hướng dẫn GRI được coi là đặc điểm công ty phù hợp nhất liên quan đến báo cáo phát triển bền vững của các công ty niêm yết tại Sri Lanka. Cũng có cùng quan điểm về sự ảnh hưởng của yếu tố quy mô công ty đến công bố CSR, tác giả Xue Fa Tong<sup>11</sup> đã nghiên cứu so sánh và đánh giá tương đối tác động các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin TNXH của công ty đại chúng từ Vương quốc Anh (UK) và Malaysia. Kết quả chỉ ra rằng quy mô công ty là yếu tố có tác động đáng kể đối với báo cáo bền vững tại Vương quốc Anh và Malaysia. Ngoài ra, tác giả Dominik và cộng sự<sup>12</sup> đã tiến hành xem xét về các động lực của Báo cáo phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng quy mô công ty, khả năng được quảng bá phương tiện truyền thông và cơ cấu sở hữu là những động lực quan trọng nhất của việc công bố thông tin này. Ngược lại, các yếu tố quyết định khác như quản trị doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh, cấu trúc vốn, tuổi đời của công ty hoặc cơ cấu hội đồng quản trị không cho thấy xu hướng tác động rõ ràng.

Ngoài ra, nghiên cứu của tác giả Bayoud và cộng sự<sup>13</sup> về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công khai TNXH của doanh nghiệp tại Libya, nghiên cứu của Ayman Issa<sup>14</sup> tại các doanh

NGHIỆP Ở VƯƠNG QUỐC Ả RẬP XÊ ÚT hay nghiên cứu của Waris và cộng sự<sup>15</sup> về các yếu tố thúc đẩy việc công khai CSR ở các nước phát triển và đang phát triển cũng đều kết luận rằng: yếu tố quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể và có mối liên hệ tích cực đến mức độ công bố báo cáo TNXH.

#### 3.2. Áp lực pháp lý

Tác giả Iyoha và Owolabi<sup>16</sup> đã tiến hành nghiên cứu nhận thức của nhà lãnh đạo về các yếu tố quyết định báo cáo bền vững của doanh nghiệp ở Nigeria. Nghiên cứu cho thấy áp lực cưỡng chế từ các cơ quan quản lý, nhà đầu tư, người tiêu dùng và nhà cung cấp tài chính là những yếu tố tác động mạnh đến báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp. Jieqi và Carlos<sup>17</sup> đã điều tra sự phát triển của báo cáo TNXH của doanh nghiệp ở Trung Quốc và lý do đằng sau nó. Kết quả chứng minh rằng chính phủ đóng vai trò là đầu tàu dẫn dắt và thúc đẩy thực hành báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Trung Quốc. Để đáp ứng các yêu cầu quản lý do Đảng Cộng sản Trung Quốc và các cơ quan chính phủ, hoặc để được chính phủ công nhận nhằm mục đích có thêm nguồn lực, các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đã có những cải thiện đáng kể trong báo cáo TNXH. Tuy nhiên, hạn chế đối với nghiên cứu này đó là nghiên cứu chỉ thực hiện dựa trên dữ liệu của các doanh nghiệp lớn, vì vậy mọi suy luận về tổng thể chưa được kiểm tra.

Cùng hướng nghiên cứu về tác động của yếu tố bối cảnh thể chế đến việc công bố báo cáo TNXH, tác giả Daniela và cộng sự<sup>18</sup> đã nghiên cứu trên mẫu là các công ty niêm yết tại châu Âu, Waris và Jedrzej<sup>19</sup> nghiên cứu ở các nước đang phát triển, Ibrahim và Ahmed<sup>20</sup> nghiên cứu tại Libya. Các nghiên cứu trên đều đồng thuận về ảnh hưởng của yếu tố áp lực pháp lý lên mức độ công bố báo cáo TNXH tại các quốc gia này.

#### 3.3. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp

Tác giả Lưu Thị Thái Tâm và Ngô Mỹ Trân<sup>21</sup> đã tìm hiểu các yếu tố tác động đến sự minh bạch trong công bố thông tin của các công ty

niêm yết tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường có xu hướng công bố thông tin minh bạch hơn. Cùng quan điểm, tác giả Nguyễn Nhật Thiên Thảo<sup>22</sup> nghiên cứu các yếu tố tác động đến mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp niêm yết công khai trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE). Kết quả cho thấy, có mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ lệ sở hữu của Nhà nước trong doanh nghiệp và tỷ lệ công bố báo cáo TNXH. Kết quả này cũng gần với kết luận từ nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Kim Dung<sup>23</sup> khi tìm hiểu ảnh hưởng của nhân tố quản trị doanh nghiệp đến mức độ công bố thông tin TNXH của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE).

#### 3.4. Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp

Tác giả Hồ Thị Vân Anh<sup>24</sup> đã nghiên cứu mối quan hệ giữa TNXH và hiệu quả tài chính của các công ty đại chúng tại Việt Nam nhằm mục đích kiểm tra ảnh hưởng của TNXH lên hiệu quả tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối tương quan dương giữa TNXH, các phương diện TNXH và hiệu quả tài chính. Cụ thể hơn là hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp có công bố TNXH tốt hơn doanh nghiệp không công bố. Tuy nhiên, với chiều tác động ngược lại, liệu rằng nhân tố hiệu quả tài chính có ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của doanh nghiệp hay không thì chưa được tác giả này nghiên cứu. Tác giả Trần Thị Tuyết Hoa và Nguyễn Minh Cành<sup>25</sup> đã nghiên cứu những nhân tố thúc đẩy việc thực hiện TNXH tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Cần Thơ. Kết quả cho thấy, có bốn nhân tố sau tạo động lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Cần Thơ thực hiện TNXH gồm: Hiệu quả kinh doanh, chính sách vĩ mô, đạo đức kinh doanh, định hướng cộng đồng. Như vậy, những doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh cao sẽ dễ dàng tham gia hoạt động TNXH hơn là những doanh nghiệp khác. Như vậy, liệu hiệu quả kinh tế cao dẫn đến hoạt động TNXH, nhưng liệu có thúc đẩy doanh nghiệp công bố thông tin này hay không thì tác giả trên chưa nghiên

cứu. Tác giả Nguyễn Văn Linh và Đặng Ngọc Hùng<sup>26</sup> nghiên cứu tác động của yếu tố hiệu quả tài chính đến mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy yếu tố hiệu quả tài chính theo ROA có mối tương quan dương tới mức độ công bố thông tin phát triển bền vững. Như vậy, liệu rằng các tỷ số như ROE, ROS, BEPR có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ công bố thông tin TNXH như ROA hay không thì chưa được nghiên cứu.

Grigoris<sup>27</sup> trong bài quản trị công ty và các ảnh hưởng đặc trưng tài chính đến mức độ công bố TNXH của doanh nghiệp đã chỉ ra rằng quy mô của công ty, cam kết của hội đồng quản trị đối với TNXH và hiệu quả tài chính được phát hiện có liên quan tích cực với mức độ công bố TNXH, trong khi đòn bẩy tài chính có liên quan tiêu cực với mức độ công bố này. Nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra mối quan hệ giữa quản trị công ty và các đặc điểm tài chính và mức độ công bố TNXH của doanh nghiệp ở Hoa Kỳ.

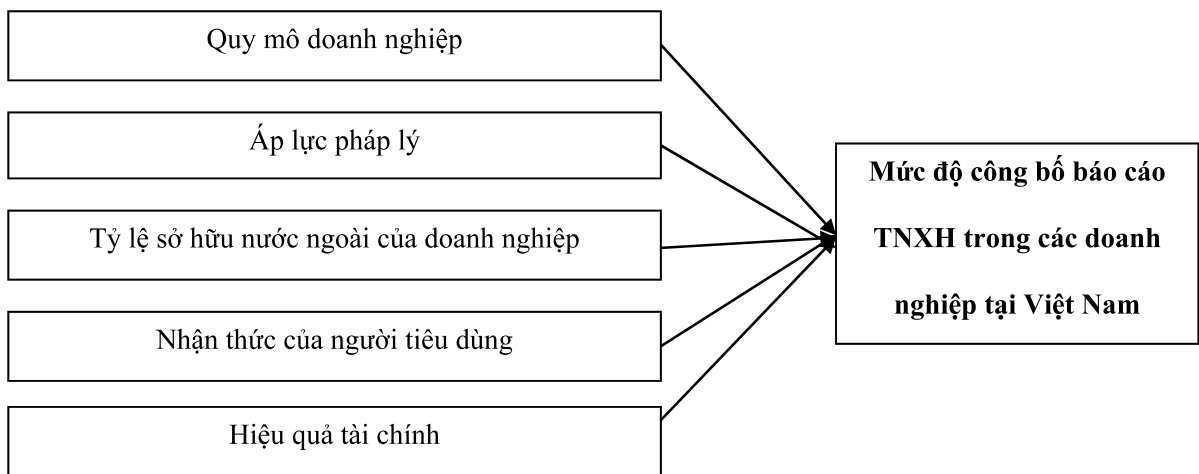
#### 3.5. Nhận thức của người tiêu dùng

Tiến sĩ Phạm Đức Hiếu<sup>28</sup> đã tiến hành nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện và công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng yếu tố trình độ nhận thức cao về CSR của nhà quản lý không ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ báo cáo về TNXH. Ngược lại, về phía người tiêu dùng Việt Nam, mặc dù họ chưa có thái độ rõ ràng nhưng kết quả đã cho thấy quyết định mua sắm của họ có ảnh hưởng tới việc thực hiện trách nhiệm môi trường và trách nhiệm cộng đồng của doanh nghiệp. Nghiên cứu theo chiều ngược lại, tác giả Nguyễn Thị Kim Ánh và Nguyễn Thị Minh Hòa<sup>29</sup> đã tìm hiểu ảnh hưởng của cảm nhận trách nhiệm xã hội đến niềm tin thương hiệu – trường hợp dịch vụ vận tải khách thương hiệu Phúc Thuận Thảo. Nghiên cứu cho thấy có sự tác động của yếu tố TNXH đến niềm tin thương hiệu và quyết định mua sắm, sử dụng dịch vụ của người tiêu dùng. Như vậy, yếu tố TNXH của doanh nghiệp rõ ràng

có tác động mạnh đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng. Tuy nhiên, với chiều tác động ngược lại, nếu nhận thức của người tiêu dùng về môi trường, xã hội cao thì liệu doanh nghiệp có thực hiện TNXH tốt hơn và công bố thông tin này như một cách thoả mãn sự quan tâm của người tiêu dùng hay không thì chưa được tác giả này nghiên cứu. Yung-Fu Huang và cộng sự<sup>30</sup> cũng đã kết luận rằng người tiêu dùng thường quan tâm hơn tới các doanh nghiệp có hoạt động

vì môi trường, xã hội tốt. Tác giả này cũng gợi ý các doanh nghiệp nên nâng cao mức độ công bố thông tin, đặc biệt là thông tin về TNXH như một cách đáp ứng sự quan tâm và nhận thức ngày càng cao của người tiêu dùng.

Như vậy, sau khi tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam như sau:



**Hình 1.** Mô hình các nhân tố ảnh hưởng

(Nguồn: nghiên cứu của nhóm tác giả)

## 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 4.1. Phương pháp nghiên cứu

Để tiếp cận đề tài nghiên cứu, giải quyết được câu hỏi nghiên cứu và các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, đề tài đã sử dụng kết hợp đồng thời phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng và trải qua quá trình nghiên cứu gồm 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1:* Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách tổng quan các tài liệu trước đây ở trong và ngoài nước, sau đó nhóm nghiên cứu thảo luận nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH tại Việt Nam, từ đó xây dựng bảng câu hỏi khảo sát. Trước khi gửi bảng câu hỏi khảo sát rộng rãi, nhóm nghiên cứu đã gửi phiếu câu hỏi để hỏi ý kiến chuyên gia về các nhân tố.

- *Giai đoạn 2:* Nhóm nghiên cứu tiến hành gửi bảng câu hỏi khảo sát. Trên cơ sở thu thập dữ liệu được từ bảng câu hỏi, nhóm tác giả sử dụng

phương pháp định lượng nhằm đánh giá cụ thể về mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành gửi file Google form để khảo sát các cán bộ có liên quan đến việc lập và công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp. Số lượng cán bộ được gửi link khảo sát là 145 người đại diện cho 145 doanh nghiệp, bao gồm: Bộ phận quản lý, bộ phận kế toán, bộ phận trách nhiệm xã hội (CSR) tại các doanh nghiệp. Vì hạn chế về thời gian nên các doanh nghiệp được chọn ở đây là các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

### 4.2. Kết quả nghiên cứu định tính

Kết quả khảo sát từ các chuyên gia có 100% ý kiến các chuyên gia đồng ý với 5 nhóm nhân tố mà nhóm nghiên cứu đã đưa ra là: Quy mô

doanh nghiệp; Nhận thức của người tiêu dùng; Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp; Hiệu quả tài chính; Áp lực pháp lý. Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng có góp ý rằng tác giả nên bổ sung thêm những nhân tố khác ngoài 5 nhân tố kể trên để giúp bài nghiên cứu đạt kết quả tốt hơn như đòn bẩy tài chính, tỷ lệ giới trong hội đồng quản trị, ngành nghề kinh doanh.... Các chuyên gia cũng khẳng định rằng 5 nhân tố đưa ra ban đầu là các nhân tố quan trọng khi xem xét tác động đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp, đặc biệt là thông tin xã hội, môi trường. Vì khả năng nghiên cứu còn hạn chế, và thời gian, chi phí không cho phép nên nhóm tác giả chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của 5 nhân tố: Quy mô doanh nghiệp; Nhận thức của người tiêu dùng; Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp; Hiệu quả tài chính; Áp lực pháp lý đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Đây cũng là hạn chế của đề tài và nó sẽ là hướng nghiên cứu mới trong tương lai.

Từ các lập luận trên, 5 giả thuyết nghiên cứu cần được kiểm định trong nghiên cứu này bao gồm:

**Giả thuyết H<sub>1</sub>:** Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

**Giả thuyết H<sub>2</sub>:** Nhận thức của người tiêu dùng có ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

**Giả thuyết H<sub>3</sub>:** Áp lực pháp lý có ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

**Giả thuyết H<sub>4</sub>:** Hiệu quả tài chính có ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

**Giả thuyết H<sub>5</sub>:** Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Trên cơ sở các giả thuyết nghiên cứu và các biến đề xuất, đề tài nghiên cứu đưa ra phương trình hồi quy dự kiến phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam như sau:

$$Y_i = \alpha + \beta_1 QMDN + \beta_2 NTD + \beta_3 ALPL + \beta_4 HQTC + \beta_5 SHNN$$

Trong đó:

+  $Y_i$ : Là biến phụ thuộc (mức độ công bố báo cáo TNXH) mẫu thứ  $i$  được đo lường thông qua 6 tiêu chí: toàn diện; khách quan; đáng tin cậy; kịp thời; rõ ràng, dễ hiểu; có thể so sánh được.

+  $\alpha$ : Là hằng số

+  $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$  là các hệ số hồi quy.

+ QMDN, NTD, ALPL, HQTC, SHNN là các biến độc lập (các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH được mã hoá từ các 5 biến đã nêu tương ứng: Quy mô doanh nghiệp, Nhận thức của người tiêu dùng, Áp lực pháp lý, Hiệu quả tài chính, Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp)

Để đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, nhóm nghiên cứu sử dụng công cụ bảng câu hỏi khảo sát, trong đó mỗi mục hỏi được đo dựa trên thang đo Likert với 5 mức độ: (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Không có ý kiến, (4) Đồng ý và (5) Hoàn toàn đồng ý.

### 4.3. Kết quả nghiên cứu định lượng

#### 4.3.1 Thống kê mô tả

Nhóm nghiên cứu đã gửi link Google forms cho 145 đối tượng. Sau khi loại bỏ các link không được trả lời hoặc trả lời không hợp lệ, thông tin còn lại đưa vào phân tích là 127 phiếu (chiếm 87,6%). Phân tích thông tin về 127 đối tượng thực hiện khảo sát cho thấy cơ cấu của người trả lời theo bộ phận và thời gian công tác như bảng sau:

**Bảng 1.** Cơ cấu theo bộ phận công tác và thời gian công tác

| Bộ phận công tác    | Thời gian công tác |                           |                          |            | Tổng       |
|---------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|------------|------------|
|                     | Trên 15 năm        | Từ 10 năm đến dưới 15 năm | Từ 5 năm đến dưới 10 năm | Dưới 5 năm |            |
| Nhà quản lý         | 10                 | 8                         | 3                        | 0          | 21         |
| Kế toán             | 34                 | 20                        | 15                       | 3          | 72         |
| Nhân viên phòng CSR | 2                  | 5                         | 20                       | 7          | 34         |
| <b>Tổng</b>         | <b>46</b>          | <b>33</b>                 | <b>38</b>                | <b>10</b>  | <b>127</b> |

(Nguồn: kết quả khảo sát của nhóm tác giả)

Như vậy, qua bảng tổng hợp cho thấy kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn cũng như vị trí quản lý của các cán bộ tham gia trả lời khảo

sát sẽ giúp cán bộ từ các nhóm có sự am hiểu nhất định để đưa ra câu trả lời phù hợp; và do đó giúp đảm bảo tính tin cậy của nghiên cứu.

#### 4.3.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

**Bảng 2.** Kết quả phân tích Cronbach's alpha

| Biến quan sát   | Trung bình thang đo nếu loại biến | Phương sai thang đo nếu loại biến | Hệ số tương quan biến tổng | Cronbach's Alpha nếu loại biến |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| <b>Thang đo “Quy mô doanh nghiệp” (Alpha = 0,756)</b>           |                                   |                                   |                            |                                |
| QMDN1   | 14,3803                           | 6,952                             | 0,320                      | 0,723                          |
| QMDN2   | 14,1452                           | 6,034                             | 0,621                      | 0,747                          |
| QMDN3   | 14,2677                           | 5,912                             | 0,734                      | 0,674                          |
| QMDN4   | 14,2675                           | 6,574                             | 0,535                      | 0,734                          |
| QMDN5   | 14,1969                           | 6,467                             | 0,735                      | 0,709                          |
| <b>Thang đo “Nhận thức của người tiêu dùng” (Alpha = 0,789)</b> |                                   |                                   |                            |                                |
| NTD1  | 15,5987                           | 5,197                             | 0,521                      | 0,723                          |
| NTD2  | 15,3494                           | 5,256                             | 0,643                      | 0,734                          |
| NTD3  | 15,7714                           | 5,178                             | 0,527                      | 0,765                          |
| NTD4  | 15,4508                           | 5,245                             | 0,630                      | 0,744                          |
| NTD5  | 15,0974                           | 5,264                             | 0,589                      | 0,756                          |
| <b>Thang đo “Áp lực pháp lý” (Alpha = 0,773)</b>                |                                   |                                   |                            |                                |
| ALPL1   | 11,2756                           | 4,956                             | 0,499                      | 0,825                          |
| ALPL2   | 11,4580                           | 4,423                             | 0,583                      | 0,708                          |
| ALPL3   | 11,3416                           | 4,337                             | 0,678                      | 0,658                          |
| ALPL4   | 11,9072                           | 5,298                             | 0,463                      | 0,734                          |
| <b>Thang đo “Hiệu quả tài chính” (Alpha = 0,851)</b>            |                                   |                                   |                            |                                |
| HQTC1   | 11,4535                           | 4,967                             | 0,564                      | 0,717                          |
| HQTC2   | 11,6047                           | 4,465                             | 0,546                      | 0,751                          |
| HQTC3   | 11,9078                           | 4,642                             | 0,663                      | 0,739                          |
| HQTC4   | 11,3491                           | 4,575                             | 0,722                      | 0,772                          |



| Thang đo “Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp” (Alpha = 0,758) |         |       |       |       |
|---|---------|-------|-------|-------|
| SHNN1   | 10,0354 | 4,534 | 0,427 | 0,745 |
| SHNN2   | 10,3627 | 4,465 | 0,767 | 0,609 |
| SHNN3   | 10,4341 | 4,067 | 0,612 | 0,645 |
| SHNN4   | 10,6097 | 4,717 | 0,549 | 0,712 |
| Thang đo “Mức độ công bố báo cáo TNXH” (Alpha = 0,797)              |         |       |       |       |
| CB1   | 18,4634 | 7,745 | 0,304 | 0,712 |
| CB2   | 18,4095 | 7,895 | 0,318 | 0,734 |
| CB3   | 17,7534 | 7,745 | 0,533 | 0,648 |
| CB4   | 17,8012 | 7,124 | 0,582 | 0,601 |
| CB5   | 17,8734 | 6,745 | 0,676 | 0,662 |
| CB6   | 18,8934 | 6,095 | 0,534 | 0,694 |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

- Đối với thang đo “Quy mô doanh nghiệp”, hệ số Cronbach’s Alpha = 0,756 > 0,6 thỏa mãn điều kiện và hệ số tương quan biến tổng của các biến > 0,3 nên thang đo này đạt chất lượng tốt về độ tin cậy và thích hợp cho dữ liệu thực tế, cũng như các biến quan sát sẽ được giữ nguyên.

- Tương tự lập luận trên, các thang đo “Nhận thức của người tiêu dùng”, “Hiệu quả tài chính”, “Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp”, và thang đo của biến phụ thuộc là “Mức độ công bố báo cáo TNXH” đều đạt chất lượng tốt về độ tin cậy, vì vậy các biến quan sát sẽ được giữ nguyên.

- Đối với thang đo “Áp lực pháp lý”, hệ số Cronbach's Alpha = 0,773 > 0,6 thỏa mãn điều kiện. Tuy nhiên, đối với biến ALPL1, Cronbach's Alpha nếu loại biến = 0,825 > hệ số Cronbach’s Alpha của tổng thể là 0.773 nên ta loại biến ALPL1 ra khỏi thang đo. Như vậy, thang đo này chỉ còn 3 biến quan sát.

4.3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với các thang đo

- Đối với các biến độc lập

Theo kết quả của kiểm định Cronbach’Alpha đã thu được thì tác giả đã loại bỏ biến quan sát ALPL1 ra khỏi phân tích nhân tố khám phá EFA.

Phần mềm SPSS tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp phân tích thành phần chính và phép xoay Varimax. Nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích EFA với các biến quan sát còn lại nhằm tìm kiếm nhóm tiêu chí mới có thể xuất hiện thì được kết quả bên dưới:

**Bảng 3.** Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

| KMO and Bartlett's Test                          |                    |          |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. |                    | 0,769    |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Approx. Chi-Square | 1090,564 |
|  | df                 | 238      |
|  | Sig.               | 0,000    |

(Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả)

Căn cứ vào bảng trên, ta thấy giá trị KMO = 0,769 > 0,5 với mức ý nghĩa là 0,000 (<0,05), như vậy, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Với giá trị Eigenvalues >1 trong Bảng 4 dưới đây, các biến quan sát còn lại được nhóm thành 5 nhân tố có phương sai trích là 63,857% nghĩa là 5 nhóm nhân tố này giải thích được 63,857% biến thiên của các biến quan sát. Vậy điều này cho thấy phân tích EFA trong nghiên cứu này là phù hợp và các nhân tố rút ra là hợp lý.

**Bảng 4.** Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam

| Rotated Component Matrix <sup>a</sup>               |           |       |       |       |        |
|---|-----------|-------|-------|-------|--------|
|   | Component |       |       |       |        |
|   | 1         | 2     | 3     | 4     | 5      |
| NTD4  | 0,792     |       |       |       |        |
| NTD2  | 0,713     |       |       |       |        |
| NTD5  | 0,709     |       |       |       |        |
| NTD3  | 0,645     |       |       |       |        |
| NTD1  | 0,582     |       |       | 0,322 |        |
| QMDN3   |           | 0,813 |       |       |        |
| QMDN5   |           | 0,809 |       |       |        |
| QMDN4   |           | 0,745 |       |       | 0,301  |
| QMDN1   |           | 0,778 |       |       |        |
| QMDN2   |           | 0,439 |       |       | -0,458 |
| HQTC2   |           |       | 0,831 |       |        |
| HQTC3   |           |       | 0,829 |       |        |
| HQTC4   |           |       | 0,716 |       |        |
| HQTC1   |           |       | 0,698 |       |        |
| SHNN4   |           |       |       | 0,824 |        |
| SHNN2   |           |       |       | 0,891 |        |
| SHNN3   |           |       |       | 0,767 |        |
| SHNN1   | -0,301    |       |       | 0,727 |        |
| ALPL2   |           |       |       |       | 0,889  |
| ALPL3   |           |       |       |       | 0,713  |
| ALPL4   |           |       |       |       | 0,645  |
| Extraction Method: Principal Component Analysis.    |           |       |       |       |        |
| Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. |           |       |       |       |        |
| a. Rotation converged in 6 iterations.              |           |       |       |       |        |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

Với kết quả Bảng 4 trên và loại bỏ biến không phù hợp, kết quả phân tích cho thấy có 5 nhóm như sau:

- Nhóm 1: Bao gồm NTD1, NTD2, NTD3, NTD4, NTD5 liên quan đến “Nhận thức của người tiêu dùng”.

- Nhóm 2: Bao gồm QMDN1, QMDN3, QMDN4, QMDN5 liên quan đến “Quy mô doanh nghiệp” (biến QMDN2 có hệ số tải < 0,5 và tải vào 2 nhóm biến với giá trị xấp xỉ nên bị loại).

- Nhóm 3: Bao gồm HQTC1, HQTC2,

HQTC3, HQTC4 liên quan đến “Hiệu quả tài chính”.

- Nhóm 4: Bao gồm SHNN1, SHNN2, SHNN3, SHNN4 liên quan đến “Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp”.

- Nhóm 5: Bao gồm ALPL2, ALPL3, ALPL4 liên quan đến “Áp lực pháp lý”.

- Đối với biến phụ thuộc (Mức độ công bố báo cáo TNXH).

Thực hiện tương tự đối với biến phụ thuộc, kết quả cho thấy giá trị KMO = 0,735 > 0,5 với mức ý nghĩa Sig là 0,000 (< 0,05), chứng tỏ

dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp. Với giá trị Eigenvalues > 1, biến quan sát có phương sai trích là 62,340% nghĩa là nhân tố này giải thích được 62,340% biến thiên của biến quan sát. Phân tích EFA cũng đã cho được một nhân tố biến phụ thuộc duy nhất. Điều này cho thấy phân tích EFA trong nghiên cứu này là phù hợp.

**4.3.4. Kết quả phân tích hồi quy**

Điều kiện để phân tích hồi quy tiếp theo là biến

phụ thuộc và 5 biến độc lập phải có tương quan với nhau. Qua kết quả phân tích từ bảng 5 dưới đây ta thấy các Sig. (2-tailed) đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, như vậy, giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Nói cách khác, với hệ số Sig. (2-tailed) trên, ta có thể đưa 5 biến độc lập này vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc. Ngoài ra, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều khác 0 nên nhóm sẽ kiểm tra thêm hiện tượng đa cộng tuyến khi phân tích hồi quy tuyến tính bội.

**Bảng 5.** Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson

| Correlations   |                     |         |         |         |         |         |         |
|--|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|  |                     | QMDN    | NTD     | ALPL    | SHNN    | HQTC    | CB      |
| QMDN   | Pearson Correlation | 1       | 0,069   | 0,228** | 0,085   | 0,187*  | 0,248** |
|  | Sig. (2-tailed)     |         | 0,491   | 0,008   | 0,275   | 0,030   | 0,000   |
| NTD  | Pearson Correlation | 0,069   | 1       | 0,112   | 0,561** | 0,218*  | 0,453** |
|  | Sig. (2-tailed)     | 0,491   |         | 0,209   | 0,000   | 0,014   | 0,000   |
| ALPL   | Pearson Correlation | 0,228** | 0,112   | 1       | 0,303** | 0,123   | 0,373** |
|  | Sig. (2-tailed)     | 0,008   | 0,209   |         | 0,001   | 0,168   | 0,000   |
| HQTC   | Pearson Correlation | 0,187*  | 0,218*  | 0,123   | 0,225*  | 1       | 0,538** |
|  | Sig. (2-tailed)     | 0,030   | 0,014   | 0,168   | 0,011   |         | 0,000   |
| SHNN   | Pearson Correlation | 0,085   | 0,561** | 0,303** | 1       | 0,225*  | 0,667** |
|  | Sig. (2-tailed)     | 0,275   | 0,000   | 0,001   |         | 0,011   | 0,000   |
| CB   | Pearson Correlation | 0,248** | 0,453** | 0,373** | 0,667** | 0,538** | 1       |
|  | Sig. (2-tailed)     | 0,000   | 0,000   | 0,000   | 0,000   | 0,000   |         |
| **. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed). |                     |         |         |         |         |         |         |
| *. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).  |                     |         |         |         |         |         |         |

Nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy bội với 5 nhóm dưới đây để đánh giá ảnh hưởng của các nhóm nhân tố đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam:

$$CB_i = \alpha + \beta_1 QMDN_i + \beta_2 NTD_i + \beta_3 ALPL_i + \beta_4 HQTC_i + \beta_5 SHNN_i$$

+ CB: Mức độ công bố báo cáo TNXH được đo lường bằng giá trị trung bình của 6 biến quan sát.

+ QMDN: Quy mô doanh nghiệp được đo lường bằng giá trị trung bình của 4 biến quan sát.

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

+ NTD: Nhận thức của người tiêu dùng được đo lường bằng giá trị trung bình của 5 biến quan sát.

+ ALPL: Áp lực pháp lý được đo lường bằng giá trị trung bình của 3 biến quan sát.

+ HQTC: Hiệu quả tài chính được đo lường bằng giá trị trung bình của 4 biến quan sát.

+ SHNN: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp được đo lường bằng giá trị trung bình của 4 biến quan sát.

**Bảng 6.** Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

| Coefficients <sup>a</sup>             |            |                             |            |                           |       |       |                         |       |
|---------------------------------------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|-------|-------|-------------------------|-------|
| Model                                 |            | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t     | Sig.  | Collinearity Statistics |       |
|                                       |            | B                           | Std. Error | Beta                      |       |       | Tolerance               | VIF   |
| 1                                     | (Constant) | 0,289                       | 0,281      |                           | 1,049 | 0,029 |                         |       |
|                                       | QMDN       | 0,369                       | 0,053      | 0,486                     | 7,002 | 0,000 | 0,625                   | 1,634 |
|                                       | NTD        | 0,294                       | 0,044      | 0,376                     | 6,760 | 0,000 | 0,923                   | 1,143 |
|                                       | ALPL       | 0,074                       | 0,063      | 0,076                     | 1,154 | 0,024 | 0,679                   | 1,467 |
|                                       | HQTC       | 0,109                       | 0,042      | 0,150                     | 2,527 | 0,211 | 0,858                   | 1,178 |
|                                       | SHNN       | 0,081                       | 0,049      | 0,088                     | 1,534 | 0,002 | 0,922                   | 1,092 |
| R <sup>2</sup> = 0,688; sig.F = 0,000 |            |                             |            |                           |       |       |                         |       |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

Dựa vào kết quả hồi quy trên ta thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của 5 biến đại diện đều nhỏ hơn 10 và độ chấp nhận của biến là khá cao (Tolerance) > 0,0001 nên sự kết hợp tuyến tính của các biến độc lập là không đáng kể hay mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, hay giữa các biến độc lập không có mối tương quan với nhau.

Kết quả mô hình hồi quy ở bảng 6 cho thấy hệ số R<sup>2</sup> bằng 0,688 nghĩa là mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu và 68,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc có thể được giải thích bởi mô hình sau:

$$CB = 0,289 + 0,369QMDN + 0,294NTD + 0,074ALPL + 0,109HQTC + 0,081SHNN$$

#### 4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Biến QMDN ( $\beta_1 = 0,369 > 0$ ), tác động cùng chiều với biến mức độ công bố. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi quy mô doanh nghiệp lớn thì mức độ công bố báo cáo TNXH của doanh nghiệp sẽ tốt hơn. Như vậy, giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả phù hợp với kết luận của Xue Fa Tong,<sup>11</sup> Dominik và cộng sự,<sup>12</sup> Bayoud và cộng sự,<sup>13</sup> Ayman Issa,<sup>14</sup> Waris và cộng sự.<sup>15</sup>

Biến NTD ( $\beta_2 = 0,294 > 0$ ), tác động cùng chiều với biến mức độ công bố. Kết quả nghiên

cứu chỉ ra rằng, khi nhận thức của người tiêu dùng cao thì mức độ công bố báo cáo TNXH của doanh nghiệp sẽ tốt hơn. Như vậy, giả thuyết H2 được chấp nhận. Kết quả này cũng thể hiện sự đồng thuận với gợi ý từ kết quả nghiên cứu của Yung-Fu Huang và cộng sự.

Biến ALPL ( $\beta_3 = 0,074 > 0$ ), tác động cùng chiều với biến mức độ công bố. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi doanh nghiệp chịu áp lực pháp lý cao thì mức độ công bố báo cáo TNXH cũng sẽ tốt hơn. Như vậy, kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết H3 đã nêu. Kết quả này phù hợp với kết luận từ nghiên cứu của Daniela và cộng sự,<sup>18</sup> Waris và Jędrzej,<sup>19</sup> Ibrahim và Ahmed.<sup>20</sup>

Biến HQTC ( $\beta_4 = 0,109 > 0$ ), tác động cùng chiều với biến mức độ công bố. Tuy nhiên, chú ý giá trị Sig của nhóm nhân tố này là 0,211 > 5% nên nhân tố này không thực sự ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của doanh nghiệp. Như vậy, giả thuyết H4 bị bác bỏ. Kết quả này cũng trái ngược với kết luận của tác giả Grigoris<sup>27</sup> đã nêu.

Biến SHNN ( $\beta_5 = 0,081 > 0$ ), tác động cùng chiều với biến mức độ công bố. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp cao thì mức độ công bố

báo cáo TNXH của doanh nghiệp sẽ tốt hơn. Như vậy, kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết H5 mà nhóm tác giả đã đặt ra ban đầu, và cũng phù hợp với quan điểm của Lưu Thị Thái Tâm và Ngô Mỹ Trân,<sup>21</sup> Nguyễn Nhật Thiên Thảo.<sup>22</sup>

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 5.1. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 5 nhân tố đưa ra có 4 nhân tố tác động đến mức độ công bố báo cáo TNXH của doanh nghiệp, cụ thể: Quy mô doanh nghiệp (QMDN), Nhận thức của người tiêu dùng (NTD), Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp (SHNN), Áp lực pháp lý (ALPL). Nhân tố không thực sự ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của doanh nghiệp là Hiệu quả tài chính (HQTC).

### 5.2. Hàm ý chính sách

Công bố báo cáo TNXH là một trong những mục tiêu quan trọng mà doanh nghiệp cần phải xây dựng ngay từ khi thành lập công ty và cũng là định hướng phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai, phù hợp với tiến trình hội tụ chuẩn mực kế toán và hội nhập với nền kinh tế quốc tế. Từ mô hình hồi quy đạt được từ kết quả nghiên cứu, ta thấy rằng Nhà nước cần chú trọng nâng cao hành lang pháp lý, cũng như nhận thức của người tiêu dùng nhằm tạo áp lực công bố cho các doanh nghiệp. Để báo cáo TNXH trở nên rộng rãi được nhiều người biết đến, Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện báo cáo TNXH. Chẳng hạn như đối với những doanh nghiệp công bố báo cáo TNXH tốt, Nhà nước nên có các chương trình ưu tiên hay các hình thức khen thưởng đối với doanh nghiệp đó, thậm chí là giảm thuế hay tăng cường truyền thông rộng rãi đến người dân ưu tiên sử dụng các sản phẩm của những doanh nghiệp này. Đồng thời xây dựng các Bộ Luật liên quan đến việc thực hiện TNXH và trình bày báo cáo TNXH một cách chi tiết và cụ thể để các doanh nghiệp phải tuân theo và dần dần sẽ nâng cao ý thức thực hiện. Bên cạnh đó cần xử phạt thật nghiêm đối với các doanh nghiệp không tuân thủ các

nguyên tắc về bảo vệ môi trường hay có những hành vi bóc lột sức lao động của nhân viên để răn đe và làm gương cho các doanh nghiệp khác không vi phạm.

Ngoài ra, yếu tố Nhận thức của người tiêu dùng cũng có ảnh hưởng rất lớn đến việc các doanh nghiệp công bố báo cáo TNXH. Vậy nên Nhà nước cần có các chiến dịch truyền thông giúp người tiêu dùng trở thành những “người tiêu dùng thông thái”, không chỉ là quan tâm đến giá cả và chất lượng mà còn quan tâm đến những chính sách khác của doanh nghiệp. Khi người tiêu dùng quan tâm đến những thông tin phi tài chính của doanh nghiệp như các chương trình xanh, các hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng, sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường hay những chính sách tạo cơ hội việc làm cho người dân, từ đó khuyến khích doanh nghiệp nâng cao mức độ công bố báo cáo TNXH để trình bày những đóng góp của doanh nghiệp cũng như phục vụ cho nhu cầu thông tin của người tiêu dùng. Báo cáo TNXH sẽ giúp doanh nghiệp cải thiện lòng tin của người tiêu dùng cũng như nâng cao tính hữu hiệu và hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Để đạt được điều đó, Nhà nước cần có các hình thức tuyên truyền cho người dân nâng cao hiểu biết về hoạt động TNXH và thông tin trên báo cáo TNXH, từ đó gây sức ép gián tiếp lên các doanh nghiệp phải công bố thông tin này.

### 5.3. Hạn chế của đề tài

Mặc dù kết quả nghiên cứu đóng góp đã tích cực trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố báo cáo TNXH của các doanh nghiệp tại Việt Nam, tuy nhiên đề tài cũng có những hạn chế khó tránh khỏi sau:

- Nghiên cứu chỉ thực hiện trên phạm vi là 127 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE) nên sự bao quát và tính đại diện chưa cao.

- Nghiên cứu chỉ đánh giá mức độ công bố thông tin ở 6 chỉ tiêu chính (toàn diện; khách quan; trung thực, đáng tin cậy; kịp thời; rõ ràng, dễ hiểu và có thể so sánh được). Mặt khác, theo

ý kiến của các chuyên gia khi phỏng vấn chuyên sâu, vẫn còn một số nhân tố có thể đưa vào để nghiên cứu ngoài 5 nhân tố mà trong nghiên cứu đã nêu như đòn bẩy tài chính, tỷ lệ giới trong hội đồng quản trị, ngành nghề kinh doanh... Vì vậy để đề tài nghiên cứu có kết luận chính xác và toàn diện hơn thì cần thực hiện việc nghiên cứu trên cỡ mẫu lớn hơn và đưa thêm một số nhân tố mới. Đây sẽ là hướng nghiên cứu mới trong tương lai.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số S2020.694.58.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- GRI Index 2019, <http://documents1.worldbank.org/curated/en/345091569568201066/pdf/Global-Reporting-Initiative-GRI-Index2019.pdf>, truy cập ngày 20/01/2021.
- Freeman, R. *Strategic management: A stakeholder approach*, MA: Pitman, Boston, 1984.
- Lưu Thị Thái Tâm, Ngô Mỹ Trân. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự minh bạch trách nhiệm xã hội của các công ty niêm yết Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, **2020**, 15(8), 85-101.
- Deegan, C., & Samkin, G. *New Zealand financial accounting*, Sydney, Australia: McGraw-Hill, 2009.
- Michel Capron, Françoise Quairel-Lanoizelée. *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, Việt Nam, 2009.
- Max Weber. *Gesammelte aufsätze zur Religionssoziologie*, Morr, 1922.
- John Dowling, Jeffrey Pfeffer. Organizational Legitimacy: Social Values and Organizational Behavior, *Research Article*, **1975**, 18(1), 122-136.
- Craig Deegan, Michaela Rankin, John Tobin. An examination of the corporate social and environmental disclosures of BHP from 1983-1997: A test of legitimacy theory, *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, **2002**, 15(3), 312-343.
- Huỳnh Đức Lộng. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện báo cáo trách nhiệm xã hội, *Tạp chí Công Thương*, **2020**, 19(8), <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/co-so-ly-thuyet-ve-cac-nhan-to-anh-huong-den-viec-thuc-hien-bao-cao-trach-nhiem-xa-hoi-74688.htm?fbclid=IwAR3Ka9jiKhDoJPvJuC7g5i0qG1iisnOg1xFax9N7659VdDg6-9Rr9UOErKc>, truy cập ngày 15/12/2020.
- Dissanayake, D., Tilt, C. and Qian, W. Factors influencing sustainability reporting by Sri Lankan companies, *Pacific Accounting Review*, **2019**, 31(1), 67-92.
- Xue Fa Tong. A comparative review on company specific determinants for sustainability reporting in United Kingdom (UK) and Malaysia, *SHS Web of Conferences*, **2017**, 36(00012), 1-21.
- Dominik Dienes, Remmer Sassen and Jasmin Fischer. What are the drivers of sustainability reporting? A systematic review, *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, **2016**, 7(2), 154-189.
- Bayoud, N. S., Kavanagh, M., & Slaughter, G.. Factors influencing levels of corporate social responsibility disclosure Libyan firms: A mixed study. *International Journal of Economics and Finance*, **2012**, 4(4), 13-29.
- Ayman Issa. The factors influencing corporate social responsibility disclosure in the Kingdom of Saudi Arabia, *Australian Journal of Basic and Applied Sciences*, **2017**, 11(10), 1-19.
- Waris, A.; Frynas, J. G., & Mahmood, Z. (2017). Determinants of corporate social responsibility (CSR) disclosure in developed and developing countries: A literature review, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, **2017**, 24(4), 273-294.
- Obiamaka Adaeze Nwobu Francis Iyoha, Akintola Owolabi. Managerial perceptions of corporate sustainability reporting determinants in Nigeria, *Journal of Business and Retail Management Research (JBRMR)*, **2018**, 12(2), 72-82.
- Jieqi Guan, Carlos Noronha. *Corporate Social Reporting in China Evolution, Drivers and Prospects*, 1<sup>st</sup> ed, Routledge, 2018.

18. Coluccia, D., Fontana, S., & Solimene, S. Does institutional context affect CSR disclosure? A study on Eurostoxx 50, *Sustainability*, **2018**, 10(8), 2823, <https://doi.org/10.3390/su10082823>, truy cập ngày 15/12/2020.
19. Waris, A., & Frynas, J. G. The role of normative CRS-promoting institutions in stimulating CSR disclosures in developing countries, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, **2018**, 25(4), 373-390.
20. Alshbili, I., & Elamer, A. A. The influence of institutional context on corporate social responsibility disclosure: a case of a developing country, *Journal of Sustainable Finance & Investment*, **2020**, 10(3), 269-293.
21. Lưu Thị Thái Tâm, Ngô Mỹ Trân. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự minh bạch trách nhiệm xã hội của các công ty niêm yết Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, **2020**, 15(8), 85-101.
22. Nguyễn Nhật Thiên Thảo. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
23. Nguyễn Thị Kim Dung. *Ảnh hưởng của nhân tố quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội – bằng chứng thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)*, luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
24. Giannarakis, G. Corporate governance and financial characteristic effects on the extent of corporate social responsibility disclosure, *Social Responsibility Journal*, **2014**, 10(4), 569-590.
25. Hồ Thị Vân Anh. *Trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính: bằng chứng từ các công ty niêm yết Việt Nam*, luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
26. Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Minh Cảnh. Phân tích những nhân tố thúc đẩy việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2013**, 25, 9-16.
27. Nguyễn Văn Linh, Đặng Ngọc Hùng. Ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh tới mức độ công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, **2019**, 52, 122-128.
28. Phạm Đức Hiếu. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới thực hiện và báo cáo trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp chí phát triển kinh tế*, **2011**, 246, 10-16.
29. Nguyễn Thị Kim Ánh và Nguyễn Thị Minh Hòa. Ảnh hưởng của cảm nhận trách nhiệm xã hội đến niềm tin thương hiệu - trường hợp dịch vụ vận tải khách thương hiệu Phúc Thuận Thảo, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, **2018**, 127(5A), 53-71.
30. Huang, Y-F, Do, M-H, Kumar, V. Consumers' perception on corporate social responsibility: Evidence from Vietnam, *Corporate Social Responsibility Environment Management*, **2019**, 26(6), 1272-1284.





# The impact of corporate trade credit policy on profitability ratios: a case study of listed companies in the Vietnamese basic materials industry

Tran Thi Dieu Huong<sup>1,\*</sup>, Huynh Ngoc Anh Thu<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Faculty of Finance-Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Vietnam*

<sup>2</sup>*Planning and Finance Office, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 30/03/2021; Accepted: 22/04/2021*

## ABSTRACT

The objective of the study is to test the impact of corporate trade credit policy on profitability ratios of listed companies in the Vietnamese basic materials industry. The study uses GMM to estimate a balanced panel data model. A data set of 290 observations has been collected from 58 basic materials companies listed on HNX and HOSE in the period 2015 - 2019. The research results show that there exists a nonlinear relationship between the accounts receivable and the profitability ratios of the listed companies in the basic materials industry. An optimal ratio of accounts receivable is determined to maximize the profitability of these businesses. Specifically, if the accounts receivable is approximately 17% of total assets, the business' profitability ratios are expected to reach the highest value. In addition, the study reveals the determinants of accounts receivable that businesses can rely on to adjust their receivables in order to increase the profitability ratios.

**Keywords:** *Trade credit policy, accounts receivable, profitability ratio, basic materials industry.*

---

*\*Corresponding author.*

*Email: tranthidieuhuong@qnu.edu.vn*

# Tác động của chính sách tín dụng thương mại đến tỷ suất sinh lời: Nghiên cứu trường hợp các công ty niêm yết ngành vật liệu cơ bản tại Việt Nam

Trần Thị Diệu Hương<sup>1,\*</sup>, Huỳnh Ngọc Anh Thu<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

<sup>2</sup>Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30/03/2021; Ngày nhận đăng: 22/04/2021

## TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm kiểm định tác động của chính sách tín dụng thương mại đến tỷ suất sinh lời của các công ty niêm yết ngành vật liệu cơ bản tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM để ước lượng mô hình dữ liệu bảng cân bằng. Dữ liệu nghiên cứu gồm 290 quan sát được thu thập từ 58 công ty ngành vật liệu cơ bản niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2015 - 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa khoản phải thu khách hàng và tỷ suất sinh lời của các công ty niêm yết ngành vật liệu cơ bản. Tỷ lệ phải thu khách hàng tối ưu được xác định nhằm tối đa hóa tỷ suất sinh lời của các doanh nghiệp này. Cụ thể, nếu phải thu khách hàng chiếm khoảng 17% tổng tài sản thì tỷ suất sinh lời đạt giá trị lớn nhất. Thêm vào đó, nghiên cứu cho biết các nhân tố ảnh hưởng đến khoản phải thu khách hàng mà doanh nghiệp có thể dựa vào đó điều chỉnh khoản phải thu khách hàng nhằm gia tăng tỷ suất sinh lời.

**Từ khóa:** Chính sách tín dụng thương mại, khoản phải thu khách hàng, tỷ suất sinh lời, vật liệu cơ bản.

## 1. GIỚI THIỆU

Hình thức tín dụng thương mại (TDTM) ra đời và phát triển xuất phát từ những yêu cầu khách quan của nền kinh tế hàng hóa và nhu cầu cần nguồn vốn tạm thời của các doanh nghiệp (DN) trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Trong kinh doanh người bán cần giải phóng hàng và người mua cần có hàng nhưng chưa có hoặc chưa đủ tiền, họ sẽ áp dụng hình thức TDTM. Như vậy việc sử dụng TDTM giúp cho nhu cầu hai bên cùng được thỏa mãn. Nhưng không phải DN mở rộng chính sách TDTM càng nhiều càng tốt. Bởi vì DN sẽ phải đối mặt với rủi ro mất vốn nếu khách hàng (KH) chây ỳ hoặc không trả được nợ.<sup>1</sup> Bên cạnh đó, DN thường sử dụng

vốn vay ngắn hạn ngân hàng và chiếm dụng vốn của nhà cung cấp để tài trợ cho TDTM. Do đó, nếu DN thăm tra KH không kỹ và mở rộng chính sách TDTM quá mức sẽ dẫn đến lãng phí nguồn lực và gây ra những rủi ro cho DN, từ đó ảnh hưởng đến năng lực kinh doanh và có khả năng phá sản. Vì vậy, DN cần tính toán giữa lợi ích mang lại và rủi ro tiềm ẩn khi quyết định cấp TDTM cho KH nhằm nâng cao khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Do đó, DN phải biết được tác động của chính sách TDTM đến tỷ suất sinh lời và các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách TDTM để có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao khả năng sinh lời. Hiện nay có khá nhiều các nghiên cứu trên thế giới và một

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranthidieuhuong@qnu.edu.vn

số ít các nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm đến TDTM, nhưng phần lớn chỉ tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến TDTM.<sup>2-8</sup> Mặt khác, có rất ít các nghiên cứu đánh giá tác động của chính sách TDTM đến tỷ suất sinh lời. Trong đó để tìm hiểu về chính sách TDTM, các nhà nghiên cứu thường sử dụng thông qua chỉ tiêu khoản phải thu khách hàng (KPTKH). Cụ thể kết quả nghiên cứu của Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> cho thấy chính sách TDTM tác động đến giá trị DN của các nước châu Âu theo dạng phi tuyến tính, Do Hong Nhung và cộng sự<sup>10</sup> nhận định có mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và hiệu quả hoạt động của các DN niêm yết Việt Nam, Phạm Quốc Việt và Phạm Trần Quang Phúc<sup>11</sup> lại cho rằng ảnh hưởng tích cực của khoản phải thu đến hiệu quả hoạt động của DN quy mô lớn và ảnh hưởng ngược lại đối với các DN quy mô nhỏ.

Ngành vật liệu cơ bản (VLCB) ở Việt Nam bao gồm các DN kinh doanh trong lĩnh vực: (i) hóa chất (nhựa, cao su, sợi và phân bón); (ii) lâm nghiệp (khai thác gỗ và sản xuất giấy); (iii) kim loại... Những DN trong ngành tham gia vào việc thu mua, sơ chế và phát triển nhiều loại sản phẩm được gọi chung là nguyên liệu thô. Như vậy, ngành này có vai trò quyết định đến sự phát triển của kinh tế - xã hội. Trong khi đó, việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng thường khó khăn, nên các DN Việt Nam thường chủ động tìm các nguồn vốn khác và một trong số đó là sử dụng TDTM từ nhà cung cấp. Ngoài ra, hệ thống pháp luật về kinh tế của Việt Nam chưa được đánh giá cao về tính minh bạch, thống nhất, thiếu đồng bộ, tính khả thi và hiệu quả còn thấp. Demircukunt và Maksimovic<sup>12</sup> nhận thấy ở các quốc gia có sự bảo vệ pháp lý yếu kém, các DN sử dụng TDTM nhiều hơn so với việc sử dụng nợ ngân hàng. Hơn nữa, để có thể tồn tại và phát triển, các DN thường lựa chọn chính sách bán chịu để đẩy nhanh lượng hàng bán ra và nó cũng được xem như quy luật của thị trường. Chính vì thế, TDTM cần phải được xem xét tại một nước chuyển đổi như Việt Nam, đặc biệt là ở ngành VLCB. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tập trung xem xét

tác động của chính sách TDTM đến tỷ suất sinh lời của các DN ngành VLCB và các DN nên duy trì các khoản phải thu đến đâu để tỷ suất sinh lời của DN là lớn nhất.

Mục đích của nghiên cứu này bao gồm: thứ nhất, kiểm định tác động của KPTKH đến tỷ suất sinh lời của các DN ngành VLCB tại Việt Nam; thứ hai, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến KPTKH của các DN ngành VLCB tại Việt Nam để từ đó có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao khả năng sinh lời cho các DN trong ngành này. Nghiên cứu được tiến hành tại Việt Nam bao gồm các công ty ngành VLCB niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2015 - 2019.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có tồn tại một mối quan hệ phi tuyến tính dạng chữ U ngược giữa phải thu KH và tỷ suất sinh lời của DN ngành VLCB tại Việt Nam. Đồng thời, xác định được mức phải thu KH tối ưu để tỷ suất sinh lời của DN ngành VLCB là lớn nhất. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến KPTKH của các DN ngành VLCB. Đây là cơ sở để các DN ngành VLCB điều chỉnh KPTKH nhằm gia tăng tỷ suất sinh lời.

Phần còn lại của bài báo được thiết lập như sau: Trong phần 2, chúng tôi tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách TDTM và tác động của chính sách TDTM đến tỷ suất sinh lời của DN. Trong phần 3, chúng tôi xác định phương pháp nghiên cứu, bao gồm mô tả mẫu, mô hình nghiên cứu và các phương pháp kiểm định được sử dụng trong nghiên cứu. Trong phần 4, chúng tôi trình bày về kết quả nghiên cứu. Và phần cuối cùng là những kết luận chính của nghiên cứu.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 2.1. Chính sách tín dụng thương mại

TDTM là một trong những hình thức tài trợ cho DN lâu đời nhất và hiện nay nó vẫn giữ vai trò rất quan trọng trong DN.<sup>13</sup> Nó xuất hiện khi người

bán cho phép người mua không phải thanh toán ngay một phần hoặc toàn bộ giá trị hàng hóa, mà sẽ thanh toán vào một thời điểm nhất định sau đó<sup>5</sup>. Giá trị lượng hàng hóa được thanh toán chậm này sẽ ghi vào KPTKH bên người bán và khoản phải trả người bán bên người mua trong bảng cân đối kế toán.

Tương tự, Fabbri và Klapper<sup>14</sup> nhận định để có hàng hóa đầu vào, nhiều DN sử dụng TDTM từ nhà cung cấp hình thành nên khoản phải trả người bán; trong khi đó để bán được hàng, nhiều DN sử dụng chính sách TDTM, tức đồng ý cho KH mua hàng trả chậm tạo ra KPTKH. Như vậy, có thể hiểu chính sách TDTM là một trong những chính sách bán hàng của DN, trong đó cho phép KH được mua hàng và thanh toán sau một khoản thời gian nhất định, hình thành nên KPTKH trên bảng cân đối kế toán hay nó được xem như hình thức cấp tín dụng cho KH của DN.

Động cơ của việc hình thành chính sách TDTM đó là vấn đề tài chính, quản lý dòng tiền và để bán hàng.<sup>5</sup> Những động cơ này bắt nguồn từ các lý thuyết: Lý thuyết lợi thế tài chính, lý thuyết chi phí giao dịch, lý thuyết phân biệt giá.<sup>2</sup> Petersen và Rajan<sup>2</sup> là những người đầu tiên đưa ra cái nhìn tổng quan toàn diện về các lý thuyết hàng đầu giải thích cho việc hình thành TDTM.

Lý thuyết lợi thế tài chính được khởi đầu bởi Schwartz.<sup>15</sup> Lợi thế tài chính nhằm so sánh giữa TDTM và tín dụng ngân hàng. Theo lý thuyết lợi thế tài chính, hình thức TDTM có lợi thế hơn tín dụng ngân hàng ở ba khía cạnh khác nhau: (1) các DN (người bán) có lợi thế hơn các tổ chức tài chính khi thu thập thông tin và theo dõi người mắc nợ; (2) nhà cung cấp có lợi thế trong việc kiểm soát KH; (3) lợi thế trong việc thu hồi giá trị từ các TS hiện có.

Lý thuyết chi phí giao dịch ra đời từ rất sớm bởi Coase.<sup>16</sup> Sau đó, lý thuyết này được Ferris<sup>17</sup> phát triển để giải thích cho sự hình thành TDTM. TDTM đã giúp cho các DN quản lý dòng tiền và hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn. Nhờ có TDTM, người mua không nhất thiết phải

dự phòng một lượng tiền để thanh toán ngay khi mua hàng, kể cả khi tần suất mua hàng không ổn định. Sự tách bạch giữa mua hàng hóa và thanh toán giúp người mua chủ động dự trữ tiền mặt để thanh toán, linh hoạt trong kinh doanh, giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả hoạt động.<sup>17-19</sup> Mặt khác, đối với người bán, việc tăng cường sử dụng chính sách TDTM khiến quá trình kinh doanh của DN linh hoạt hơn vì nó kích thích doanh số mua hàng tăng lên trong giai đoạn nhu cầu thị trường thấp.<sup>19</sup>

Ngoài ra, DN có thể sử dụng TDTM như hình thức phân biệt giá. Phân biệt giá là việc nhà cung cấp bán sản phẩm hàng hóa cho các đối tượng KH khác nhau với những mức giá khác nhau. Vì thế tùy theo mức độ uy tín, lượng hàng nhập của mỗi KH mà DN có thể đưa ra chính sách TDTM phù hợp.<sup>20,21</sup> Việc thay đổi thời hạn tín dụng và chiết khấu cho mỗi khách hàng có hiệu quả tương đương với việc giảm giá.

## 2.2. Tác động của chính sách tín dụng thương mại đến tỷ suất sinh lời

Hiện không có nhiều các nghiên cứu chuyên sâu về tác động của chính sách TDTM đến tỷ suất sinh lời, mà tập trung chủ yếu là các nghiên cứu tác động của quản trị vốn lưu động đến hiệu quả hoạt động hay khả năng sinh lời của DN. Trong quản trị vốn lưu động có quản trị khoản phải thu, được đo lường qua chỉ tiêu số ngày thu tiền bán hàng. Như vậy, khi số ngày thu tiền bán hàng tăng lên đồng nghĩa với DN mở rộng chính sách TDTM nhiều hơn, KPTKH tăng và ngược lại. Do đó, để tìm hiểu về chính sách TDTM, các nhà nghiên cứu thường sử dụng thông qua chỉ tiêu KPTKH. Có hai quan điểm khác nhau khi nghiên cứu về tác động của KPTKH đến tỷ suất sinh lời của DN. Đó là KPTKH có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời của DN, tức càng gia tăng số ngày thu tiền bán hàng thì tỷ suất lợi nhuận (LN) càng tăng.<sup>22-24</sup> Martínez-Sola và cộng sự<sup>24</sup> khẳng định đối với người bán, lợi ích từ việc cấp TDTM cho KH sẽ lớn hơn so với chi phí tài chính. Thêm vào đó, Box và cộng sự<sup>25</sup> đã chứng minh có mối quan hệ tích cực giữa việc

cấp TDTM hiện tại với tỷ suất sinh lời trong tương lai. Còn hầu hết các nghiên cứu khác đều cho rằng khi gia tăng số ngày thu tiền bán hàng sẽ làm cho lợi nhuận giảm, tức số ngày thu tiền bán hàng có quan hệ nghịch biến với khả năng sinh lợi.<sup>26-35</sup> Duy chỉ có nghiên cứu của Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> cho thấy tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và giá trị DN. Theo đó, khi KPTKH được giữ thấp hơn mức phải thu tối ưu, lợi ích từ TDTM sẽ chiếm ưu thế, một sự gia tăng KPTKH kéo theo sự gia tăng giá trị DN. Ngược lại, nếu KPTKH được giữ cao hơn mức phải thu tối ưu sẽ làm giảm giá trị DN. Khi nghiên cứu tại thị trường Việt Nam, Do Hong Nhung và cộng sự<sup>10</sup> nhận định có mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và hiệu quả hoạt động của các DNNY Việt Nam. Trong khi Phạm Quốc Việt và Phạm Trần Quang Phúc<sup>11</sup> lại cho rằng đối với các DN quy mô lớn khoản phải thu tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời TS, còn đối với các DN quy mô lớn khoản phải thu tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời TS.

Như vậy, việc cung cấp TDTM không chỉ đem lại những lợi ích mà còn gây ra những chi phí tốn kém cho DN. Chính vì vậy DN cần phải cân bằng giữa lợi ích và bất lợi của việc cấp TDTM.

#### - Những lợi ích của TDTM

Thứ nhất, thông qua việc cấp TDTM sẽ giúp cho DN tăng doanh số bán hàng, do đó sẽ mang lại LN cao hơn. Đây là động cơ chính để các DN cấp TDTM cho KH. Ngoài ra, các khoản tiền mặt gia tăng phát sinh từ quyết định mở rộng TD có thể là một TS có giá trị cho DN.<sup>15,36</sup>

Thứ hai, khi cấp TDTM có thể giúp các DN tăng cường mối quan hệ lâu dài với KH.<sup>37,38</sup> Điều này có thể được lý giải là do TDTM làm giảm thông tin bất cân xứng giữa người mua và người bán nên làm giảm các vấn đề nguy hiểm về đạo đức giữa DN và KH bởi vì nó cho phép KH xác minh chất lượng sản phẩm trước khi thanh toán.<sup>39-41</sup>

Thứ ba, TDTM cũng có thể được xem là một phần chính sách giá của DN nhằm kích thích nhu cầu.<sup>41</sup> Các DN có thể kéo dài thời hạn tín dụng hoặc tăng khoản chiết khấu tiền mặt, do đó làm giảm giá để kích thích doanh số bán hàng, vì vậy cho phép các DN thực hiện chính sách phân biệt giá.

Thứ tư, TDTM có thể được coi là một chiến lược đầu tư nhằm tìm kiếm KH. Hay nói cách khác, khi DN cấp TDTM thì đó như là một tín hiệu cho KH thấy rằng nhà cung cấp đang tìm kiếm một mối quan hệ thương mại lâu dài có lợi lẫn nhau<sup>1</sup>.

Thứ năm, từ quan điểm đầu tư, TDTM có thể tạo ra thu nhập từ lãi cho các khoản thanh toán chậm của người mua. Thông thường trong các điều khoản tín dụng nêu rõ người bán có thể được tính giá cao hơn nếu người mua không thanh toán đúng hạn. Vì vậy, các công ty nên đầu tư TDTM nếu giá trị hiện tại ròng của thu nhập từ các khoản phải thu lớn hơn giá trị hiện tại ròng khi không sử dụng nó.<sup>17</sup>

Do những lợi ích này, chúng ta có thể mong đợi một mối quan hệ tích cực giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của DN. Tuy nhiên, đầu tư vào các KPTKH cũng có bất lợi.

#### - Những bất lợi của TDTM

Thứ nhất, việc cấp TDTM làm nảy sinh rủi ro tài chính. Các DN bán hàng (cung cấp TDTM cho KH) có thể đối mặt với nguy cơ KH chậm thanh toán, khi đó DN sẽ phải thương lượng lại trong trường hợp không thu hồi được nợ và tồi tệ nhất là gia tăng các khoản nợ phải thu khó đòi. Nó làm gia tăng chi phí của DN trong điều kiện khó khăn về tài chính. Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> cho biết theo Báo cáo chỉ số thanh toán châu Âu năm 2011, 25% tất cả các vụ phá sản của DN là do KH chậm trễ hoặc không thanh toán hoá đơn mua hàng. Việc thanh toán chậm đã kìm hãm sự phát triển của DN, dẫn đến các DN gặp phải vấn đề thanh khoản và trong một số trường hợp DN bị phá sản.

Thứ hai, khi cấp TDTM cho KH thì đồng nghĩa DN phải từ bỏ các khoản tiền mà có thể kiếm được từ lãi suất nếu gửi ngân hàng. Cách tiếp cận này hàm ý có chi phí cơ hội của việc cấp TDTM.<sup>42</sup>

Thứ ba, tăng sự phụ thuộc vào nguồn tài trợ bên ngoài. Vì để có thể cấp TDTM cho KH, DN phải có được nguồn vốn bổ sung từ thị trường vốn nhằm đầu tư vào khoản phải thu. Trên thực tế, TDTM được cấp sẽ phụ thuộc vào mức độ tin cậy của nhà cung cấp và khả năng tiếp cận thị trường vốn.<sup>2,15,18,21,39</sup>

Thứ tư, việc mở rộng TDTM làm cho người bán phải chịu chi phí quản lý tín dụng. Cụ thể, người bán phải tốn thời gian, công sức để đánh giá rủi ro tín dụng và chịu một số chi phí để thu được tiền từ người mua. Theo Ng và cộng sự,<sup>37</sup> chi phí giao dịch liên quan đến thông tin và giám sát TDTM phát sinh khi có sự bất cân xứng thông tin giữa người mua và người bán, uy tín khó xác minh và độ đầu tư chuyên nghiệp cao thì phức tạp.

Như vậy, mối quan hệ giữa TDTM và giá trị DN sẽ trở nên tiêu cực ở mức KPTKH cao vì chi phí TDTM sẽ vượt qua lợi ích khi gia tăng các KPTKH quá mức.<sup>9</sup> Tóm lại, ở mức TDTM thấp, DN sẽ được hưởng lợi từ việc gia tăng TDTM như tăng DT và các thu nhập từ lãi, đồng thời giảm các chi phí giao dịch. Tuy nhiên, ở mức TDTM cao hơn sẽ tồn tại chi phí tài chính và chi phí cơ hội do KH không thanh toán hoặc thanh toán trễ. Nếu những chi phí này vượt quá lợi ích sẽ làm giảm tỷ suất sinh lời của DN.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được cung cấp bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên các CTNY ngành VLCB trên HNX và HOSE giai đoạn 2015 - 2019. Sau khi loại bỏ những công ty có dữ liệu bất thường hoặc không có đầy đủ dữ liệu 5 năm liên tiếp từ 2015 - 2019, nhóm tác giả thu được dữ liệu bảng của 58 CTNY ngành VLCB với khoảng 290 quan sát.

#### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> đã chứng minh có một KPTKH tối ưu khi doanh thu biên của TDTM bằng với chi phí biên và điều này tạo ra một mức tín dụng tối ưu. Vì lý do đó, các nhà quản lý tín dụng nên cố gắng giữ KPTKH ở mức mục tiêu để tránh làm giảm giá trị của DN do bán hàng mà không thu hồi được tiền.<sup>43</sup> Hơn nữa, Do Hong Nhung và cộng sự<sup>10</sup> đã cho thấy mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của các DNNY Việt Nam. Vì vậy, có một điều được mong đợi đó là tồn tại một mối quan hệ phi tuyến tính giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời được xác định bởi sự đánh đổi giữa chi phí và lợi ích của việc cấp TDTM, tại đó có một mức KPTKH mà tỷ suất sinh lời của DN ngành VLCB là lớn nhất.

Như vậy, từ những luận điểm về lợi ích cũng như chi phí phải bỏ ra khi cung cấp TDTM, nghiên cứu quyết định kiểm định mối quan hệ giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của các công ty niêm yết (CTNY) ngành VLCB tại Việt Nam có phải là mối quan hệ phi tuyến hay không? Do đó giả thuyết được đặt ra như sau.

*H1: Tác động của KPTKH đến tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam là dạng phi tuyến tính (hình chữ U ngược).*

Giả thuyết này có nghĩa là quan hệ giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam sẽ không đơn điệu (lõm); cụ thể có mối quan hệ tích cực khi KPTKH thấp và có mối quan hệ tiêu cực khi KPTKH cao, đồng thời tồn tại một mức phải thu KH tối ưu mà ở đó tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam là lớn nhất.

Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> và Do Hong Nhung và cộng sự,<sup>10</sup> nhóm tác giả thiết lập mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là ROA và ROE đại diện cho tỷ suất sinh lời của DN. Nghiên cứu sử dụng dạng hàm số bậc hai để kiểm tra mối quan hệ phi tuyến và hồi quy tỷ suất sinh lời của DN dựa vào REC (tỷ lệ KPTKH) và REC<sup>2</sup> (tỷ lệ KPTKH bình phương). Đồng thời, dựa theo Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> và Do Hong Nhung

và cộng sự<sup>10</sup> biến kiểm soát được đưa vào mô hình là tăng trưởng doanh thu (GROWTH), quy mô DN (SIZE), đòn bẩy tài chính (LEV) nhằm kiểm soát những ảnh hưởng tiềm năng khác lên tỷ suất sinh lời của DN.

$$V_{it} = \beta_0 + \beta_1(REC_{it}) + \beta_2(REC_{it}^2) + \beta_3(GROWTH_{it}) + \beta_4(SIZE_{it}) + \beta_5(LEV_{it}) + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó, biến phụ thuộc V là tỷ suất sinh lời được đo bằng hai biến gồm tỷ suất sinh lời tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE). ROA cho biết mỗi đồng tài sản (TS) sử dụng trong hoạt động kinh doanh có thể mang lại bao nhiêu đồng LN sau thuế. Độ lớn của chỉ tiêu này càng cao thể hiện khả năng sinh lời của TS càng lớn. Nghiên cứu sử dụng thêm một tỷ số nhằm xác định tỷ suất sinh lời của DN để kiểm tra tính chính xác của kết quả là ROE. Nó được xác định bằng LN sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu. ROE thể hiện khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu trong DN. Chỉ tiêu này được các chủ sở hữu (các nhà đầu tư) đặc biệt quan tâm do phản ánh trực tiếp mỗi đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào DN có thể tạo ra bao nhiêu đồng LN sau thuế.

Biến độc lập: REC được xác định là KPTKH bình quân trên tổng TS, REC<sup>2</sup> là bình phương của KPTKH bình quân trên tổng TS.

Biến kiểm soát: GROWTH là hiệu của doanh thu năm hiện tại với năm trước và chia cho doanh thu năm trước, SIZE là logarit của tổng doanh thu, LEV là tổng nợ chia cho vốn chủ sở hữu.

Dựa vào Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> và Do Hong Nhung và cộng sự,<sup>10</sup> nghiên cứu kỳ vọng tìm được mối quan hệ phi tuyến (hình chữ U ngược) giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam, tức là sẽ tồn tại mức phải thu tối ưu để cân bằng giữa lợi ích và chi phí nhằm tối đa hóa tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam. Hay nói cách khác, khi KPTKH được giữ ở mức thấp hơn KPTKH tối ưu, lợi ích từ TDTM sẽ chiếm ưu thế, một sự gia tăng KPTKH sẽ kéo theo sự gia tăng tỷ suất sinh lời của DN. Ngược lại, khi

KPTKH được giữ ở mức cao hơn mức phải thu tối ưu thì khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán sẽ giảm đi, làm gia tăng rủi ro cho DN bởi DN không thu được tiền từ người mua nên việc gia tăng KPTKH sẽ làm giảm tỷ suất sinh lời của DN. Vì vậy, nghiên cứu dự kiến dấu dương đối với biến REC ( $\beta_1 > 0$ ) và dấu âm đối với biến REC<sup>2</sup> ( $\beta_2 < 0$ ). Nếu mối quan hệ phi tuyến này được xác nhận, tức là đúng như kỳ vọng về dấu đối với biến REC và REC<sup>2</sup> thì chứng tỏ có tồn tại mối quan hệ phi tuyến theo dạng chữ U ngược của phương trình bậc hai giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của DN, nghĩa là tỷ suất sinh lời của DN sẽ đạt cực đại tại điểm uốn khi KPTKH đạt được mức tối ưu. Cụ thể, khi tăng KPTKH sẽ làm tăng tỷ suất sinh lời của DN cho đến một điểm tối ưu nào đó mối quan hệ trên sẽ đảo chiều, khi đó tăng KPTKH thêm nữa sẽ làm giảm tỷ suất sinh lời của DN. Điểm đảo chiều này chính là mức phải thu KH tối ưu và có giá trị bằng  $-\beta_1/2\beta_2$ .

Để có thể kiểm tra sự vững chắc của kết quả về mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của DN, nhóm tác giả dựa vào nghiên cứu của Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> và Do Hong Nhung và cộng sự<sup>10</sup> kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến KPTKH (mô hình 2), từ đó lấy phần dư trong mô hình 2 để thay vào hai biến REC và REC<sup>2</sup> trong mô hình 1 thành mô hình 3. Mục đích của phần này là cung cấp bằng chứng để hỗ trợ cho giả thuyết tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam sẽ giảm nếu KPTKH dịch chuyển ra khỏi giá trị tối ưu mà tại đó tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam là cao nhất, để từ đó giúp cho nhà quản trị thực hiện những chính sách TDTM hiệu quả nhằm tối đa hóa tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam. Ngoài ra, việc xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến KPTKH ở mô hình 2 sẽ giúp các nhà quản lý DN có cơ sở để điều chỉnh KPTKH nhằm nâng cao khả năng sinh lời. Do đó, mô hình 2 và mô hình 3 được thiết lập trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> và Do Hong Nhung và cộng sự<sup>10</sup> như sau.

$$\begin{aligned} \text{REC}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \text{PROVI}_{it} + \beta_2 \text{GROWTH}_{it} + \\ & \beta_3 \text{SIZE}_{it} + \beta_4 \text{LAGE}_{it} + \beta_5 \text{STLEV}_{it} + \beta_6 \text{FCOST}_{it} \\ & + \beta_7 \text{CFLOW}_{it} + \beta_8 \text{TURN}_{it} + \beta_9 \text{GPROF}_{it} + \\ & \beta_{10} \text{INVEN}_{it} + \beta_{11} \text{LIQ}_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (2)$$

Trong đó, REC (tỷ lệ KPTKH), GROWTH (tăng trưởng doanh thu) và SIZE (quy mô DN) được xác định như ở mô hình 1, PROVI (dự phòng phải thu khó đòi) là thương của dự phòng phải thu KH bình quân và tổng TS, LAGE (số năm hoạt động) là logarit tổng của 1 và số năm hoạt động của DN, STLEV (tài chính ngắn hạn) là tỷ số giữa nợ ngắn hạn và doanh thu, FCOST (chi phí tài chính) là chi phí tài chính chia hiệu của tổng nợ và các khoản phải trả, CFLOW (dòng tiền thuần) là tổng của lợi nhuận ròng với khấu hao chia tổng doanh thu, TURN (vòng quay tổng TS) là doanh thu chia cho hiệu của tổng TS và KPTKH, GPROF (doanh lợi doanh thu) là lợi nhuận gộp chia doanh thu, INVEN (tỷ lệ HTK) là thương của HTK và doanh thu bán hàng, LIQ (khả năng thanh khoản) là tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn chia cho nợ ngắn hạn.

$$\begin{aligned} V_{it} = & \beta_0 + \beta_1 (\text{DEVIATION}_{it}) + \beta_2 (\text{GROWTH}_{it}) \\ & + \beta_3 (\text{SIZE}_{it}) + \beta_4 (\text{LEV}_{it}) + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (3)$$

Trong đó, DEVIATION thể hiện độ sai lệch khỏi mức phải thu KH mục tiêu, được tính bằng cách lấy giá trị tuyệt đối của phần dư trong mô hình thứ 2. DEVIATION được sử dụng với mục đích xác định liệu các sai lệch khỏi mức phải thu KH mục tiêu có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam hay không. Đồng thời nghiên cứu tiến hành loại bỏ hai biến REC và REC<sup>2</sup> trong mô hình 1 và thay thế bằng biến DEVIATION, sau đó hồi quy biến DEVIATION theo mô hình 3.

Trong mô hình 3, nghiên cứu tiếp tục sử dụng các biến kiểm soát GROWTH, SIZE, LEV đại diện cho tăng trưởng doanh thu, quy mô DN và đòn bẩy tài chính đã được sử dụng ở mô hình 3.

Nghiên cứu kỳ vọng  $\beta_1 < 0$ , tức là có mối quan hệ nghịch biến giữa các sai lệch khỏi mức phải thu KH mục tiêu và tỷ suất sinh lời của DN.

*H2: Độ lệch của KPTKH thực tế so với KPTKH mục tiêu có ảnh hưởng ngược chiều lên tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam.*

### 3.3. Phương pháp kiểm định

Để kiểm định mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của DN, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng GMM (Generalized Method of Moments) được nghiên cứu bởi Arellano và Bond<sup>44</sup> đối với mô hình thứ nhất nhằm kiểm soát tính không đồng nhất, không quan sát được và ngăn ngừa các vấn đề nội sinh tiềm tàng trong các quyết định chính sách TDTM. Đây là phương pháp ước lượng hiện đại, khắc phục được nhiều khuyết tật trong mô hình như hiện tượng tự tương quan, phương sai sai số thay đổi và đặc biệt là hiện tượng nội sinh trong mô hình. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật này vì các DN là không đồng nhất và luôn có các nhân tố về ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của DN mà khó có thể đo lường hay xác định được.<sup>45</sup> Ví dụ cho tính nội sinh tiềm tàng này là tăng trưởng doanh thu bán hàng cao hơn do sử dụng nhiều chính sách TDTM hơn; hay như các DN đạt lợi nhuận sẽ có xu hướng làm trung gian và vay nhiều hơn từ các tổ chức tài chính để cho KH của họ vay.<sup>46</sup> Ước lượng này giả định rằng không có tương quan bậc hai trong sai sót khác biệt đầu tiên. Vì lý do này, nghiên cứu kiểm tra sự vắng mặt của tương quan bậc hai được đề xuất bởi Arellano và Bond<sup>44</sup>. Nghiên cứu cũng sử dụng kiểm định Hansen để xác định tính phù hợp của các công cụ trong mô hình GMM. Đây là kiểm định xác định giới hạn quá cao của mô hình. Tóm lại, điều kiện để đánh giá tính chính xác mô hình GMM: (i) Hansen test có p-value > 0,1, (ii) AR(2) có p-value ≥ 0,1, (iii) F-statistic có p-value ≤ 0,1, (iv) số nhóm > số biến công cụ. Phương pháp ước lượng GMM cũng được dùng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến KPTKH.

Sau khi ước lượng mô hình hồi quy thứ nhất, nếu kết quả cho thấy có tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa việc nắm giữ KPTKH và tỷ suất sinh lời của DN, điều này chứng tỏ có sự



tồn tại KPTKH tối ưu để từ đó tối đa hóa tỷ suất sinh lời của DN. Để tăng tính chính xác cho kết quả, nghiên cứu phải chứng minh tỷ suất sinh lời của DN sẽ giảm nếu KPTKH được giữ ở mức thấp hoặc cao hơn mức tối ưu. Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> cho rằng biên độ của KPTKH được xác định dựa trên khoản phải thu tối ưu. Tong<sup>47</sup> phát triển cách tiếp cận để nghiên cứu mối quan hệ giữa độ lệch ở hai bên của quyền sở hữu CEO tối ưu và giá trị DN. Nghiên cứu sẽ theo cách tiếp cận của Tong<sup>47</sup> và Martínez-Sola và cộng sự<sup>9</sup> để phân tích mối quan hệ giữa độ lệch của KPTKH tối ưu và tỷ suất sinh lời của DN trong mô hình thứ ba. Lúc này, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phương pháp ước lượng GMM để kiểm

định ảnh hưởng của sự thay đổi KPTKH đến tỷ suất sinh lời của DN.

**4. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH**

**4.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan**

Qua bảng 1 ta thấy trung bình các CTNY ngành VLCB Việt Nam cho KH chiếm dụng vốn một tỷ lệ không nhỏ là 16,14% tổng TS. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn thấp hơn so với trung bình của các CTNY Việt Nam là 18,68%<sup>10</sup>. Đặc biệt, trong nhóm ngành này có công ty cho KH chiếm dụng tới 36,70% tổng TS. Như vậy, có thể thấy việc sử dụng chính sách TDTM trong bán hàng hiện đang được các DN Việt Nam sử dụng nhiều.

**Bảng 1.** Thống kê mô tả các biến

| Biến   | Quan sát | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Nhỏ nhất | Lớn nhất |
|--------|----------|------------|---------------|----------|----------|
| ROA    | 290      | 0,0591     | 0,0483        | 0,0001   | 0,1731   |
| ROE    | 290      | 0,1248     | 0,0925        | 0,0004   | 0,3291   |
| REC    | 290      | 0,1614     | 0,1034        | 0,0136   | 0,3670   |
| GROWTH | 290      | 0,0830     | 0,2294        | -0,2959  | 0,6394   |
| SIZE   | 290      | 27,4488    | 1,4770        | 24,9956  | 30,0116  |
| LEV    | 290      | 1,5247     | 1,2966        | 0,1715   | 4,7307   |

*Nguồn: Số liệu thống kê của nhóm tác giả*

Bình quân trong nhóm ngành VLCB, ROA đạt 5,91% và ROE đạt 12,48%. Trong khi đó, Do Hong Nhung và cộng sự<sup>10</sup> cho biết đối với toàn thị trường, ROA đạt 6,23% và ROE đạt 12,63%. Như vậy, tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB Việt Nam xấp xỉ gần bằng toàn

thị trường. Tốc độ tăng trưởng doanh thu của ngành VLCB khá thấp là 8,30%, trong khi toàn thị trường đạt 14,29%<sup>10</sup>. Đặc biệt, có công ty tốc độ tăng trưởng doanh thu cao nhất là 63,94%, nhưng cũng có công ty bị -29,59%.

**Bảng 2.** Ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình

|                  | ROA        | ROE        | REC       | REC <sup>2</sup> | GROWTH | SIZE      | LEV    |
|------------------|------------|------------|-----------|------------------|--------|-----------|--------|
| ROA              | 1,0000     |            |           |                  |        |           |        |
| ROE              | 0,8536***  | 1,0000     |           |                  |        |           |        |
| REC              | -0,2064*** | -0,1402**  | 1,0000    |                  |        |           |        |
| REC <sup>2</sup> | -0,1944*** | -0,1548*** | 0,9648*** | 1,0000           |        |           |        |
| GROWTH           | 0,1024*    | 0,1923***  | 0,0499    | 0,0215           | 1,0000 |           |        |
| SIZE             | 0,0111     | 0,2817***  | 0,0184    | 0,0490           | 0,0063 | 1,0000    |        |
| LEV              | -0,3781*** | 0,0250     | 0,0566    | 0,0227           | 0,0101 | 0,5383*** | 1,0000 |

*Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%*

*Nguồn: Kết quả kiểm định của nhóm tác giả*

Trước khi tiến hành kiểm định tác động của KPTKH đến tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB Việt Nam, ma trận hệ số tương quan giữa các biến được kiểm tra (bảng 2). Kết quả kiểm tra tương quan giữa các biến cho thấy sơ bộ về mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa giữa tỷ lệ KPTKH với ROA và ROE. Kết quả này bước đầu ngụ ý tác động của chính sách TDTM đến tỷ suất sinh lời các CTNY ngành VLCB Việt Nam theo dạng phi tuyến tính.

#### 4.2. Kết quả kiểm định tác động của chính sách tín dụng thương mại đến tỷ suất sinh lời của các doanh nghiệp ngành vật liệu cơ bản

Kết quả hồi quy mối quan hệ phi tuyến tính giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB Việt Nam được kiểm định thông qua phương pháp GMM và trình bày ở bảng 3. Đối với mô hình có biến phụ thuộc là ROA, bằng kiểm định AR (2) = 0,888 > 0,1 và kiểm định Hansen = 0,218 > 0,1 chứng tỏ mô hình phù hợp và không có hiện tượng tương quan chuỗi giữa các biến trong mô hình. Đối với mô hình có biến phụ thuộc là ROE, bằng kiểm định AR (2) = 0,771 > 0,1 và kiểm định Hansen = 0,342 > 0,1 chứng tỏ mô hình phù hợp và không có hiện tượng tương quan chuỗi giữa các biến trong mô hình.

**Bảng 3.** Kết quả hồi quy mối quan hệ phi tuyến tính giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB Việt Nam

| Biến phụ thuộc           | ROA      | ROE       |
|--------------------------|----------|-----------|
| REC                      | 1,1602*  | 0,5596*   |
| REC <sup>2</sup>         | -3,3159* | -1,7292*  |
| GROWTH                   | -0,0067  | 0,0651**  |
| SIZE                     | -0,0355  | 0,0527**  |
| LEV                      | 0,0030   | -0,0338** |
| F-test                   | 0,0000   | 0,0000    |
| Số nhóm/ Số biến công cụ | 58/9     | 58/18     |
| AR (2)                   | 0,888    | 0,771     |
| Hansen test              | 0,218    | 0,342     |

(\*), (\*\*) và (\*\*\*) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả kiểm định của nhóm tác giả

Kết quả hồi quy cho thấy sự kỳ vọng về mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của DN là hoàn toàn hợp lý (bảng 3). Hệ số hồi quy của các biến REC và REC<sup>2</sup> đều có ý nghĩa thống kê. Đối với cả hai trường hợp biến phụ thuộc là ROA và ROE, mức ý nghĩa của hai hệ số REC và REC<sup>2</sup> đều là 10%.

Trong hai trường hợp biến phụ thuộc là ROA và ROE, hệ số của biến REC dương và REC<sup>2</sup> âm đều đúng như kỳ vọng, chứng tỏ có tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời của DN và nó có dạng chữ U ngược. Điều này ngụ ý việc gia tăng KPTKH sẽ làm tỷ suất sinh lời của DN tăng, đến một mức phải thu nhất định thì càng tăng KPTKH sẽ làm tỷ suất sinh lời DN giảm. Tỷ lệ KPTKH trên tổng TS tại điểm tỷ suất sinh lời DN đảo chiều chính là tỷ lệ KPTKH trên tổng TS tối ưu mà tỷ suất sinh lời DN được tối đa hóa. Đối với trường hợp biến phụ thuộc đại diện cho tỷ suất sinh lời DN là ROA thì tỷ lệ KPTKH trên tổng TS tối ưu được xác định thông qua hai hệ số của biến REC và REC<sup>2</sup> như sau:  $(-\beta_1/2\beta_2) \approx 0,1749$ . Kết quả này cho biết KPTKH của các DN ngành VLCB chiếm 17,49% tổng TS thì tỷ suất sinh lời trên tổng TS đạt giá trị lớn nhất, trong khi đó đối với toàn thị trường tỷ lệ này là 24,98%.<sup>10</sup> Tương tự, đối với trường hợp biến phụ thuộc đại diện cho tỷ suất sinh lời DN là ROE thì tỷ lệ KPTKH trên tổng TS tối ưu được xác định thông qua hai hệ số của biến REC và REC<sup>2</sup> như sau:  $(-\beta_1/2\beta_2) \approx 0,1618$ . Kết quả này cho biết KPTKH của các DN ngành VLCB chiếm 16,18% tổng TS thì tỷ suất sinh lời trên tổng vốn chủ sở hữu đạt giá trị lớn nhất, trong khi đó đối với toàn thị trường tỷ lệ này là 25,15%.<sup>10</sup> Như vậy, nhìn chung tỷ lệ KPTKH tối ưu của ngành VLCB thấp hơn so với toàn thị trường.

Để có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến KPTKH, từ đó điều chỉnh nhằm nâng cao tỷ suất sinh lời cho DN thì mô hình 2 được tiến hành hồi quy theo phương pháp GMM và kết quả được trình bày ở bảng 4.

**Bảng 4.** Các nhân tố ảnh hưởng đến KPTKH

| <b>Biến phụ thuộc</b>    | <b>REC</b> |
|--------------------------|------------|
| PROVI                    | 0,3541     |
| GROWTH                   | 0,0202     |
| SIZE                     | -0,0022    |
| LAGE                     | -0,0631*** |
| STLEV                    | 0,0964**   |
| FCOST                    | 0,0044     |
| CFLOW                    | -0,5208*   |
| TURN                     | 0,0209**   |
| GPROF                    | 0,4398     |
| INVEN                    | -0,1564*** |
| LIQ                      | 0,0082***  |
| F-test                   | 0,0000     |
| Số nhóm/ Số biến công cụ | 58/16      |
| AR (2)                   | 0,345      |
| Hansen test              | 0,237      |

(\*), (\*\*) và (\*\*\*) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

*Nguồn: Kết quả kiểm định của nhóm tác giả*

Đối với mô hình dùng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến KPTKH, bằng kiểm định AR (2) = 0,345 > 0,1 và kiểm định Hansen = 0,237 > 0,1 chứng tỏ mô hình phù hợp và không có hiện tượng tương quan chuỗi giữa các biến trong mô hình. Qua bảng 4 ta thấy có 6 nhân tố có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng đến KPTKH của các CTNY ngành VLCB như sau.

Thứ nhất, dòng tiền thuần là nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất và ngược chiều với KPTKH. Nghĩa là nếu DN muốn ổn định và gia tăng dòng tiền sẽ hạn chế cấp TDTM cho KH, làm KPTKH giảm. Như vậy, những DN trong lĩnh vực khai thác, luyện kim, sản phẩm hóa chất và lâm sản ưu tiên kiểm soát dòng tiền, tránh rủi ro tài chính nên hạn chế cho KH mua chịu. Điều này phù hợp với nghiên cứu của García-Teruel và Martínez-Solano<sup>5</sup> khi nghiên cứu tại Bỉ và nghiên cứu của Do Hong Nhung và cộng sự<sup>10</sup> cho các DNNY Việt Nam nói chung.

Thứ hai, HTK tác động ngược chiều đến KPTKH. Nghĩa là nếu DN ngành VLCB muốn giảm lượng HTK thì thu hút KH bằng cách mở

rộng chính sách TDTM cho KH, dẫn đến KPTKH tăng. Điều này cũng phù hợp với kỳ vọng và các nghiên cứu trước.<sup>6,7,10,48,49</sup>

Thứ ba, tài chính ngắn hạn ảnh hưởng tích cực đến KPTKH. Đối với ngành VLCB, kết quả nghiên cứu hoàn toàn ủng hộ các nghiên cứu trước đây.<sup>2,4-6</sup> Điều đó có thể hiểu khi các DN trong nhóm ngành này tăng nợ ngắn hạn nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng với cơ cấu tài trợ phù hợp giữa nguồn vốn ngắn hạn và TS ngắn hạn, khiến KPTKH tăng lên tương ứng.

Thứ tư, số năm hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến KPTKH. Điều đó nghĩa là DN nào hoạt động càng lâu năm càng hạn chế cấp TDTM cho KH. Kết quả này hoàn toàn trái ngược với các nghiên cứu trước đó.<sup>2,4,7,48</sup> Như vậy chứng tỏ đối với nhóm ngành VLCB tại Việt Nam, khi DN đã tồn tại lâu đời, vị thế và uy tín được nhiều KH trên thị trường biết đến nên không cần thiết phải thu hút KH thông qua chính sách TDTM, mà sẽ thắt chặt chính sách TDTM cũng như kiểm soát KH tốt hơn khiến KPTKH giảm và ngược lại.

Thứ năm, vòng quay tổng TS tác động cùng chiều đến KPTKH. Nghĩa là DN VLCB nào có vòng quay TS càng lớn thì cấp TDTM cho KH càng nhiều. Tuy nhiên, mức độ tác động của vòng quay TS đến KPTKH chỉ ở mức độ nhẹ. Bởi vì khi DN cho KH mua hàng trả chậm sẽ khuyến khích KH mua hàng nhiều hơn, tăng doanh thu nên vòng quay tổng TS tăng. Do đó, nếu DN muốn tốc độ quay vòng của tổng TS tăng nhanh thì sử dụng chính sách TDTM nhiều hơn, làm KPTKH tăng.<sup>5</sup>

Thứ sáu, khả năng thanh khoản có mối quan hệ đồng biến với KPTKH. Đối với ngành VLCB, DN nào có khả năng thanh khoản tốt sẽ tạo điều kiện cho KH mua hàng trả chậm hơn nhưng mức độ ảnh hưởng của khả năng thanh khoản đến KPTKH chỉ ở mức độ nhẹ, vì thực tế các DN cũng cần vốn để kinh doanh và không muốn KH chiếm dụng vốn của mình nhiều. Kết quả này ủng hộ quan điểm của các nghiên cứu trước.<sup>37,49</sup>

Để kiểm định tính vững chắc của kết quả nghiên cứu, nghĩa là tỷ suất sinh lời DN sẽ thay đổi như thế nào nếu tỷ lệ KPTKH trên TS lệch

khởi giá trị tối ưu, nghiên cứu tiến hành loại bỏ hai biến REC và REC<sup>2</sup> trong mô hình thứ nhất và thay thế bằng biến DEVIATION, sau đó tiến hành hồi quy biến DEVIATION theo mô hình thứ ba. Kết quả hồi quy được trình bày ở bảng 5 như sau.

**Bảng 5.** Kết quả hồi quy kiểm định sự thay đổi KPTKH đến tỷ suất sinh lời của các công ty ngành VLCB

| Biến phụ thuộc           | ROA       | ROE       |
|--------------------------|-----------|-----------|
| DEVIATION                | -0,1300*  | -0,2830** |
| GROWTH                   | 0,0400*** | 0,1050*** |
| SIZE                     | 0,0088    | -0,0044   |
| LEV                      | -0,0151** | 0,0084    |
| F-test                   | 0,0000    | 0,0000    |
| Số nhóm/ Số biến công cụ | 58/23     | 58/17     |
| AR (2)                   | 0,558     | 0,880     |
| Hansen test              | 0,351     | 0,734     |

(\*), (\*\*) và (\*\*\*) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

*Nguồn: Kết quả kiểm định của nhóm tác giả*

Đối với mô hình có biến phụ thuộc là ROA, bằng kiểm định AR (2) = 0,558 > 0,1 và kiểm định Hansen = 0,351 > 0,1 chứng tỏ mô hình phù hợp và không có hiện tượng tương quan chuỗi giữa các biến trong mô hình. Đối với mô hình có biến phụ thuộc là ROE, bằng kiểm định AR (2) = 0,880 > 0,1 và kiểm định Hansen = 0,734 > 0,1 chứng tỏ mô hình phù hợp và không có hiện tượng tương quan chuỗi giữa các biến trong mô hình.

Kết quả hồi quy ở bảng 5 cho thấy sự kỳ vọng về tỷ suất sinh lời DN sẽ giảm khi tỷ lệ KPTKH trên TS lệch khỏi giá trị tối ưu là hoàn toàn hợp lý. Cụ thể, hệ số của biến DEVIATION đều mang giá trị âm và có mức ý nghĩa là 10% trong cả hai trường hợp biến phụ thuộc là ROA và ROE. Như vậy, kết quả kiểm định đã chỉ ra rằng khi tỷ lệ KPTKH lệch ra khỏi giá trị tối ưu sẽ làm tỷ suất sinh lời DN giảm.

## 5. KẾT LUẬN

Chính sách TDTM rất quan trọng đối với DN vì nó có thể giúp cho DN mở rộng thị phần và đẩy nhanh lượng hàng bán ra, làm KPTKH tăng.

Do đó, các DN cần phải biết được tác động của chính sách TDTM đến tỷ suất sinh lời như thế nào và những nhân tố nào ảnh hưởng đến nó nhằm điều chỉnh để nâng cao khả năng sinh lời.

Qua nghiên cứu này, chúng tôi đã xác định được tác động của KPTKH đến tỷ suất sinh lời của các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam theo dạng phi tuyến tính. Trong đó, có tồn tại một mức phải thu tối ưu là khoảng 17% tổng TS để tỷ suất sinh lời của công ty ngành VLCB là lớn nhất, hay ROA và ROE là lớn nhất. Điều này góp phần củng cố nhận định thị trường cạnh tranh không hoàn hảo sẽ làm phát sinh các chi phí liên quan đến việc thẩm định tín dụng và các khoản chi phí dự phòng các khoản nợ khó đòi, từ đó tạo tiền đề để chính sách TDTM tác động đến tỷ suất sinh lời của DN. Như vậy, việc cấp TDTM có thể mang lại lợi ích như tăng doanh thu, mở rộng thị phần và đồng thời nó cũng gây ra những tổn thất cho DN như gia tăng chi phí tài chính và chi phí cơ hội do KH không thanh toán hoặc thanh toán trễ. Nếu những chi phí này vượt quá lợi ích sẽ làm giảm tỷ suất sinh lời và hiệu quả hoạt động DN.

Hơn nữa, để có thể duy trì tỷ lệ KPTKH tối ưu thì các CTNY ngành VLCB tại Việt Nam cần chú ý đến các nhân tố ảnh hưởng đến nó nhằm có những điều chỉnh phù hợp, cụ thể các nhân tố ảnh hưởng tích cực là tài chính ngắn hạn, vòng quay tổng TS, khả năng thanh khoản và các nhân tố ảnh hưởng tiêu cực là dòng tiền thuần, HTK, số năm hoạt động.

Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này là quy mô mẫu còn hạn chế, chưa đưa vào các biến phi tài chính và các biến kinh tế vĩ mô vào mô hình nghiên cứu. Những nghiên cứu tiếp sau có thể sẽ có những phát hiện thú vị nếu mô hình có những biến này. Bên cạnh đó, đối với mỗi loại hình DN có đặc thù khác nhau hay mỗi quy mô DN sẽ có độ tín nhiệm khác nhau thì sử dụng chính sách TDTM cũng có thể khác nhau. Vì vậy sẽ rất hấp dẫn nếu nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách TDTM; đồng thời kiểm định liệu có tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa KPTKH và tỷ suất sinh lời đối với mỗi loại hình DN hay mỗi loại quy mô DN khác nhau của ngành VLCB.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2020.687.35.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. S. Cheng, R. Pike. The trade credit decision: evidence of UK firms, *Managerial and Decision Economics*, **2003**, 24, 419-438.
2. M. A. Petersen, R.G. Rajan. Trade credit: theory and evidence, *Society for Financial Studies*, **1997**, 10(3), 661-691.
3. M. G. Danielson, J.A. Scott. Bank loan availability and trade credit demand, *The Financial Review*, **2004**, 39(4), 579-600.
4. J. Niskanen, M. Niskanen. The determinants of corporate trade credit policies in a bank-dominated financial environment: the case of Finnish small firms, *European Financial Management*, **2006**, 12, 81-102.
5. P. J. García-Teruel, P. Martínez-Solano. Determinants of trade credit: A comparative study of European SMEs, *International Small Business Journal*, **2010**, 28(3), 215-233.
6. Phan Đình Nguyên, Trương Thị Hồng Nhung. Các nhân tố ảnh hưởng đến TDTM của các DN niêm yết tại Việt Nam, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, **2014**, 97, 39-46.
7. Trần Ái Kết. Các yếu tố ảnh hưởng tới TDTM của DN ngành Giao thông vận tải niêm yết trên HOSE và HNX, *Tạp chí Công thương*, **2017**, 10, 285-294.
8. Trần Thị Diệu Hương, Trần Thị Thanh Tú, Đỗ Hồng Nhung. Nhân tố tác động tới chính sách TDTM của DN, *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, **2018**, 24(513), 32-36.
9. C. Martínez-Sola, P. J. García-Teruel, P. Martínez-Solano. Trade credit policy and firm value, *Accounting & Finance*, **2012**, 53, 791-808.
10. Do Hong Nhung, Tran Thi Thanh Tu, Tran Thi Dieu Huong, Dick Beason. Determinants of account receivable and its optimal level: An empirical test on Vietnamese companies, *Journal of Applied Economic Sciences*, **2019**, 2(64), 468 – 488.
11. Phạm Quốc Việt và Phạm Trần Quang Phúc. Tín dụng thương mại và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết ở Việt Nam, *Tạp chí Tài chính*, **2020**, 1(3), 47-50.
12. A. Demircuc-Kunt, V. Maksimovic. Firms as Financial Intermediaries: Evidence From Trade Credit Data, *World Bank Policy Research (Working Paper 2696)*, **2001**, 11, 1-48.
13. P. Wei, S.M.L. Zee. Trade credit as quality signal: an international comparison, *Managerial Finance*, **1997**, 23(4), 63-72.
14. D. Fabbri, L. F. Klapper. Bargaining power and trade credit, *Journal of Corporate Finance*, **2016**, 41, 66-80.
15. R. Schwartz. An economic model of trade credit, *Journal of Finance and Quantitative Analysis*, **1974**, 9, 643-657.
16. R. H. Coase. The Nature of the Firm, *Economica*, **1937**, 4(16), 386-405.
17. J. S. Ferris. A Transactions Theory of Trade Credit Use, *The Quarterly Journal of Economics*, **1981**, 96(2), 243-270.
18. G. W. Emery. A pure financial explanation for trade credit, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, **1984**, 19, 271-285.
19. G. W. Emery. An optimal financial response to variable demand, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, **1987**, 22, 209-225.
20. M. Brennan, V. Maksimovic, J. Zechner. Vendor financing, *Journal of Finance*, **1988**, 43, 1127-1141.
21. S. Mian, C. Smith. Accounts receivables management policy: theory and evidence, *Journal of Finance*, **1992**, 47, 167-200.
22. O. O. Akinlo. The effect of working capital on profitability of firms in Nigeria: Evidence from general method of moments (GMM), *Asian Journal of Business and Management Sciences*, **2011**, 1(2), 130-135.
23. A.K. Sharma, S. Kumar. Effect of working capital management on firm profitability: Empirical evidence from India, *Global Business Review*, **2011**, 12(1), 159-173.
24. C. Martínez-Sola, P. J. García-Teruel, P. Martínez-Solano. Trade credit and SME profitability, *Small Business Economics*, **2013**, 42(3), 561-577.
25. T. Box, R. Davis, M. Hill, C. Lawrey. Operating performance and aggressive trade credit policies, *Journal of Banking & Finance*, **2018**, 89, 192-208.

26. M. Deloof. Does Working Capital Management Affect Profitability of Belgian Firms?, *Journal of Business Finance & Accounting*, **2003**, 30 (3 và 4), 573-587.
27. I. Lazaridis, D. Tryfonidis. The relationship between working capital management and profitability of listed companies in the Athens Stock Exchange, *Journal of Financial Management and Analysis*, **2006**, 19(1), 1-12.
28. K. Padachi. Trends in Working Capital Management and its Impact on Firms' Performance: An Analysis of Mauritian Small Manufacturing Firms, *International Review of Business Research Papers*, **2006**, 2(2), 45-58.
29. P. J. García-Teruel, P. Martínez-Solano. Short-term debt in Spanish SMEs, *International Small Business Journal*, **2007**, 25, 579-602.
30. A. Gill, N. Biger, N. Mathur. The Relationship Between Working Capital Management And Profitability: Evidence From The United States, *Business and Economics Journal*, **2010**, 2010, 1-9.
31. E. Mansoori, D. Muhammad. The Effect of Working Capital Management on Firm's Profitability: Evidence from Singapore, *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, **2012**, 4(5), 472-486.
32. T. K. Vahid, G. Elham, A. K. Mohsen, E. Mohammadreza. Working Capital Management and Corporate Performance: Evidence from Iranian Companies, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, **2012**, 62, 1313-1318.
33. S. Gul, M. B. Khan, U. R. Rehman, M. T. Khan, M. Khan, W. Khan. Working Capital Management and Performance of SME Sector, *European Journal of Business and Management*, **2013**, 5(1), 60-68.
34. D. M. Makori, A. Jagongo. Working Capital Management and Firm Profitability: Empirical Evidence from Manufacturing and Construction Firms Listed on Nairobi Securities Exchange, Kenya, *International Journal of Accounting and Taxation*, **2013**, 1(1), 1-14.
35. B. Ukaegbu. The significance of working capital management in determining firm profitability: Evidence from developing economies in Africa, *Research in International Business and Finance*, **2014**, 31, 1-16.
36. Y. H. Kim, J. C. Atkins. Evaluating investments in accounts receivable: a wealth maximising framework, *Journal of Finance*, **1978**, 33, 403-412.
37. C. K. Ng, J. K. Smith, R. L. Smith. Evidence on the determinants of credit terms used in interfirm trade, *Journal of Finance*, **1999**, 54, 1109-1129.
38. B. S. Wilner. The exploitation of relationship in financial distress: the case of trade credit, *Journal of Finance*, **2000**, 55, 153-178.
39. J. K. Smith. Trade credit and informational asymmetry, *Journal of Finance*, **1987**, 42, 863-872.
40. M. S. Long, I. B. Malitz, S. A. Ravid. Trade credit, quality guarantees, and product marketability, *Financial Management*, **1993**, 22, 117-127.
41. R. Pike, N. S. Cheng, K. Cravens, D. Lamminmaki. Trade credits terms: asymmetric information and price discrimination evidence from three continents, *Journal of Business, Finance and Accounting*, **2005**, 32, 1197-1236.
42. M. I. Nadiri. The determinants of trade credit in the US total manufacturing sector, *Econometrica*, **1969**, 37(3), 408-423.
43. R. Pike, N. S. Cheng. Credit management: an examination of policy choices, practices and late payment in UK companies, *Journal of Business Finance & Accounting*, **2001**, 28, 1013-1042.
44. M. Arellano, S. R. Bond. Some tests of specification for panel data Monte Carlo evidence and an application to employment equations, *Review of Economic Studies*, **1991**, 58, 277-297.
45. C. Himmelberg, R. Hubbard, D. Palia. Understanding the determinants of managerial ownership and the link between ownership and performance, *Journal of Financial Economics*, **1999**, 53, 353-384.
46. J. H. Nilsen. Trade credit and the bank lending channel, *Journal of Money, Credit and Banking*, **2002**, 34(1), 226-253.
47. Z. Tong. Deviations from optimal CEO ownership and firm value, *Journal of Banking and Finance*, **2008**, 32, 2462-2470.
48. S. Bougheas, S. Mateut, P. Mizen. Corporate trade credit and inventories: new evidence of a trade-off from accounts payable and receivable, *Journal of Banking and Finance*, **2009**, 33(2), 300-307.
49. R. R. Vaidya. The Determinants of Trade Credit: Evidence from Indian Manufacturing Firms, *Modern Economy*, **2011**, 2(5), 707-716.

# **A research on the inhabitants' exploitations of seafood resources in Cochinchina in the 17<sup>th</sup> - 18<sup>th</sup> centuries**

**Dinh Thi Hai Duong\***

*The Institute of History, Vietnam Academy of Social Sciences, Vietnam*

*Received: 28/11/2020; Accepted: 20/04/2021*

## **ABSTRACT**

This research focuses on studying the inhabitants' exploitation of seafood resources in Cochinchina in the 17<sup>th</sup> - 18<sup>th</sup> centuries. Those were fishing and seafood processing activities including not only seafood but also natural raw materials for craft and decoration products, building materials, goods and exported products. Those effective activities contributed to Cochinchina's economic strength.

**Keywords:** *Marine resources exploitation, seafood exploitation, Cochinchina.*

---

*\*Corresponding author.*

*Email: vunham252@gmail.com*

# Khai thác nguồn lợi hải sản của cư dân Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII

Đinh Thị Hải Đường\*

*Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 28/11/2020; Ngày nhận đăng: 20/04/2021*

## TÓM TẮT

Biển, đảo Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII có lợi thế lớn về tài nguyên hải sản. Hoạt động khai thác hiệu quả nguồn lợi hải sản của cư dân Đàng Trong đã đóng góp cho sức mạnh kinh tế Đàng Trong những thế kỷ này. Đó là những hoạt động đánh bắt và chế biến hải sản, vừa đáp ứng nhu cầu thực phẩm hàng ngày vừa làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm thủ công, đồ vật trang trí, vật liệu xây dựng, đồng thời cũng là một nguồn hàng buôn bán, xuất khẩu để thu lợi nhuận.

**Từ khóa:** Khai thác biển, đảo; khai thác hải sản; Đàng Trong.

## 1. MỞ ĐẦU

Biển, đảo Đàng Trong, với ưu thế về nguồn tài nguyên do thiên nhiên ban tặng, là vùng biển giàu tiềm năng cho sự phát triển kinh tế. Trong lịch sử khai thác và phát triển kinh tế biển, đảo Việt Nam thời trung đại, Đàng Trong thời chúa Nguyễn ở những thế kỷ XVII - XVIII (trương đương với lãnh thổ, lãnh hải từ phía Nam sông Gianh của tỉnh Quảng Bình đến Nam Bộ ngày nay) là một trong những giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất, trong đó có hoạt động khai thác nguồn lợi hải sản của cư dân. Đầm, phá, vũng ven bờ, các đảo san hô, cùng những ngư trường có nguồn lợi cá tôm, sinh vật biển trữ lượng dồi dào, chủng loại phong phú, hàm lượng đạm cao, cho tiềm năng khai thác lớn, trong đó các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cũng là một thế mạnh của vùng. Dọc bờ biển duyên hải Đàng Trong có nhiều vũng vịnh nước sâu và kín gió, tạo nên một số lượng lớn các hải cảng, là điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền các nước đến trao đổi, thông thương với

những mặt hàng xuất khẩu đa dạng, trong đó có thương phẩm hải sản. Lợi thế về tài nguyên biển, đảo đã tạo nên những cơ hội thuận lợi cho hoạt động khai thác hải sản của cư dân Đàng Trong, góp phần tạo nên thế mạnh kinh tế biển và hải đảo ở nơi đây.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Đánh bắt hải sản

#### 2.1.1. Nguồn lợi hải sản ở Đàng Trong

Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã phác họa phần nào sự phong phú, dồi dào của nguồn lợi hải sản qua hoạt động khai thác của cư dân và chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong trên vùng biển, đảo này, ví như thể hiện qua mỗi lợi thuế cá thu được của chính quyền chúa Nguyễn ở các đầm Hà Trung, Phú Xuân, Nhật Lệ..., hay qua chất lượng thơm ngon của những loài hải sản tiến vua. Tính riêng ở phá Hà Trung, hằng năm chính quyền chúa Nguyễn đã thu về hơn nghìn quan thuế cá - một mối lợi không nhỏ.

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: [vunham252@gmail.com](mailto:vunham252@gmail.com)



Ở nơi đây có loài cá buôi (thảo ngư) rất béo ngon, lại có nhiều cua béo (tục gọi là cua gạch) là loại hải sản được làm thành lễ tiến vua.<sup>1</sup> Những ghi chép trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cũng giúp độc giả hình dung phần nào về sự giàu có của nguồn lợi hải sản nơi biển, đảo Nam Bộ với sản lượng lớn. Ví như ở vùng biển đảo Gia Định, hải sản ở Hà Tiên có hai loại trắng và đen, mỗi năm sản xuất hơn 50.000 cân. Vì cá mỗi năm sản xuất 50.000 cân, chủ yếu là vì cá mập. Bong bóng cá mỗi năm sản xuất 50.000 cân. Tôm đỏ (tôm he) ở biển, được phơi khô để bán cho thuyền buôn; ở hai trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên là nhiều, một năm có đến 100.000 cân.<sup>2</sup>

Nguồn lợi hải sản dồi dào cùng hoạt động đánh bắt tập nập của thuyền chài cũng được nhà sư Thích Đại Sán miêu tả một cách khá sinh động trong chuyến vượt biển từ Trung Hoa sang Thuận Hóa - Quảng Nam truyền giảng đạo Phật theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu. Đó là, ở nơi đầm phá thì “cá lội cua bò, ốc hào lեն nghẽn”,<sup>3</sup> ở nơi cửa biển thì “trên bãi đầy vỏ sò vỏ ốc, cảnh trí rất xinh”.<sup>3</sup> Trên mặt biển là hình ảnh những thuyền buồm đánh cá nhộn nhịp, đông đúc, tập nập: “thuyền đánh cá nghìn buồm đứng chong”.<sup>3</sup>

Hình ảnh nên thơ của những thuyền ghe đánh cá ban đêm với những ngọn đèn chài lấp lánh, những làn sóng trắng sáng ẩn hiện, hay hình ảnh của thuyền ghe đậu cùng với lưới đó phơi bày dưới ánh trăng nơi vùng biển Gia Định cũng được Mạc Thiên Tứ miêu tả rõ nét trong bài thơ "*Lư Khê ngư bạc*":

“*Bát ngát trong xanh ngậm bóng chèo;*  
*Lư Khê khói điểm ngọn đèn chài.*  
*Sóng tràn nhấp nháy thuyền ghe đậu;*  
*Trăng xế lộ xô lưới đó bày*”.<sup>1</sup>

Những ghi chép tản mạn trong các tư liệu trên phần nào cho người đọc hình dung được các nguồn lợi hải sản cùng sự phong phú, dồi dào của nguồn lợi này ở miền biển Đàng Trong. Đó chính là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các hoạt động khai thác hải sản. Chẳng vậy

mà Christophoro Borri trong chuyến du hành đến Đàng Trong năm 1621 đã miêu tả ngành ngư nghiệp ở nơi đây “rất thịnh vượng” và xứ Đàng Trong “chạy dọc bờ biển, nên có rất nhiều thuyền đánh cá và rất nhiều thuyền tải cá đi khắp xứ, từng đoàn người chuyển cá từ biển tới tận miền núi, có thể nói trong một ngày hai mươi bốn tiếng đồng hồ thì ít ra họ dùng tới hai mươi tiếng để làm việc này”, cùng với đó là “không ít sò, hến và các hải sản khác, nhất là một thứ họ gọi là cameron<sup>(1)</sup>”.<sup>4</sup>

### 2.1.2. Cách thức và phương tiện đánh bắt

Với kinh nghiệm đi biển và khai thác hải sản của mình, cư dân Đàng Trong đã có nhiều cách thức khác nhau để đánh bắt, khai thác nguồn lợi hải sản một cách phù hợp và hiệu quả. Tùy thuộc vào loài hải sản đánh bắt (cá, tôm, nhuyễn thể, rong, tảo biển...), đặc điểm cư trú của từng loài hải sản và địa điểm đánh bắt, mà cư dân Đàng Trong sử dụng những cách thức khai thác, đánh bắt khác nhau sao cho phù hợp và hiệu quả. Các hình thức đánh bắt phổ biến như thu lượm, thả lưới, đặt hom...

Theo miêu tả của John Barrow trong *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)* thì cư dân Đàng Trong đánh cá bằng lưới và sử dụng những chiếc hom giỏ đan như những chiếc bẫy chuột để đánh bắt, một khi cá đã vào bên trong hom thì không thể bơi ra được. Ngư dân cũng bắt cá chuồn bằng cách thả các bình gốm cổ hẹp xuống biển, móc theo mỗi bình thịt lợn và cá.<sup>5</sup>

Thu lượm nguồn lợi hải sản là một hình thức có vẻ đơn giản mà vẫn hiệu quả. Ngư dân Đàng Trong đã tham gia và đóng góp tích cực vào hoạt động quản lý, khai thác, thực thi, bảo vệ chủ quyền trên hai vùng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của chính quyền chúa Nguyễn qua việc hằng năm phái Đội Hoàng Sa, Đội Bắc Hải đến các vùng quần đảo này để thực thi nhiệm vụ, trong đó có hoạt động thu nhặt hải sản. Ghi chép của *Phủ biên tạp lục* cho biết, các Đội Hoàng Sa, Bắc Hải được tập hợp từ những cư dân thạo nghề

<sup>(1)</sup> Chưa rõ đây là thứ gì.

biển ở ven biển miền Trung, nhất là ngư dân Lý Sơn, ngư dân thôn Tứ Chính ở Bình Thuận hoặc người xã Cảnh Dương...

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên “đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là grom ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khôi thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lược được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không (...).<sup>1</sup>

Cùng với đội Hoàng Sa, chúa Nguyễn cũng cho thành lập Đội Bắc Hải, đặt dưới sự kiêm quản của Đội Hoàng Sa, do Cai đội Hoàng Sa kiêm quản: “Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lược vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được”.<sup>1</sup>

Nhân dân Đàng Trong cũng thu lược nhiều loại thực vật sinh sống dưới nước ở vùng biển và ven biển để làm phong phú nguồn thức ăn. Đó là “thu lược nhiều loại cây nhỏ mọc nước và có lá mập dày, thường sinh sản trong những đầm lầy cát và nước lợ, như các loại *Salicornia*, *Arenaria*, *Crithmum*, *Maritimum* hay cây rau Samphire và nhiều thứ khác nữa mà họ dùng để nấu canh hoặc hầm với thịt, hoặc ăn sống để bữa cơm thêm phần ngon miệng, mà trên thực tế, cơm gạo là nguồn thức ăn chính cho sự sinh tồn của họ”<sup>5</sup>. Cư dân Gia Định còn khai

thác nhiều loài cây mọc ở nơi nước phèn mặn như cỏ hẹ, tu xà ở sông Tân Long (sông Chợ Đệm - Ngã tư Ba Cùm, nước sông có phèn và mặn).<sup>2</sup> Đối với những loài hải sản cư trú ở sâu dưới biển, thậm chí là dưới đáy biển, hay len lỏi, bám chặt vào những thân đá chìm dưới nước, thì hoạt động khai thác trở nên khó khăn hơn.

Thậm chí, cùng một loại hải sản song ngư dân lại có nhiều cách thức khai thác khác nhau, sao cho phù hợp với địa bàn cư trú của loại hải sản này (trên các bãi đảo, trên mặt nước, hay dưới đáy biển, nơi hốc đá dưới mặt nước). Khai thác hải sâm là một ví dụ. Đối với những hải sâm cư trú trên các bãi đảo ở quần đảo Hoàng Sa thì hình thức khai thác chủ yếu là thu lược. Còn ở vùng biển Hà Tiên, ngư dân có thể dùng lưới để đánh bắt.<sup>2</sup> Trong khi đó, những hải sâm cư trú ở mức nước sâu, ở những rặng đá “dưới đáy biển” thì cách thức khai thác rất vất vả, “phải lặn xuống đáy biển để tách những con ốc sên đó ra khỏi những tảng đá mà chúng bám vào rất chặt”.<sup>5</sup>

Những cách thức, loại hình đánh bắt này còn đi vào tên gọi của nhiều xóm chài ven biển và hải đảo. Đó là thôn Phao Vông (ném lưới) ở Quảng Nam mà Nguyễn Huy Quỳnh đã nhắc tới trong *Quảng Thuận đạo sử tập*.<sup>6</sup> Hay như ở xứ Mô Xoài, làng Phước Hải có xóm Lưới Rê là một làng cá lâu đời và nổi tiếng, được ghi chép trong *Gia Định thành thông chí*. Những nguồn lợi hải sản đó đã quy tụ ngư dân đến tụ cư, lập thành những vạn chài đông đúc nơi ven biển và hải đảo. Ví như hải cảng Đồng Tranh của Hà Tiên có “nguồn lợi nghề đánh bắt cá bằng lưới đáy<sup>(2)</sup>, bằng nò rạo<sup>(3)</sup> ngoài biển, nên dân ở đây đổ xô đến ở nhiều”.<sup>2</sup>

Phương tiện đánh bắt hải sản là các thuyền đi biển được đóng bằng gỗ sao – loại gỗ chịu được sóng gió đường biển, giúp cho chất lượng thuyền biển đạt hiệu quả tốt. Gỗ sao có hai loại: gỗ sao bướm, sắc trắng tốt vừa; gỗ sao xanh,

<sup>(2)</sup> Hải đế vông: là miệng đáy đặt ngoài biển, cách thức cũng như đáy sông nhưng to rộng hơn.

<sup>(3)</sup> Nò rạo: là một hình thức đăng lớn ở biển để bắt cá lớn.

sắc vàng rất tốt, bền mà dày, có thể làm ván thuyền. Gỗ sao ở nguồn Tả Hữu Trạch huyện Phú Vang và huyện Hương Trà, chất trắng và tính nhẹ, vào nước thì nổi, người địa phương dùng làm thuyền buôn và thuyền đánh cá, độ bền không quá mười năm. Loại gỗ sao ở Bình Khang và Gia Định lại rất tốt, độ bền của thuyền lên đến 60 năm, song không chở được nặng.<sup>1</sup>

Cùng với đó, ghe bầu của người Chăm cũng là hình ảnh thuyền đánh cá quen thuộc trên vùng biển đảo miền Trung. Theo miêu tả của Li Tana, “có một loại ghe của người Mã Lai, ghe bầu, được sử dụng một cách rộng rãi ở Đàng Trong hồi giữa thế kỷ 16 đến thế kỷ 19. Hầu như chắc chắn loại ghe này làm theo mẫu của người Chăm, bởi vì vùng loại ghe này được sử dụng kéo dài từ Hội An xuôi xuống phía Nam tới Thuận Hải là vùng đất người Chăm vẫn thường sống”.<sup>7</sup>

## 2.2. Chế biến và sử dụng nguồn lợi hải sản

### 2.2.1. Chế biến và sử dụng hải sản làm nguồn thực phẩm hằng ngày

Mục đích khai thác nguồn hải sản ở Đàng Trong trước hết là phục vụ nhu cầu thức ăn hằng ngày của cư dân ven biển và hải đảo. Christophoro Borri từng nhận định “người Đàng Trong ăn cá nhiều hơn ăn thịt”<sup>4</sup>. Tập hợp những ghi chép tản mạn của một số tư liệu về nguồn tài nguyên hải sản ở Đàng Trong thời kỳ này có thể cho người đọc hình dung bước đầu những đặc tính, chất lượng, chế biến một số loài hải sản của ngư dân Đàng Trong ở thế kỷ XVII – XVIII. Christophoro Borri, trong *Xứ Đàng Trong năm 1621*, từng thừa nhận sự thơm ngon đặc biệt của hương vị cá biển Đàng Trong qua những so sánh trải nghiệm của bản thân: “(...) cá ở đây có hương vị tuyệt diệu và rất đặc biệt, tôi đã qua nhiều đại dương, đã đi nhiều nước, nhưng tôi cho rằng không nơi nào có thể so sánh được với xứ Đàng Trong”.<sup>4</sup>

Theo ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* và *Lịch triều hiến chương loại chí*, trên quần đảo Hoàng Sa, ốc tai voi (ốc vằn) to như chiếc chiếu, trong bụng có hạt châu to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai. Các loại ốc đều có

thể muối và nấu ăn được. Thịt con trai, con hến có thể làm mắm hoặc nấu ăn. Hải ba (con trắng bông) giống đồi mồi mà nhỏ, vỏ mỏng, trứng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Hải sâm (con đột đột) bơi lội ở bên bãi, thu nhặt về dùng vôi xát qua, bỏ ruột phơi khô, khi ăn thì ngâm nước cua đồng, cạo sạch, nấu với tôm và thịt lợn, rất ngon.<sup>1,8</sup>

Ở vùng biển Gia Định, khu vực rừng sát gần biển có ốc len dài độ 1 tấc, lớn bằng đầu ngón tay, thịt có gân xanh, hấp xào với dưa có vị béo ngon. Ốc dưa nước nhỏ bằng móng tay, thơm ngọt, ăn có thể say. Sò huyết ở chỗ bùn dưới biển, tròn bằng chén rượu (chung rượu), vỏ sò nhám sệt, nổi khía thành nhiều hàng sâu hoặc cạn, vị ngọt ngọt hơn các loại khác. Ở các hạt khác không có sò này, nếu có (số lượng ít) thì chất huyết béo cũng ít nên vị nhạt. Hải kính (điệp biển) ướp thịt làm mắm, có màu vàng đỏ, ngọt và giòn. Ốc xà cừ, ốc tai tượng, thịt để ăn, vỏ dùng làm đồ vật. Loại tép bạc nhỏ bằng đầu đũa (con ruốc), muối mặn đem giã như bột, sắc hồng vị ngọt, thơm nức mũi (mắm ruốc). Tôm hùm, vỏ có vằn nhiều gai, lớn bằng bắp tay, thịt tôm để ăn.<sup>2</sup>

Đặc biệt, mắm, nước mắm là loại “gia vị” (nước chấm) được ưa chuộng và khó có thể vắng mặt trong bữa ăn hằng ngày của cư dân Đàng Trong. Sự ưa chuộng “thứ nước sốt” này đã được Christophoro Borri phác họa rõ nét trong *Xứ Đàng Trong năm 1621* khi miêu tả người Đàng Trong chuyên chú đánh cá chủ yếu vì “rất ham thứ nước “sốt”<sup>(4)</sup> balaciam<sup>(5)</sup>”. Balaciam là nước mắm cốt, được cư dân Đàng Trong chế biến, chắt lọc từ cá ướp muối cho mềm và làm nhão ra trong nước, có vị cay cay tựa như mù tạt (moutarde), được dùng trong bữa ăn để gọi nên hương vị và kích thích vị. Cư dân Đàng Trong, nhà nào cũng dự trữ một lượng lớn balaciam đựng đầy trong chum, vại.<sup>4</sup>

<sup>(4)</sup> Nước sốt (sauce), một thứ nước dùng riêng đàng đặc gồm nước thịt và mỡ béo để tưới vào thức ăn khô và nhạt.

<sup>(5)</sup> Nước mắm rất danh tiếng của ta.

John Barrow trong *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)* cũng cho biết, cư dân Đàng Trong sử dụng một phần lớn các loài nhuyễn thể (“sâu biển”) làm thức ăn. Ví dụ như sử dụng những giống khác nhau của các loài *Méduses*, *Holuturies*, *Actines*, *Ascidies*, *Doris* để chế biến thành những thực phẩm cao cấp và mặt hàng buôn bán, như loài hải sâm (thường được gọi là *Trepan*, thuộc giống *Holuturies* hoặc *Actinia*). Họ cũng “dùng làm thức ăn mọi chất keo có nguồn gốc động vật hoặc thực vật lấy được từ biển”, “ăn mọi loại rong, tảo biển thuộc giống *Alga*, đặc biệt là những loài được biết với tên gọi là *Fuci* và *Ulvae*”.<sup>5</sup> Việc sử dụng các loại tảo biển để làm thức ăn không chỉ phổ biến ở cư dân Đàng Trong mà còn là món ăn quen thuộc của cư dân nhiều nước trong khu vực thời kỳ này như Nhật Bản, Trung Quốc, thậm chí được xuất sang cả châu Âu (như nước Anh).

Theo nhận xét của John Barrow, ở Đàng Trong, nhất là Đà Nẵng, Quảng Nam, cư dân “sử dụng rộng rãi hải sản làm thức ăn”<sup>5</sup> và “biển cả cũng như đất liền đã cung cấp biết bao nhiêu nguồn sản phẩm cho những người dân ở đây cũng như dân chúng miền duyên hải”.<sup>5</sup> Cư dân Đàng Trong đã tận dụng mọi nguồn thức ăn từ các loài hải sản, thực vật nơi vùng biển và ven biển để làm phong phú thêm nguồn thức ăn hằng ngày, đồng thời tận dụng tính thanh mát, tính hàn của nguồn hải sản và thực vật này để giải nhiệt, làm giảm bớt đi cái nắng nóng của miền đất Đàng Trong.<sup>5</sup>

### 2.2.2. Sử dụng hải sản làm nguồn nguyên liệu sản xuất sản phẩm thủ công, đồ vật trang trí, vật liệu xây dựng, hàng hóa buôn bán, xuất khẩu

Nguồn lợi hải sản cũng được cư dân Đàng Trong sử dụng làm nguyên liệu chế biến, chế tạo các sản phẩm thủ công nghiệp, nguyên liệu xây dựng, một phần đáp ứng nhu cầu vật phẩm xa xỉ của tầng lớp trên và làm nguồn hàng buôn bán, xuất khẩu. Nhiều loài hải sản, nhất là những loài có vỏ, có mai (ốc, đòai mồi), được sử dụng để sản xuất các sản phẩm thủ công, đồ dùng, đồ trang

sức, đồ vật trang trí, vật liệu xây dựng. Ví như vỏ ốc tai voi có thể đeo làm tấm bài đờc, lại có thể nung vôi xây nhà (vật liệu xây dựng). Ốc xà cừ, ốc tai tượng, sắc vỏ sáng long lanh dùng khảm đồ vật. Loài hải ba vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng. Tôm hùm, vỏ có vằn nhiều gai, lớn bằng bấp tay, vỏ treo chơi.<sup>1,2</sup> Hải sâm khai thác được cung tiến phủ chúa Nguyễn và đóng góp vào nguồn hàng xuất khẩu sang thị trường Trung Hoa như trong ghi chép của John Barrow.<sup>5</sup>

Bên cạnh đó, loại cây *Chin-chou* (*Hait-sai* (海帶 là rong biển) hoặc rau biển (sea-vegetable)), ngoài chế biến thành thức ăn còn được sử dụng ở Đàng Trong (cũng như ở Trung Hoa, Nhật Bản) làm hồ keo dính, giúp tăng độ sáng trong cho những tờ giấy khổ rộng và cho vải thô dùng che cửa sổ hay làm đèn lồng.<sup>5</sup>

Nghề khảm xà cừ ở xứ Quảng Nam, “xà cừ sản ở Quảng Nam, trước không có thuế thường. Có dùng để trang sức thì quan Đò gia hạ lệnh cho quan công đường xứ ấy truyền cho các xã thôn phường tìm mua đệ nộp, hoặc 4.500 cái, hoặc vài nghìn cái”.<sup>1</sup> Ở xứ Thuận Hóa hay dùng để trang sức khay vuông, hộp tròn, hòm mũ, chui kiếm. Ở Chiêm Thành và Cao Miên, khay hộp trang sức bằng xà cừ khảm lẫn các mảnh thủy tinh nhỏ, xanh biếc rực rỡ.<sup>1</sup>

### 3. KẾT LUẬN

Như vậy, qua ghi chép của một số tư liệu cổ chúng ta có thể thấy, thiên nhiên đã ban tặng cho biển, đảo Đàng Trong một lợi thế lớn về tài nguyên hải sản. Không phụ sự ưu đãi của thiên nhiên, nhân dân Đàng Trong đã khai thác một cách khá hiệu quả nguồn lợi này, vừa đáp ứng nhu cầu thực phẩm hàng ngày vừa làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm thủ công, đồ vật trang trí, vật liệu xây dựng, và làm nguồn hàng buôn bán, xuất khẩu để thu lợi nhuận. Hoạt động khai thác nguồn lợi của nhân dân còn đóng góp cho nguồn thu ngân sách của chính quyền chúa Nguyễn, góp phần làm nên sức mạnh cho Đàng Trong trong cuộc chiến đấu sinh tồn chống lại chính quyền chúa Trịnh ở Đàng Ngoài những thế kỷ XVII - XVIII.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007.
2. Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, Đồng Nai, 2006.
3. Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*, Hải Tiên Nguyễn Duy Bột và Nguyễn Phương dịch, Nguyễn Thanh Tùng hiệu chú, giới thiệu, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2016.
4. Christophoro Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị dịch và chú thích, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
5. John Barrow. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008.
6. Nguyễn Huy Quynh. *Quảng Thuận đạo sử tập*, Nxb Đại học Vinh, Vinh, 2018
7. Li Tana. *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2019.
8. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập một, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.



# Tìm hiểu về nhận thức của sinh viên và giáo viên về hiệu quả của việc dạy và học kỹ năng Nói tiếng Anh theo hướng dạy riêng biệt và hướng dạy tích hợp cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn

Bùi Thị Minh Nguyệt\*, Huỳnh Thị Thu Toàn

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 29/01/2021; Ngày nhận đăng: 20/04/2021*

## TÓM TẮT

Bài báo trình bày, phân tích, so sánh và đánh giá về nhận thức của sinh viên và giáo viên đối với hiệu quả của dạy và học kỹ năng Nói tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn theo hướng dạy riêng biệt và hướng tích hợp. Nghiên cứu chỉ tập trung vào kỹ năng Nói do phạm vi nghiên cứu và hạn chế về thời gian. Phương pháp định lượng và miêu tả được sử dụng cùng với sự hỗ trợ của phương pháp phân tích và tổng hợp để phân tích dữ liệu. Nghiên cứu tập trung phân tích câu hỏi khảo sát cho 200 sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh (khóa 41) sau khi đã trải nghiệm học môn Nói tiếng Anh theo hai hướng trên và câu hỏi khảo sát dành riêng cho bốn giảng viên đảm nhận môn Nói và đều đã dạy theo hai hướng riêng biệt các kỹ năng ngôn ngữ và tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ cho những sinh viên này. Điều quan trọng nhất là nghiên cứu đã góp phần khẳng định rằng hướng dạy tách biệt các kỹ năng, cụ thể kỹ năng Nói hiệu quả hơn nhiều so với hướng dạy tích hợp.

**Từ khóa:** *Nhận thức, hiệu quả, hướng tách biệt, hướng tích hợp, kỹ năng nói tiếng Anh.*

---

*\*Tác giả liên hệ chính.*

*Email: lightmoonqn@yahoo.com*

# Teachers' and students' perception on the efficiency of integrated skills approach compared to that of segregated skills one in teaching and learning speaking English to general English majors at Quy Nhon University

Bui Thi Minh Nguyet\*, Huynh Thi Thu Toan

*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 29/01/2021; Accepted: 20/04/2021*

## ABSTRACT

Given is the paper concerning the teachers' and students' perception on the efficiency of the segregated-skills approach compared with that of the integrated-skills approach in teaching and learning speaking English to the general English majors at Quy Nhon University. The analysis focuses only on the speaking skill due to the scope and limited time of the study. Both quantitative and descriptive methods were used with the assistance of analytic and synthetic ones to help work out the most feasible findings. The questionnaires were delivered to 200 General English-majored sophomores who were chosen randomly in 4 classes (Course 41) after they had experienced learning speaking English in both approaches namely the integrated-skills approach and the segregated-skills one. Four teachers who are in charge of teaching speaking English in these two approaches were also asked to give responses to the questions in the questionnaires exclusively for teachers. These questionnaires were collected and analysed, and most importantly, this research has found out that the segregated-skills approach has revealed to be far more effective than the integrated-skills approach from the teachers' and students' perspectives.

**Keywords:** *Perception, efficiency, segregated-skills approach, integrated-skills approach, English speaking skill.*

## 1. INTRODUCTION

It is an undeniable fact that finding out the syllabus as well as the methodology that suit the students most is the key factor in the process of teaching English as a foreign language, particularly speaking skill. Therefore, at Quy Nhon University, there is a revolution in methods, approaches together with course books which are applied to General English majors. It is suggested that for students of Courses 38 - 41, the integrated skills approach which means listening, speaking, reading and writing

are taught to students at the same time is compulsory in the first three semesters, and the segregated skills approach when these four skills are learnt distinctly at different sessions is imperative in the next terms. Nonetheless, in reality, the students' ability to speak everyday English is not satisfactorily improved after the initial three semesters while the target for learning speaking English from Subject 1.1 to Subject 2.4 is that students must communicate well in terms of everyday English. More noticeably, these students, meanwhile, became good at presenting

---

\*Corresponding author:

Email: [lightmoonqn@yahoo.com](mailto:lightmoonqn@yahoo.com)



a topic or describing, comparing and contrasting the two pictures at an advanced level which is considered as the aim of the Subject 3.3 after they finish learning speaking skill in the fourth term with the segregated skills approach. Moreover, there are some studies concerning teaching speaking English from various perspectives; however, most of them are general and almost not appropriate and effectively applicable at Quy Nhon University. Due to these sources, this research was conducted to contribute to resolving the problem.

## 2. THEORETICAL BACKGROUND

### 2.1. Segregated skills approach applicable at Quy Nhon University

According to Oxford,<sup>1</sup> the traditional segregated approach is defined as focusing solely on “language-based approach” where the language itself is the focus of instruction. In addition, Mohan<sup>2</sup> and Jing<sup>3</sup> state that in the segregated-skill approach, the mastery of discrete language skills such as reading and speaking is seen as the key to successful learning, and language learning is typically separate from content learning (Mohan)<sup>2</sup>. It is common that segregated-skill ESL/EFL classes present instruction in terms of skill-linked learning strategies: reading strategies, listening strategies, speaking strategies, and writing strategies (see Peregoy & Boyle<sup>4</sup>). In fact, this approach is applied in a variety of language institutes since perhaps teachers and administrators think it is logistically easier to present courses on writing divorced from speaking, or on listening isolated from reading. They may believe that it is instructionally impossible to concentrate on more than one skill at a time.

Furthermore, it is essential to understand that it is confusing or misleading to believe that a given strategy is associated with only one specific language skill. Oxford<sup>5</sup> suggests that many strategies, such as paying selective attention, self-evaluating, asking questions, analyzing, synthesizing, planning, and predicting, are

applicable across skill areas. Common strategies help weave the skills together. Teaching students to improve their learning strategies in one skill area can often enhance performance in all language skills (Oxford).<sup>6</sup>

This is true in reality when in many instances where an ESL or EFL course is labeled by a single skill, the segregation of language skills might be only partial. A course bearing a discrete-skill title might actually involve multiple, integrated skills. For example, in a course on intermediate speaking, the teacher gives all of the directions orally in English, thus causing students to use their listening ability to understand the lesson; and they are also required to read texts related to the lesson/topic to produce English speeches. The major focus in this case, however, is still the speaking skill when the students must achieve certain objectives concerning speaking English. This is what the discrete skill approach applied at Quy Nhon University means. The four language skills are taught separately in different sessions, and materials as well as activities are usually designed concentrating on principally one specific skill, and some other skills are not really emphasized simultaneously. The method used to teach each skill to the English - majored students at Quy Nhon University is often a combination of various advantages of a number of methods. In other words, not only is language supplied but a variety of ideas or authentic materials are also transferred to the students.

### 2.2. Integrated skills approach applicable at Quy Nhon University

The underlying belief that under the segregated-skills approach, the students managed to know the language skills but were not able to communicate their thoughts by means of language is affirmed by Dubin and Olshtain<sup>7</sup> and Tajzad and Namaghi's.<sup>8</sup> These researchers state that by this approach, students have knowledge of language components such as grammar, vocabulary and the like but could rarely use them to communicate

in English. With an integrating approach for the development of communicative skills in the classroom, however, the four skills in the acquisition of knowledge of a foreign language can be taught in a coherent way and practiced together, which are believed to bring a variety of benefits far outweighing those of the segregated-skills approach. Firstly, the integrated-skill approach exposes English language learners to authentic language and challenges them to interact naturally in the language. Learners then rapidly gain a true picture of the richness and complexity of the English language as employed for communication. Moreover, this approach stresses that English is not just an object of academic interest nor merely a key to passing an examination; instead, English becomes a real means of interaction and sharing among people. This approach allows teachers to track students' progress in multiple skills at the same time. Integrating the language skills also promotes the learning of real content, not just the dissection of language forms. Finally, the integrated-skill approach, whether found in content-based or task-based language instruction or some hybrid form, can be highly motivating to students of all ages and backgrounds.

Particularly, with the determination to find out the best approach together with techniques and curriculum to teach the English majors at Quy Nhon University the most effectively, the leaders as well as the teaching staff of the Foreign Languages Department made a decision to apply the integrated skills approach which are considered to be better than the segregated-skills one to teach four language skills namely listening, speaking, reading and writing at the same time during the first three semesters, and speaking skill was evaluated as a mid-term score (accounting for 20% the subject overall score). They hoped that this approach would bring much more benefits than the segregated-skill approach.

### 2.3. Description of the used materials

For the initial three semesters, the general English-majored students at Quy Nhon University are

required to study the four skills by the integrated skills approach, and the official course books for this curriculum are *Solutions* by Tim Falla, Paul A Davies<sup>9-11</sup> at Pre-Intermediate, Intermediate, Upper-Intermediate levels. Speaking skill is accessed as the mid-term result which accounts for 20% of the total subject score. Our students learn in the credit-based curriculum; therefore, their class attendance occupies 10% of the final score, mid-term test - 20%, and final exam - 70%. During this time period, the students have to complete the subjects called 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 2.1, 2.2, 2.3 and 2.4. Each subject consists of four language skills taught simultaneously and lasts 45 periods, each of which is 50 minutes long. Speaking skill in these subjects is related mainly to everyday English and picture descriptions. After finishing these 360 periods of language skills, the students continue to learn 3.1 (separated listening skill), 3.2 (separated reading skill), 3.3 (separated speaking skill), and 3.4 (separated writing skill), each of which lasts 45 periods. At this stage, the main course book is *Solutions* by Tim Falla, Paul A Davies<sup>12</sup> at the advanced level, and the contents of speaking skill entail formal presentations of challenging topics and comparing and contrasting two pictures.

### 3. RESEARCH METHODOLOGY

This study aims to discover the teachers' and students' perception on how effective the integrated-skills approach and the segregated-skills approach seem to be and which one is better; consequently, the quantitative and descriptive methods were applied. The administration of the questionnaires was fulfilled for 200 General English-majored sophomores chosen randomly in 4 classes (Course 41) when they had finished the Subject 3.3 (the first separated speaking), which means that all of these students had studied speaking English according to integrated skills approach and segregated skills approach. Additionally, four speaking teachers who are in charge of teaching speaking English in both approaches were asked to give responses to the questions in the questionnaire for teachers. The

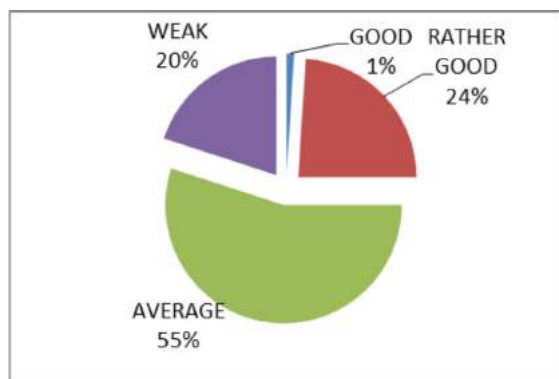
questionnaire covered the items that contribute to evaluating the efficiency of both approaches in terms of teaching speaking skill. The data were then calculated and analyzed with the terms related to the study.

**4. FINDINGS AND DISCUSSIONS**

**4.1. Students’ evaluations**

Overall, the responses to the questionnaire indicate that the majority of the students have exponentially improved their speaking skill after they learnt the speaking skill separately.

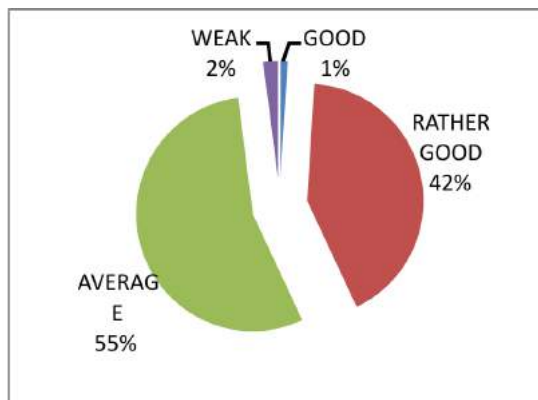
To be more specific, with regard to their self-evaluation of their ability to use English to communicate in daily life, which is the aim that they were required to achieve after finishing the subjects from 1.1 to 2.4 in the integrated-skills approach, it is disappointing to find that only two students (1%) rated it “good”, 48 respondents (24%) - “rather good”, 55% - “average” and up to 20% - “weak”. One fifth of these students felt that they nearly cannot speak everyday English.



**Figure 1.** Students’ self-evaluation of their ability to produce everyday English

However, with respect to the question regarding their self-evaluation of their ability to use English to present a topic or describe and compare two pictures at an advanced level according to the 3.3 curriculum in which the segregated-skills approach was applied, once again no respondent chose “excellent”, two students (1%) - “good”. It is more interesting when 42% responded “rather good”, and 55% - “average”,

and especially a mere 2% rated “weak”. This illustrates that the number of weak students declined significantly, while that for rather good students climbed considerably.



**Figure 2.** Students’ self- evaluation of their ability to speak English according to 3.3

This fact can help to explain the reason why the number of students supporting the segregated skills approach is so high. 98% of them preferred separated speaking owing to the fact that they might have more opportunities to focus on each skill namely listening, speaking, reading and writing thoroughly and effectively. Only 2% enjoyed integrated skills since they thought that if they were bad at one certain skill, they could ignore it. Nevertheless, this is an alarming issue because they cannot improve their weak points as they neglect them. What is more, all the students said that in an integrated skills class, there were so many things and skills that were focused, and then speaking skill was not really emphasized; consequently, their speeches were not corrected for improvement, and rarely did they speak in class.

In terms of their difficulties in learning speaking English when studying from Subject 1.1 to Subject 2.4, the majority of them, accounting for 74%, considered “grammar” as one challenging factor, followed by “vocabulary”, “pronunciation”, and “lack of ideas” at 72%, 53% and 52% respectively. “Little home practice” was selected by 36%, “little in-class practice” - 33% and “lack of confidence” - 19% .

**Table 1.** Difficulties in learning speaking English when studying from Subject 1.1 to Subject 2.4.

| NAME OF THE DIFFICULTIES | PERCENTAGE (%) |
|--------------------------|----------------|
| grammar                  | 74%            |
| vocabulary               | 72%            |
| pronunciation            | 53%            |
| lack of ideas            | 52%            |
| little home practice     | 36%            |
| little in-class practice | 33%            |
| lack of confidence       | 19%            |

More importantly, among these challenges, a variety of students stated that “English grammar” is the most difficult that they cannot overcome, accounting for 52%. It is our belief that the way students learn “English grammar” from the very beginning and during the time at school and even at university when they most focus on doing multiple choice exercises and rarely speak English in a good manner really results in this situation.

As for the question about their difficulties in learning speaking English Subject 3.3., “grammar” is still the biggest obstacle, but at a little lower 72%. “Lack of ideas” has become the second ranked challenge at 70%, followed by “vocabulary” and “pronunciation” at 60% and 53% respectively. This might be due to the fact that the topics for speaking in this subject are all in the book “*Advanced Solutions*” by Tim Falla, Paul A Davies<sup>12</sup>, which is very complicated and unfamiliar to them, and particularly their pronunciation cannot be improved in such a short time while they have to produce advanced and quite complex vocabulary.

**Table 2.** Difficulties in learning speaking English when studying Subject 3.3.

| NAME OF THE DIFFICULTIES | PERCENTAGE (%) |
|--------------------------|----------------|
| grammar                  | 72%            |
| lack of ideas            | 70%            |
| vocabulary               | 60%            |
| pronunciation            | 53%            |
| little in-class practice | 20%            |
| little home practice     | 16%            |
| lack of confidence       | 12%            |

In other words, the students’ grammar, vocabulary, pronunciation and ideas were affected by the course material rather than the segregated-skills approach or the integrated-skills one. On the contrary, their home practice, in-class practice and confidence had been exponentially better when studying Subject 3.3 by the segregated-skills approach.

In fact, the majority of them revealed that during the time they learnt Subject 1.1 to Subject 2.4, speaking skill was not really equally focused compared the other skills as in the class they had to do reading exercises, listening ones, vocabulary, etc., which occupied most of the time. As a consequence, they admitted that they just said what they thought or just answered the questions given by the teacher and even lost the motivation to speak English. Particularly, one source behind this would be that speaking was not evaluated in the final exam in the Subject 1.1 to Subject 2.4 curriculum (the integrated-skills approach). They meanwhile stated that with Subject 3.3 taught in the segregated-skills approach, everything about the curriculum was easy to follow and the exercises were clearly arranged, which helped them to learn to speak English considerably better in terms of preparation, practice, confidence, etc.

To be more specific, approximately 33% of the students learning the subjects 1.1 to 2.4 rated “little in-class practice”, whereas this figure fell to somewhere in the vicinity of 20% in Subject 3.3, and it was more impressive when “little home practice” decreased from 36% to 16%, nearly half the original number. Similar trend is “lack of confidence” at 12% in segregated skills approach compared to 19% when learning speaking English by the integrated -skills approach. In this sense, the segregated-skills approach proves to be more beneficial compared to the integrated-skills one.

Another thing that illustrates the outweighing efficiency of the segregated-skills approach is the increased average weekly time spent on speaking English in class and outside the class by each student. When they studied from Subject 1.1 to Subject 2.4, it is astonishing

to note that 15% of them did not open their mouth to speak English in their class, while 40% said that they often spoke English for about 15 minutes a week, and 45% - 30 minutes a week. They added that the number of periods per week seemed to be overloaded to them when they had to study English most of the days without improving much. Meanwhile, when learning speaking 3.3, none of them said that they did not speak English in class; 6% spent 10 minutes speaking English in class; 10% - 15 minutes; 24% - 20 minutes; and 55% - 35 minutes. Furthermore, what made us most enjoyable is that the average number of weekly hours the students spent preparing the speech for a suggested topic in particular and speaking English in general at home has considerably risen from 1 hour to more than 3 hours. It seems that they had no choice but have to do it because the teacher might call them at any time or they could volunteer to present their answers.

Regarding the factors that contribute importantly to the improvement of learning speaking English, it is estimated by the researchers that the positive aspects of the segregated skill result from the more care and more thorough corrections of the enthusiastic teachers. This anticipation is illustrated by the fact that 90% of the students agreed that “the teacher’s careful corrections” as one source of enhancing their learning speaking English. This may help them have some orientation in finding an effective answer, and they can recognize what they should do right, and it is evident that it is the teacher’s effective corrections that transfer them high motivations to study speaking English. This could take place only in a segregated speaking class since in an integrated one, there were a variety of things ranging from speaking, listening, writing and reading that the teachers needed to cover; therefore, the teachers did not have adequate time and experience to teach the students the most carefully. From these positive attitudes, the students were more likely to practice speaking English by their own, and 95% opted for “self-study with frequent practice” as the most vital contributing factor.

**Table 3.** Important contributing factors to speaking English improvement

| NAME OF THE FACTORS               | PERCENTAGE (%) |
|-----------------------------------|----------------|
| self study with frequent practice | 95%            |
| teacher’s careful corrections     | 90%            |
| pronunciation practice            | 68%            |
| learning grammar                  | 48%            |
| communicative environment         | 40%            |
| teacher’s encouragement           | 40%            |
| learning from friends             | 38%            |

When evaluating students’ ability to speak English prior to learning Subject 3.3, 3 teachers (75%) stated that the students’ levels were not similar and most of them were “weak”; only 1 teacher (25%) rated them as “average”. In reality, all of the teachers agreed that at the beginning of the 3.3 classroom periods, the majority of the students were too passive and even felt too nervous to open their mouth to speak English. Nonetheless, when learning speaking English (3.3) in class, they had more time and chances to practice speaking English not only in the class environment but also outside or at home. As a consequence, their abilities to speak English in terms of the lessons in Subject 3.3. have significantly improved according to three teachers, whereas 1 teacher said that it really depends on each student.

Furthermore, due to the curriculum, in Subject 3.3., students have to learn how to describe, compare and contrast two pictures and present a certain topic in their opinions in a formal way. In addition, the topics for discussion are marginally challenging to them. Consequently, most of the students could speak what they had prepared, but when asked something else related to speaking parts in Subject 1.1 to Subject 2.4, they had difficulty reacting well. 100% of the teachers agreed that in a limited time, the teacher cannot help the students to practice reacting everything in English effectively.

More importantly, all of the teachers believe that pronunciation, grammar, vocabulary,

lack of confidence, lack of ideas, little home practice and little in-class practice are all the barriers that prevent students from producing good spoken English. Two teachers (50%) emphasized that if the students did not prepare the lesson at home, they could not learn effectively in class. That is the reason why the curriculum as well as the teachers should be really effective in boosting the students' motivation. In other words, the efficiency of the segregated speaking skill approach over that of the integrated skills one can be revealed by the fact that all the students wish to learn the English speaking skill separately, which would bring them a variety of benefits to help them improve their speaking skill and that all the teachers in question also support the segregated speaking skill approach.

## 5. CONCLUSIONS

This study has found out the real effectiveness of the two approaches namely segregated skills one and integrated skills one which are applied to teach English to English majors at Quy Nhon University. It is apparent that the advantages of the segregated skills approach far outweigh those of the integrated skills one. To be more specific, with the segregated skills approach, the students had more motivations and opportunities to practice speaking English not only in class but also at home. In addition, they could be corrected thoroughly with essential comments that oriented them in a right way to learn English, particularly speaking English. This would definitely increase significantly the motivation among students to learn oral English in the best way. Most importantly, this approach could reduce the pressure of the overloaded curriculum on the students' shoulders. This research also helps the Foreign Languages Department at Quy Nhon University in discovering the best curriculums and approaches, applying the segregated-skills approach, to bring the best benefits to the English majors in particular as well as the university in general.

## Acknowledgement

*This study is conducted within the framework of science and technology projects at institutional level of Quy Nhon University under the project code T2021.737.40.*

## REFERENCES

1. Oxford, R. *Integrated skills in the ESL/ EFL classroom*, Washington DC, US: Maryland University, 2001.
2. Mohan, B. *Language and content. Reading*, MA: Addison Wesley, 1986.
3. Jing, W.U. Integrated skills for teaching EFL - Activity design for the communicative classroom, *Sino-US English Teaching*, **2006**, 3(12).
4. Peregoy, S.F., & Boyle, O.F. *Reading, writing, and learning in ESL*, New York: Addison Wesley Longman, 2001.
5. Oxford, R. *Language learning strategies. What every teacher should know*, Boston, MA: Heinle & Heinle, 1990.
6. Oxford, R. *Language learning strategies around the world. Cross-cultural perspectives*, Manoa: University of Hawaii Press, 1996.
7. Dubin, F, and Olshtain, E. *Course design: Developing program and materials for language learners*, Cambridge: Cambridge University Press, 1986.
8. Tajzad, M., and Namaghi, S.A.O. Exploring EFL Learners' Perceptions of Integrated Skills Approach: A Grounded Theory, *English Language Teaching*, **2014**, 7(11), 92-98.
9. Falla, T., and A Davies, P. *Solutions (Pre-Intermediate)*, Second Edition, Oxford University Press, 2016.
10. Falla, T., and A Davies, P. *Solutions (Intermediate)*, Second Edition, Oxford University Press, 2016.
11. Falla, T., and A Davies, P. *Solutions (Upper-Intermediate)*, Second Edition, Oxford University Press, 2016.
12. Falla, T., and A Davies, P. *Solutions (Advanced)*, Second Edition, Oxford University Press, 2016.

## CONTENTS

|    |   |     |
|----|---|-----|
| 1. | Deconstruct the myth of God<br><b>Chau Minh Hung</b> .....  | 5   |
| 2. | Conversation links in Dam San epic<br><b>Truong Hong Phuc</b> .....   | 21  |
| 3. | The Aesthetic signal of the word <i>river</i> in “Nguoi lai do Song Da” by Nguyen Tuan<br><b>Nguyen Thi Thu Thanh</b> .....   | 31  |
| 4. | Preventing property infringement crimes in Binh Dinh province researched from their victims<br><b>Tran Le Loan</b> .....  | 41  |
| 5. | Factors influencing tourists’ pro-environmental behaviour in Binh Dinh province<br><b>Su Thi Thu Hang, Tran Nha Bao, Le Linh Chi, Huynh Truc Van, Tran Thi Kieu Thuy, Huynh Quoc Toan</b> .....   | 51  |
| 6. | Factors affecting the level of sustainability reporting of enterprises in Vietnam<br><b>Le Thi Thanh Nhat, Hoang Y Duyen, Tran Cam Nhung, Vo Phan Duy, Truong Quynh Nhu, Huynh Thi Thu Hien</b> .....   | 65  |
| 7. | The impact of corporate trade credit policy on profitability ratios: a case study of listed companies in the Vietnamese basic materials industry<br><b>Tran Thi Dieu Huong, Huynh Ngoc Anh Thu</b> .....  | 81  |
| 8. | A research on the inhabitants’ exploitations of seafood resources in Cochinchina in the 17 <sup>th</sup> - 18 <sup>th</sup> centuries<br><b>Dinh Thi Hai Duong</b> .....  | 95  |
| 9. | The teachers’ and students’ perception on the efficiency of integrated skills approach compared to that of segregated skills one in teaching and learning speaking English to general English majors at Quy Nhon University<br><b>Bui Thi Minh Nguyet, Huynh Thi Thu Toan</b> ..... | 104 |

